

Niên giám thống kê
(Tóm tắt)

Statistical summary book
of Viet Nam
2018



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Niên giám thống kê

(Tóm tắt)

Statistical summary book
of Viet Nam

2018

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019	7
<i>Overview on socio-economic situation in Viet Nam in 2019</i>	25
Đơn vị hành chính và Diện tích đất	
<i>Administrative unit and Land area</i>	47
Dân số và Lao động	
<i>Population and Employment</i>	57
Tài khoản Quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National Accounts, State budget and Insurance</i>	109
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	143
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp	
<i>Enterprise, Cooperative and Non-farm individual business establishment</i>	219
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	283
Thương mại và Du lịch	
<i>Trade and Tourism</i>	323
Chỉ số giá - Price index	353
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông	
<i>Transport and Postal service, Telecommunication</i>	395
Giáo dục, Y tế, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Education, Health, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	415
Số liệu thống kê nước ngoài	
<i>International statistics</i>	455

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2019

BỐI CẢNH KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Biến động khó lường trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế, giá dầu diễn biến phức tạp tác động đến tăng trưởng tín dụng, tâm lý và kỳ vọng thị trường. Các tổ chức quốc tế liên tục đưa ra dự báo thiếu lạc quan về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2019. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực trong năm 2018, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng cũng đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; ngành chăn nuôi gặp khó khăn với dịch tả lợn châu Phi; tăng trưởng chậm lại của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; giải ngân vốn đầu tư công không đạt kế hoạch.

Xác định năm 2019 là năm “bứt phá” phấn đấu thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 với phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, ngày 1/1/2019 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội cả năm 2019 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả nổi bật như sau:

I. KẾT QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

Tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 7,02%, đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát thấp nhất trong 3 năm qua. Công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ thị trường đóng vai trò động lực phát triển kinh tế đất nước. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vượt mốc 500 tỷ USD. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, thu nhập của người lao động tăng lên. An sinh xã hội được quan tâm thực hiện.

1. Tăng trưởng kinh tế và các cân đối vĩ mô

GDP năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% - 6,8%. Mức tăng trưởng năm nay tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011-2017¹. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. Về sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,71%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,35%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt nền kinh tế tăng trưởng với mức tăng 11,29%, đóng góp 2,33 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp khai khoáng tăng nhẹ 1,29% sau 3 năm giảm liên tục² nhờ khai thác than tăng cao, bù đắp cho sự sụt giảm của khai thác dầu thô, đóng góp 0,09 điểm phần trăm. Ngành xây dựng duy trì đà tăng trưởng tích cực với tốc độ 9,1%, đóng góp 0,66 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2019 lần lượt là: Năm 2011 tăng 6,24%; năm 2012 tăng 5,25%; năm 2013 tăng 5,42%; năm 2014 tăng 5,98%; năm 2015 tăng 6,68%; năm 2016 tăng 6,21%; năm 2017 tăng 6,81%; năm 2018 tăng 7,08%; năm 2019 tăng 7,02%.

² Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành khai khoáng các năm 2016-2019 lần lượt là: Giảm 4%; giảm 7,1%; giảm 3,11%; tăng 1,29%.

Khu vực dịch vụ năm 2019 tăng 7,3%, trong đó tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ thị trường đạt 7,8%, cao hơn tốc độ tăng 7,02% của GDP; một số ngành có tỷ trọng đóng góp lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế như bán buôn và bán lẻ tăng; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; ngành vận tải, kho bãi. Nhìn chung, hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước năm 2019 tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng khá. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 tăng 12,2% so với năm trước, mức tăng cao nhất giai đoạn 2016-2019³.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt mức tăng trưởng thấp do hạn hán, biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, ngành chăn nuôi chịu thiệt hại nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi, nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ và giá xuất khẩu. Tăng trưởng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 đạt 2,01%, chỉ cao hơn mức tăng 1,36% của năm 2016 trong giai đoạn 2011-2019⁴. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 tiếp tục xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và ảnh hưởng của thời tiết. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 đạt 7,47 triệu ha, giảm 100,8 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa đạt 58,2 tạ/ha, tương đương với năng suất của năm 2018; sản lượng lúa đạt 43,45 triệu tấn, giảm 597,8 nghìn tấn. Nuôi trồng thủy sản đạt khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng cả năm 2019 ước tính đạt 4.490,5 nghìn tấn, tăng 7,9% so với năm 2018.

Chất lượng tăng trưởng và hiệu quả kinh tế được cải thiện:

- Tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển theo chiều sâu, tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 47,04%, bình quân giai đoạn 2016-

³ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm giai đoạn 2016-2019 lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%.

⁴ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản một số năm: Năm 2011 tăng 4,23%; năm 2012 tăng 2,92%; năm 2013 tăng 2,63%; năm 2014 tăng 3,44%; năm 2015 tăng 2,41%; năm 2016 tăng 1,36%; năm 2017 tăng 2,9%; năm 2018 tăng 3,76%; năm 2019 tăng 2,01%.

2019 đạt 44,71%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011-2015.

- Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 110,5 triệu đồng/lao động, tương đương 4.792 USD/lao động, tăng 275 USD so với năm 2018. Tốc độ tăng NSLĐ đạt 6,3%, là mức tăng cao nhất trong các năm 2016-2019.

- Hiệu quả đầu tư được cải thiện với nhiều năng lực sản xuất mới bổ sung cho nền kinh tế. Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ mức 6,42 năm 2016 xuống 6,07 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019 hệ số ICOR đạt 6,14, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015.

- Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 210,4%, điều này chứng tỏ Việt Nam khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới.

- Cơ cấu kinh tế năm 2019 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP (giảm 0,72 điểm phần trăm so với năm 2018); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49% (tăng 0,26 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ chiếm 41,64% (tăng 0,52 điểm phần trăm); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,68%; 34,23%; 41,12%; 9,97%).

Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu khác cũng cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế:

Theo báo cáo của Nikkei, tâm lý kinh doanh vẫn rất lạc quan khi chỉ số PMI của Việt Nam trong các tháng của năm 2019 luôn duy trì mức trên 50 điểm - mức cao hơn nhiều nước trong khu vực và đứng ở nhóm quốc gia có chỉ số PMI cao của thế giới, đặc biệt số lượng đơn đặt hàng mới đã tăng nhanh kể từ tháng 8/2019. Các nhà sản xuất cho rằng sản lượng sẽ tăng trong thời gian tới, kỳ vọng nhu cầu thị trường được cải thiện và các công ty sẵn sàng tận dụng cơ hội sản xuất kinh doanh thuận lợi sẽ tới trong năm 2020.

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 517,55 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước. Năm 2019 ghi nhận sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế trong nước trong lĩnh vực xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng đạt tới 21,9%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (3%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 ước tính xuất siêu 10,8 tỷ USD, mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp xuất siêu⁵.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2019 ước tính đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 84,99 tỷ USD, tăng 21,9%, chiếm 32,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 179,20 tỷ USD, tăng 3%, chiếm 67,8% (tỷ trọng giảm 3,6 điểm phần trăm so với năm trước). Trong năm 2019 có 32 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 92,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2019 ước tính đạt 253,36 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 108,71 tỷ USD, tăng 14,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 144,65 tỷ USD, tăng 1,9%. Trong năm 2019 có 37 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, chiếm tới 90,6% tổng kim ngạch nhập khẩu (trong đó có 3 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 31,5%).

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 xuất siêu 10,8 tỷ USD⁶, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 34,5 tỷ USD.

⁵ Năm 2016 xuất siêu 1,6 tỷ USD; năm 2017 xuất siêu 1,9 tỷ USD; năm 2018 xuất siêu 6,5 tỷ USD; năm 2019 xuất siêu 10,8 tỷ USD.

⁶ Trong đó, năm 2019 xuất siêu sang EU đạt 26,5 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 34,1 tỷ USD, tăng 40,8%; nhập siêu từ Hàn Quốc 27,3 tỷ USD, giảm 7,3%; nhập siêu từ ASEAN 6,9 tỷ USD, giảm 1,7%.

II. KẾT QUẢ CỦA NHÀ NƯỚC KIẾN TẠO

1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2019, doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về số lượng, vốn đăng ký và số lao động so với năm 2018. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 12,5 tỷ đồng, mức cao nhất trong những năm trở lại đây, dự báo sức khỏe tốt hơn của các doanh nghiệp mới ra nhập thị trường.

Trong năm 2019, cả nước có 138,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.254,4 nghìn lao động, tăng 5,2% về số doanh nghiệp, tăng 17,1% về vốn đăng ký và tăng 13,3% về số lao động so với năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Nếu tính cả 2.273 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 40,1 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019 là 4.003,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 39,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2019 lên 177,5 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 14,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 28,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,9% so với năm trước; số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 43,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 41,7%, trong đó có 17,7 nghìn doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu từ năm 2018; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 16,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 3,2%.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2019 đạt mức tăng 10,2% so với năm 2018, trong đó khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng 17,3% với tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư lớn nhất từ trước đến nay (46%). Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục giữ đà phát triển, tăng 7,9% so với năm trước, số

vốn FDI thực hiện 20,4 tỷ USD cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Vốn đầu tư khu vực Nhà nước tăng 2,6%, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước chưa cải thiện nhiều, tăng 5,8% so với năm trước.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2019 ước tính đạt 2.046,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm trước và bằng 33,9% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 634,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 31% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 2,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 942,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 46%), tăng 17,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 469,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 23%), tăng 7,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 31/12/2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 39 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2018. Trong đó có 4.028 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 17,4 tỷ USD, tăng 28% về số dự án và giảm 5,7% về số vốn đăng ký so với năm trước; 1.426 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 6 tỷ USD, giảm 23,5%; 10.733 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 15,6 tỷ USD, tăng 54%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2019 có 172 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 409,6 triệu USD, đồng thời có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 119,2 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) trong năm 2019 đạt 528,8 triệu USD.

3. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Năm 2019, tăng trưởng tín dụng ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu vốn cho nền kinh tế; hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát triển an toàn, bền vững, bảo đảm khả năng chi trả bồi thường và quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm.

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 14,8% so với cuối năm 2018 (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,4%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 15,4% (cùng

thời điểm năm 2018 tăng 12,6%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,6% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 13,9%).

Năm 2018, cả nước có 14.732,3 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,6% so với năm 2017; 83.540,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,9% và 12.643,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 331,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017; tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 309 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3%.

4. Khách quốc tế đến Việt Nam

Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, chất lượng du lịch đang có những cải thiện tích cực nhằm tạo sức hút đối với khách quốc tế, Việt Nam tiếp tục giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" năm thứ hai liên tiếp do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) 2019 bình chọn.

Khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 18 triệu lượt người, tăng 16,2% so với năm 2018, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 15,2%; bằng đường bộ đạt 3,4 triệu lượt người, chiếm 18,7% và tăng 20,4%; bằng đường biển đạt 264,1 nghìn lượt người, chiếm 1,5% và tăng 22,7%. Khách quốc tế đến nước ta từ châu Á đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,9% tổng số khách quốc tế, tăng 19,1% so với năm 2018; khách đến từ châu Âu đạt 2,2 triệu lượt người, tăng 6,4%; khách đến từ châu Mỹ đạt 973,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến từ châu Úc đạt 432,4 nghìn lượt người, giảm 1,2%; khách đến từ châu Phi đạt 48 nghìn lượt người, tăng 12,2%.

5. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua

Giá thịt lợn và thực phẩm chế biến từ thịt lợn tăng cao do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, mức tăng cao nhất của chỉ số giá tháng Mười Hai trong 9

năm gần đây. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của Chính phủ trong việc kiên định chính sách tiền tệ linh hoạt, giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô nên CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2019 tăng 1,4% so với tháng trước, đây là mức tăng cao nhất trong 9 năm qua⁷, trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 3,42%, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi làm nguồn cung thịt lợn giảm, giá các sản phẩm chế biến từ thịt lợn và thay thế thịt lợn tăng. Nhưng tính bình quân năm 2019, CPI chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua⁸.

Lạm phát cơ bản tháng 12/2019 tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 2,78% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2019 tăng 2,01% so với bình quân năm 2018.

6. Một số nét về tình hình xã hội

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2019 là 96,48 triệu người, trong đó tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng tăng. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhanh; lao động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động của nền kinh tế. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm, số người có việc làm tăng. Đời sống dân cư ngày càng được cải thiện, thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người một tháng tăng cao so với năm trước; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá; chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư đã có sự thay đổi tích cực.

⁷ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Mười Hai so với tháng trước của các năm giai đoạn 2011-2019 lần lượt là: tăng 0,53%; tăng 0,27%; tăng 0,51%; giảm 0,24%; tăng 0,02%; tăng 0,23%; tăng 0,21%; giảm 0,25%; tăng 1,4%.

⁸ Tốc độ tăng CPI bình quân năm so với năm trước một số năm như sau: năm 2017 tăng 3,53%; năm 2018 tăng 3,54%; năm 2019 tăng 2,79%.

Dân số trung bình năm 2019 của cả nước ước tính 96,48 triệu người, tăng 1.098,8 nghìn người, tương đương tăng 1,15% so với năm 2018. Trong tổng dân số, dân số thành thị 33,81 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 62,67 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 48,02 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ 48,46 triệu người, chiếm 50,2%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước năm 2019 là 55 triệu người, tăng 379,4 nghìn người so với năm 2018.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2019 là 54,7 triệu người, bao gồm 18,8 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 34,5% tổng số lao động (giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm trước); khu vực công nghiệp và xây dựng 16,5 triệu người, chiếm 30,2% (tăng 2,9 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ 19,4 triệu người, chiếm 35,3% (tăng 0,2 điểm phần trăm).

Tính chung năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính là 2,17%, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,69%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2019 ước tính là 1,27%, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm khu vực thành thị là 0,63%; khu vực nông thôn là 1,59%.

Đời sống dân cư năm 2019 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá 0,722. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tổng số tiền trao tặng cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm 2019 hơn 5,5 nghìn tỷ đồng, bao gồm 3,4 nghìn tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1,3 nghìn tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và gần 0,8 nghìn tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 24 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng ước tính đạt gần 4,3 triệu đồng (tăng 421 nghìn đồng so với năm 2018), tăng 10,9% so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị

đạt 6,02 triệu đồng, tăng 7,1%; khu vực nông thôn đạt 3,4 triệu đồng, tăng 13,8%. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2019 theo giá hiện hành của các vùng trên cả nước đều tăng so với năm 2018, trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tốc độ tăng thu nhập cao nhất với 10,5%; vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 8,7%; vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long cùng tăng 8,4%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 7,7%; vùng Tây Nguyên tăng 6,9%.

Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng, các nhóm thu nhập có sự chênh lệch. Vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 6,28 triệu đồng), gấp 2,4 lần thu nhập bình quân đầu người thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2,64 triệu đồng). Thu nhập bình quân đầu người một tháng của nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất đạt 10,1 triệu đồng (tăng 8,4% so với năm 2018), gấp 10,2 lần nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất đạt 988 nghìn đồng (tăng 6%). Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được thể hiện qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)⁹. Năm 2019, hệ số GINI của cả nước là 0,423; trong đó khu vực nông thôn (0,415) có sự chênh lệch nhiều hơn khu vực thành thị (0,373). Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư đã có sự cải thiện, giảm từ 0,425 năm 2018 xuống còn 0,423 trong năm 2019, trong đó khoảng cách này không thay đổi ở khu vực thành thị; khu vực nông thôn có khoảng cách gia tăng từ 0,408 năm 2018 lên 0,415 năm 2019.

Chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người một tháng của cả nước năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị

⁹ Hệ số GINI có giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của hệ số GINI bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối và ngược lại nếu hệ số GINI bằng 1 thể hiện sự bất bình đẳng tuyệt đối. Theo đó, giá trị của hệ số GINI càng lớn thì sự bất bình đẳng càng cao.

đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chi tiêu không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, năm 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 của cả nước ước tính là 5,7%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị là 1,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm và khu vực nông thôn là 8%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (16,4%); vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,5%).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới biến động phức tạp, kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm, bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019 đã đạt được những kết quả tích cực trên các lĩnh vực nhờ sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước.

(1) Nền kinh tế duy trì đà tăng trưởng cao, tăng trưởng GDP năm 2019 ước tính đạt 7,02%. Đây là năm thứ hai liên tiếp trong giai đoạn chiến lược 10 năm nền kinh tế đạt mức tăng trưởng trên 7%, vượt mục tiêu đề ra, quy mô nền kinh tế được mở rộng với chất lượng ngày càng được cải thiện.

(2) Điểm sáng trong các khu vực kinh tế:

- Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tăng 18,7% so với năm 2018; nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch khá, đặc biệt ngành thủy sản là điểm sáng của khu vực này (tăng 6,4%) với sản lượng nuôi trồng và khai thác đều tăng khá.

- Trong khu vực công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ đà tăng trưởng cao; trong đó các ngành trọng điểm, sử dụng nhiều lao động, sản xuất hàng xuất khẩu giữ tốc độ tăng khá. Ngành khai khoáng đã có mức tăng trưởng dương 1,29% sau 3 năm giảm liên tục.

- Khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng 7,3%, cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn nền kinh tế, trong đó các ngành dịch vụ thị trường có mức tăng cao 7,8% là động lực chính cho tăng trưởng năm 2019 của Việt Nam. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thể hiện nhu cầu tiêu dùng trong dân tăng cao 12,2%, cao nhất trong giai đoạn 2016-2019.

(3) Cơ cấu vốn đầu tư chuyển dịch theo hướng tỷ trọng vốn khu vực ngoài nhà nước tăng đều qua các năm, giảm tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước. Năm 2019, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài Nhà nước đạt 46% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, mức tỷ trọng cao nhất từ trước đến nay, khẳng định rõ chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế ngoài Nhà nước trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

(4) Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, chỉ số giá tiêu dùng CPI bình quân năm 2019 chỉ tăng 2,79%, thấp nhất trong 3 năm qua.

(5) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa lần đầu tiên vượt qua mốc 500 tỷ USD. Đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế trong nước đối với lĩnh vực xuất khẩu khi có tốc độ tăng trưởng đạt 21,9%, cao hơn rất nhiều tốc độ tăng 3% của khu vực FDI.

(6) Số doanh nghiệp thành lập mới năm nay đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thể hiện sức khỏe của các doanh nghiệp gia nhập thị trường đạt 12,5 tỷ đồng, mức cao nhất trong những năm trở lại đây.

(7) Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2019, đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm qua.

(8) Hoạt động du lịch lập kỷ lục mới khi thu hút được 18 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2019, cao nhất từ trước đến nay.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong năm 2020 nền kinh tế nước ta vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế và tiếp tục đối mặt với những thách thức mới:

(1) Chăn nuôi lợn trong năm 2019 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch tả lợn châu Phi ở tất cả các địa phương.

(2) Biến đổi khí hậu, hạn hán, nắng nóng kéo dài, an ninh nguồn nước ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng cây trồng, tác động tới sản xuất và đời sống nhân dân năm 2020.

(3) Giá xuất khẩu bình quân của nhiều mặt hàng nông sản giảm so với năm 2018 nên kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng nông sản, thủy sản năm 2019 đều giảm. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, mọi biến động của thế giới cũng tác động đến nền kinh tế trong nước, trong khi khả năng chống chịu trước những biến động của bên ngoài còn hạn chế.

(4) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng khó duy trì tốc độ tăng như năm 2019 trong những năm tiếp theo.

(5) Năng lực của khu vực doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế.

(6) Năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp.

(7) Còn tồn tại một số rào cản, hạn chế về thể chế kinh tế gây ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế trong từng ngành, từng lĩnh vực.

(8) Dự báo kiểm soát lạm phát theo mục tiêu của Quốc hội đề ra cho năm 2020 là rất khó khăn.

III. MỘT SỐ CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2020

Bước sang năm 2020, kinh tế Việt Nam cần nhận diện những cơ hội cũng như những thách thức để có bước đi đúng trong tiến trình “về đích” của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Với độ mở lớn cùng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế nước ta sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp, khó lường. Đồng thời, với quy mô kinh tế nhỏ, việc ứng phó với các biến động trong tương lai của Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn hơn bởi dư địa tài chính, tiền tệ hạn hẹp.

Kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại, những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu đang chứng kiến tình trạng suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế; các yếu tố rủi ro thách thức gia tăng, thương mại và chuỗi cung ứng bị gián đoạn, giá dầu thô giảm mạnh do căng thẳng giữa A-rập Xê-út và Liên bang Nga, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, căng thẳng địa chính trị gia tăng giữa Mỹ và I-ran. Trong nước, với những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, biến đổi khí hậu như hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng, dịch tả lợn châu Phi chưa được khống chế hoàn toàn, một số vấn đề nội tại của nền kinh tế chưa được giải quyết triệt để sẽ là lực cản đối với phát triển kinh tế nước ta. Để có thể hoàn thành các mục tiêu kế hoạch không chỉ của năm 2020 mà của cả giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XII đã đề ra, Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương cần tháo gỡ các nút thắt, phát huy tối đa mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế, trong đó tập trung vào 6 nhóm động lực có tính nền tảng cho tăng trưởng kinh tế năm 2020 và các năm tiếp theo với các nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, hoàn thiện thể chế kinh tế nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh an toàn, ít rủi ro, cho phép các doanh nghiệp tiếp cận cơ hội và nguồn lực, phát huy quyền sản xuất kinh doanh của các hộ gia đình, tạo lập môi trường cho người dân tự vươn lên, phát huy sức sáng tạo. Chính phủ và các địa phương cần tập trung rà soát, bổ sung và hoàn thiện thể chế, cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh đang là rào cản đối với hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực thi hiệu quả thủ tục một cửa, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp thành lập và phát triển gắn với thực hiện Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Cần có chính sách và giải pháp phù hợp để khuyến khích các cơ sở kinh doanh cá thể chuyển thành doanh nghiệp, tạo dựng điều kiện kinh doanh thuận lợi cho cơ sở cá thể hoạt động ổn định lâu dài và tuân thủ pháp luật.

Hai là, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của nền kinh tế. Tập trung thu hút vốn đầu tư của khu vực tư nhân nhiều hơn, mặt khác hoạt động đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm vào những ngành, lĩnh vực mang lại hiệu quả kinh tế cao, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí. Hiệu quả đầu tư sẽ tăng lên đáng kể khi cơ cấu đầu tư tập trung vào một số ngành trọng điểm như thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ do những ngành này có hiệu suất đầu tư tốt, mang lại giá trị gia tăng cao hơn các nhóm ngành khác. Đồng thời chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng để nâng cao năng lực sản xuất, cạnh tranh của nền kinh tế.

Ba là, nâng cao năng suất lao động. Hiện nay trong nền kinh tế vẫn còn tới 19 triệu lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, do đó trong năm 2020, cần khuyến khích và có giải pháp thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn để nâng cao năng suất lao động của khu vực nông nghiệp, đồng thời chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp, dịch vụ có năng suất lao động cao hơn. Cùng với chuyển dịch cơ cấu lao động, cần thực hiện các chính sách và giải pháp nhằm tăng năng suất nội ngành. Trong đó tập trung cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học, nhất là công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tập trung phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn, sử dụng công nghệ cao, tự động hóa. Chuyển dịch trong nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ, hàng hóa có giá trị gia tăng cao, trong năm 2020 Việt Nam cần tập trung phát triển và nâng cao năng suất lao động của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm; ngành dệt, sợi và may; ngành sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại; sản xuất máy móc, thiết bị. Tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước và quản trị doanh nghiệp.

Bốn là, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước. Trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 sẽ gặp nhiều khó khăn. Với quy mô dân số trên 96 triệu dân và số lượng khách quốc tế đến Việt Nam ngày càng tăng cao sẽ là thị trường tiềm năng tạo động lực cho khu vực sản xuất, dịch vụ và tăng trưởng năm 2020. Quan tâm khai thác đúng mức, thúc đẩy thị trường trong nước phát triển, đáp ứng nội nhu của nền kinh tế, có chính sách dần đưa hàng hóa Việt Nam thay thế hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Xúc tiến thương mại trên thị trường nội địa, nâng cao tính phù hợp và tiện ích của hệ thống bán lẻ, đặc biệt ở các vùng sâu, vùng xa. Thực hiện hiệu quả chương trình “Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam”. Đồng thời, thúc đẩy hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch để thu hút du khách. Tăng cường thúc đẩy liên kết giữa các nhà cung cấp dịch vụ, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch; kết hợp giữa các doanh nghiệp vận tải với các cơ sở lưu trú, ăn uống. Phát triển du lịch tại các vùng có thế mạnh với các hình thức đa dạng và hấp dẫn.

Năm là, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cần bãi bỏ, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thích ứng với cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân; đưa môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nước ta thuộc nhóm ASEAN 4. Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

Sáu là, đô thị hóa là quá trình tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Đô thị hóa vừa là mục tiêu phát triển vừa là động lực trong thúc đẩy các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng. Với 34,7% cư dân thành thị, trung bình mỗi người dân khu vực này chi tiêu cho đời sống cao hơn so với khu vực nông thôn là động lực để các ngành sản xuất hàng hóa tiêu dùng phát triển. Cần thúc đẩy sự phát triển của các đô thị để tạo ra những cụm liên

kết giữa sản xuất với phục vụ đời sống dân cư; thiết lập hệ thống hạ tầng hiện đại để giúp các doanh nghiệp cắt giảm chi phí thương mại, vận chuyển nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; các ngành nghề gắn với phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Lực lượng lao động ở khu vực đô thị dồi dào hơn và có chất lượng hơn so với khu vực nông thôn, đây là yếu tố quan trọng cho quá trình đô thị hóa nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trẻ, chất lượng cao trong quá trình phát triển kinh tế tại các đô thị. Việt Nam cần có những chính sách đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn và kỹ năng sống để thích ứng với môi trường sống đầy thách thức ở các đô thị, cũng như tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ này. Bên cạnh đó, phát triển đô thị phải gắn với đảm bảo hạ tầng giao thông và bảo vệ môi trường và là động lực để kéo theo sự phát triển của nông thôn.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN VIET NAM IN 2019

INTERNATIONAL AND NATIONAL ECONOMIC BACKGROUND

The Vietnamese socio-economy in 2019 performed in the context of sluggish growth of the world economic situation. Trade tensions between the U.S. and China and geopolitical issues have significantly increased the instability of the global trade system, causing profound impacts on business confidence, investment decisions and the global trade. Unpredictable fluctuations in the international financial-monetary market, complicated oil price movements affected credit growth, market sentiments and expectations. International organizations constantly provided pessimistic forecasts about the world economic growth in 2019. In the country, in addition to the advantages from positive results achieved in 2018, the macro-economy was quite stable but also encountered many difficulties and challenges, e.g.: Productivity and production of crops were affected by complicated weather conditions; livestock activities faced difficulties due to African swine fever; some main export products showed slow growth; disbursement of public investment did not reach the plan.

Defining 2019 as the “breakthrough” year to implement successfully the 5-year socio-economic development plan 2016-2020 with the motto of “Discipline, integrity, action, creativity, breakthrough and efficiency”, on 01 January 2019 the Government issued Resolution No. 01/NQ - CP on the main tasks and solutions to implementing the Socio-economic development plan and State budget estimate in 2019 and Resolution No. 02/NQ - CP on continuing to implement the main tasks and solutions to improving the business environment, enhancing national competitiveness in 2019 and orientations to 2021. As a result, the socio-economic performance in 2019 continued to change positively, and achieved outstanding results as follows:

I. SOCIO-ECONOMIC ACHIEVEMENTS IN 2019

The economic growth rate in 2019 reached 7.02%, the second consecutive year that Vietnam economic growth has attained over 7% since 2011. The macro-economy was stable; the inflation was under control and reached the lowest rate in the last 3 years. The manufacturing and market services played a key role in the Vietnam economic development. The import - export of goods exceeded the mark of 500 billion USD. The labor structure shifted in a positive direction. The unemployment, underemployment rates have been gradually declining, employees' earnings have increased. Attention was also paid to the social security.

1. Economic growth and macro-economic balances

Gross domestic product (GDP) in 2019 achieved impressive results with the growth rate of 7.02%, exceeding the 6.6-6.8% target set by the National Assembly. This year's growth rate was lower than the growth rate of 7.08 % in 2018 but it was higher than the growth of the years 2011-2017¹. In the overall growth of the economy, the agriculture, forestry and fishing sector, the industry and construction sector, the services sector increased by 2.01%, 8.90% and 7.3% respectively with the corresponding shares of contribution to the overall growth of 4.6%, 50.4%, and 45%. From the expenditure approach of the GDP in 2019, the final consumption increased by 7.23% over 2018; the gross capital formation rose by 7.91%; the export of goods and services went up 6.71%; and the import of goods and services surged 8.35%.

In the industry and construction sector, the manufacturing continued to be the main contributor to the economic growth with an increase of 11.29%, contributing 2.33 percentage points. The mining and quarrying spread slightly 1.29% after 3 years of

¹ The GDP growth rate in the years 2011 - 2019 increased by 6.24%, 5.25%, 5.42%, 5.98%, 6.68%, 6.21%, 6.81%, 7.08%, and 7.02%, respectively.

consecutive reduction² mainly because the rise of coal mining compensating for the reduction of crude oil exploitation, contributing 0.09 percentage points. The construction maintained a positive growth rate of 9.1%, contributing 0.66 percentage points to the overall growth.

The services sector increased by 7.3% in 2019, of which the growth rate of market service activities reached 7.8%, higher than the GDP growth rate of 7.02%; a number of large-shared activities in the economy's total added value were the wholesale and retail trade; the financial, banking and insurance activities; the transportation and storage. In general, the trade and service activities in 2019 continued to develop stably and grow fairly. The supply of goods on the market was plentiful, meeting fully and timely production and consumption needs. The retail sales of goods and services in 2019 increased significantly by 12.2% over the previous year, the highest growth rate in the period 2016-2019³.

The growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector had slow increase in 2019 because of some factors such as drought, climate change affecting adversely crop yield and production; severe damage in the livestock activity by African swine fever; difficulties in consumption markets and export prices for agricultural products. The growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector in 2019 reached 2.01%, only higher than the increase of 1.36% in 2016 during the period 2011-2019⁴. The planted area of paddy in 2019 continued the downward trend due to the conversion of crops pattern and the impact of weather. The planted area of paddy in 2019 achieved 7.47 million hectares, a decline of 100.8 thousand hectares compared to the previous year; the paddy yield reached

² The value added growth rate of the mining and quarrying in the years 2016-2019 reached -4%, -7.1%, -3.11%, and 1.29%, respectively.

³ The growth rate of the retail sales of goods and services in the years 2016 - 2019 achieved 10%, 11.6%, 11%, 12.2%, respectively.

⁴ The value added growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector in the years 2011-2019 attained 4.23%, 2.92%, 2.63%, 3.44%, 2.41%, 1.36%, 2.9%, 3.76%, and 2.01%, respectively.

58.2 quintals per hectare, equivalent to the yield of 2018; the paddy production gained 43.45 million tons, a decrease of 597.8 thousand tons. The aquaculture achieved good results, of which the production of aquaculture in 2019 was estimated at 4,490.5 thousand tons, a rise of 7.9% compared to that in 2018.

The quality of growth and economic efficiency improved markedly:

- The economic growth was gradually shifted in depth, the contribution of total factor productivity (TFP) to GDP growth in 2019 reached 47,04%; this figure in the period 2016-2019 reached 44,71% on average, much higher than the average of 33.58% in the period 2011-2015.

- The labor productivity of the whole economy at current prices in 2019 was estimated at 110.5 million VND per employee, equivalent to 4.792 USD per employee, an increase of 275 USD compared to 2018. The annual growth rate of labor productivity was 6.3%, the highest increase in the period 2016-2019.

- The investment efficiency was improved with new production capacities adding to the economy. The incremental capital output ratio (ICOR) decreased from 6.42 in 2016 to 6.07 in 2019. On average during 2016-2019, the ICOR was 6.14 lower than the figure of 6.25 in the period 2011-2015.

- The openness of the economy grew increasingly, in 2019, the total import-export turnover of goods and services to GDP reached 210.4%, showing that Viet Nam both exploited the strength of its domestic economy and took advantages of the world market.

- The economic structure of Viet Nam in 2019 continued to shift positively, the agriculture, forestry and fishing sector accounted for 13.96% of GDP (a decrease of 0.72 percentage points compared to that in 2018); the industry and construction sector comprised 34.49% (an increase of 0.26 percentage points); the services sector made up 41.64% (a rise of 0.52 percentage points); the taxes less subsidies on products

represented 9.91% (the corresponding figures of 2018 were: 14.68%; 34.23%; 41.12%; 9.97%).

Furthermore, some other economic indicators showed positive signs of the economy:

According to the Nikkei's report, the business sentiment was still very optimistic when the purchasing managers index (PMI) of Viet Nam in the months of 2019 always remained above 50 points - it was higher than that of many countries in the region and belonged to the group of countries with high PMI in the world, especially the number of new orders has increased rapidly since August 2019. Manufacturers believed that production will increase in the coming time, and expected that market demand will be improved and enterprises will be willing to take advantage of favorable production and business opportunities in 2020.

2. Export and import of goods

The total export and import turnover of goods in 2019 was estimated at 517.55 billion USD, of which the export turnover of goods reached 264.19 billion USD, going up 8.4% over the previous year. In 2019, the domestic economic sector witnessed a strong development in export with a growth rate of 21.9%, much higher than the FDI sector's growth rate of 3%. The trade balance of goods in 2019 was estimated to have a surplus of 10.8 billion USD, the highest level in 4 consecutive years of surplus⁵.

Export turnover of goods in 2019 was estimated at 264.19 billion USD, going up 8.4% compared to 2018, of which the domestic economic sector reached 84.99 billion USD, rising by 21.9%, accounting for 32.2% of the total export turnover; the FDI sector (including crude oil) gained 179.20 billion USD, growing by 3%, contributing 67.8% (the share decreased by 3.6 percentage points compared to the previous year). In 2019, there were 32 products having an export turnover of over 1 billion USD, sharing

⁵ In 2016, trade surplus was 1.6 billion USD; in 2017, trade surplus was 1.9 billion USD; in 2018, trade surplus was 6.5 billion USD; in 2019, trade surplus was 10.8 billion USD.

92.8% of the total export turnover (of which 6 products had an export turnover of over 10 billion USD, representing 63.4%).

Import turnover of goods in 2019 was estimated at 253.36 billion USD, growing by 6.8% compared to 2018, of which the domestic economic sector reached 108.71 billion USD, expanding by 14.1%; the FDI sector attained 144.65 billion USD, augmenting by 1.9%. In 2019, there were 37 imported products possessing an import turnover of over 1 billion USD, accounting for 90.6% of the total import turnover (of which 3 products reached over 10 billion USD, contributing 31.5%).

The trade balance of goods in 2019 witnessed a surplus of 10.8 billion USD⁶, of which the domestic economic sector saw a deficit of 23.7 billion USD; the FDI sector (including crude oil) had a surplus of 34.5 billion USD.

II. RESULTS OF THE TECTONIC GOVERNMENT

1. Enterprise registration

In 2019, newly established enterprises increased in the quantity, the registered capital and the number of employees compared to 2018. The number of newly established enterprises in 2019 reached a record of 138.1 thousand enterprises, the average registered capital per enterprise reached 12.5 billion VND, the highest level ever, forecasting better health of new enterprises entering the market.

In 2019, there were 138.1 thousand newly registered enterprises nationwide with a total registered capital of 1,730.2 trillion VND and a total registered employees of 1,254.4 thousands, gaining an increase of 5.2% of enterprises, 17.1% of the registered capital and 13.3% of the number of employees compared to the previous year; the average registered capital of

⁶ Of which, in 2019 the trade surplus to EU was 26.5 billion USD, decreased by 5.2% over the previous year; trade deficit from China was 34.1 billion USD, rose by 40.8%; trade deficit from Korea was 27.3%, reduced by 7.3%; trade deficit from ASEAN was 6.9 billion USD, falling by 1.7%.

a newly established enterprise was 12.5 billion VND, going up 11.2% over the previous year. If including 2,273 trillion VND of additional registered capital of 40.1 thousand enterprises with upward adjustment, the total additional registered capital in the economy in 2019 was 4,003.2 trillion VND. Besides, there were 39.4 thousand re-operated enterprises, rising by 15.9% compared to 2018, elevating the total number of newly established enterprises and re-operated enterprises in 2019 to 177.5 thousand enterprises, on average, there were nearly 14.8 thousand newly established enterprises and re-operated enterprises a month. 28.7 thousand enterprises ceased for a certain period of time, increased by 5.9% compared to the previous year; 43.7 thousand enterprises temporarily ceased and awaited dissolution procedures, reached an increase of 41.7%, of which 17.7 thousand enterprises were revoked their business registration certificates in line with the 2018 data standardization program; 16.8 thousand enterprises completed dissolution procedures, a growth of 3.2%.

2. Investment

The social investment in 2019 increased by 10.2% compared to 2018, of which the Non-state sector's investment increased by 17.39%, accounting for the largest share of the total investment (46%). The foreign direct investment (FDI) sector continued its growth momentum, increasing by 7.9% compared to the previous year with the realized FDI investment of 20.4 billion USD, the highest number ever. The State-own sector's investment increased by 2.6%, of which the state budget investment was not much improved, increasing by 5.8% over the previous year.

The total social investment at current prices in 2019 reached 2,046.8 trillion VND, an increase of 10.2% compared to that in 2018, occupying 33.9% of GDP, of which the State sector's investment reached 634.9 trillion VND (accounting for 31% of the total social investment), rising by 2.6%; the Non-state sector's investment gained 942.4 trillion VND (making up 46%), growing by 17.3%; the FDI sector's investment reached 469.4 trillion VND (making up 23%), increasing by 7.9%.

As of 31/12/2019, the total inward foreign direct investment of Viet Nam including the total newly registered capital, adjustment registered capital and capital contribution, purchasing shares by foreign investors reached nearly 39 billion USD, increasing by 7.1% over that in 2018. Of which, 4,028 projects were newly licensed with the total registered capital of 17.4 billion USD, growing by 28% in the number of projects and decreasing by 5.7% in the registered capital in comparison with the previous year; 1,426 turns of projects that had been licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of nearly 6 billion USD, declining by 23.5%; 10,773 turns of capital contribution and purchasing shares by foreign investors reached 15.6 billion USD, increasing by 54%.

In terms of the outward foreign direct investment of Viet Nam in 2019, there were 172 newly licensed projects with the total capital of 409.6 million USD by Viet Nam side; 32 turns of projects adjusted their capital with an additional capital of 119.1 million USD. Thereby, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 528.8 million USD in 2019.

3. Banking and insurance activities

In 2019, credit growth was still high, basically meeting the capital demand of the economy; insurance business activities developed securely, sustainably, ensuring the ability to pay indemnities and rights of the insured persons.

As of 31/12/2019, the total liquidity increased by 14.8% compared to that at the end of 2018 (an increase of 12.4% at the same time of 2018); the capital mobilization of credit institutions increased by 15.4% (up 12.6% at the same time of 2018); and the credit growth of the economy reached 13.6% (an increase of 13.9% at the same time of 2018).

In 2018, there were 14,732.3 thousand persons engaged in the social insurance, an increase of 6.6% against 2017; 83,540.5 thousand persons participated in the health insurance, up 2.9% and 12,643.1 thousand persons joined the employment insurance, an increase of 9.6%.

In 2018, the total insurance revenue reached 331.6 trillion VND, an increase of 14% over 2017; the total insurance expenditure was 309 trillion VND, an increase of 12.3%.

4. Foreign visitors to Viet Nam

In addition to accelerating promotion and advertising, tourism quality has been improving positively to attract foreign visitors, Viet Nam was continuously acknowledged with the title “Asia’s Leading Destination” voted by 2019 World Travel Awards (WTA) in the 2nd consecutive year.

The number of foreign visitors to Viet Nam was estimated at 18 million, increasing by 16.2% compared to that in 2018, of which visitors by airway attained 14.4 million persons, accounting for 79.8% of foreign arrivals to Vietnam, expanding by 15.2%; visitors by roadway reached 3.4 million persons, sharing 18.7% and up 20.4%; visitors by seaway gained 264.1 thousand persons, making up 1.5% and rising by 22.7%. Foreign visitors to Vietnam from Asia reached 14.4 million persons, accounting for 79.9% of total foreign visitors, an increase of 19.1% compared to 2018; visitors from Europe gained 2.2 million persons, up 6.4%; visitors from America reached 973.8 thousand persons, an upturn of 7.7%; visitors from Australia attained 432.4 thousand persons, a downturn of 1.2%; visitors from Africa gained 48 thousand persons, up 12.2%.

5. Inflation was curbed at a low level, the average consumer price index (CPI) in 2019 only increased by 2.79%, the lowest level in the past 3 years.

The price of pork and porky products rocketed sharply due to the impact of African swine fever which was the main contributor to the increase of 1.4% in CPI in December 2019 compared to that in the previous month, recording the highest increase in CPI in December in the past 9 years. However, with the efforts by the Government in implementing consistently and flexibly monetary policy, maintaining the target of macroeconomic stability, the average CPI in 2019 rose by only 2.79%, hitting the lowest level in the past 3 years.

Consumer price index (CPI) in December 2019 edged up 1.4% compared to that in the previous month, recording the highest increase in the past 9 years⁷, of which the food and foodstuff service experienced the highest increase of 3.42%, mainly due to the impact of African swine fever causing the reduction in pork supply, the rise in prices of porky products and pork substitutes. On average, the CPI in 2019 was up only 2.79% in comparison with that in 2018, lower than the target set by the National Assembly, hitting the lowest rise in annual average CPI in the past 3 years⁸.

Core inflation in December 2019 increased by 0.68% compared to that in the previous month and rose by 2.78% over the same period of last year. The average core inflation in 2019 climbed up 2.01% in comparison with that in 2018.

6. Social performances

The average population of Vietnam in 2019 was 96.48 million persons, of which the proportion of the population in the urban areas continued to witness an upward trend. Labor structure shifted positively, labor in the agriculture, forestry and fishing sector decreased rapidly; labor in the service sector accounted for the highest share of the total employment of the economy. The unemployment and underemployment rates decreased while the number of employed persons increased. The people's living standards were improved, income and expenditure per capita per month increased remarkably compared to that in the previous year; the Human Development Index (HDI) reached a good level; the income disparity and rich-poor gap amongst the population had positive changes.

⁷ CPI growth/fall rate in December compared to the previous month in the years in the period of 2011-2019 were as follows: the increase of 0.53%; the increase of 0.27%; the increase of 0.51%; the fall of 0.24%; the increase of 0.02%; the increase of 0.23%; the increase of 0.21%; the fall of 0.25%; the increase of 1.4% respectively.

⁸ The annual average CPI growth rate over that in the previous year in some years was as follows: 2017; 2018; 2019 rose by 3.53%; 3.54%; 2.79% respectively.

The national average population in 2019 was estimated at 96.48 million persons, increasing by 1,098.8 thousand persons, equivalent to an increase of 1.15% compared to that in 2018. Of the total population, the urban population was 33.81 million persons, accounting for 35%; the rural population was 62.67 million persons, making up 65%; the male and female population was 48.02 million persons and 48.46 million persons respectively with the corresponding shares of 49.8% and 50.2%.

The labor force aged 15 and over in the country in 2019 was 55 million persons, an increase of 379.4 thousand persons compared to that in 2018.

The number of employed population aged 15 and over in 2019 was 54.7 million persons, including 18.8 million persons working in the agriculture, forestry and fishing sector, accounting for 34.5% of the total labor (decreasing by 3.1 percentage points against the previous year); 16.5 million persons working in the industry and construction sector, accounting for 30.2% (rising by 2.9 percentage points); and 19.4 million persons working in the service sector, making up 35.3% (increasing by 0.2 percentage points).

Generally in 2019, the unemployment rate of the labor force at the working age was estimated at 2.17%, of which these rates of the urban and the rural areas were 3.11% and 1.69%, respectively. The underemployment rate of the labor force at the working age was estimated at 1.27% in 2019, of which the corresponding figures of the urban and the rural areas were 0.63% and 1.59%, respectively.

In 2019, the living standards has generally been improved. The Human Development Index (HDI) reached a good level of 0.722. Attention was continued to be paid to the social security. The total funding for the policy beneficiaries, national devotees, social protection beneficiaries in 2019 was more than 5.5 trillion VND, including 3.4 trillion VND of gifts and assistances for policy beneficiaries; 1.3 trillion VND to support poor households and nearly 0.8 trillion VND for hunger-relief and other social reliefs. Besides, nearly 24 million health insurance cards, free health care books/cards were donated to policy beneficiaries in the whole country.

The national income per capita per month in 2019 was estimated at approximately 4.3 million VND (an increase of 421 thousand VND compared to that in 2018), growing by 10.9% over that in 2018, of which the urban area achieved 6.02 million VND, an increase of 7.1%; the rural area gained 3.4 million VND, up 13.8%. The income per capita per month at current prices in 2019 of the regions in the country increased in comparison to that in 2018, of which the North Central and Central coastal areas gained the highest income growth rate with 10.5%; the Red River Delta jumped up 8.7%; the South East and Mekong River Delta both rose by 8.4%; the Northern midlands and mountain areas reached an expansion of 7.7% and the increase of 6.9% was placed in the Central Highlands.

However, there was income disparity amongst regions and income quintile groups. The South East recorded the highest rate of income per capita (6.28 million VND), which was 2.4 times higher than the lowest rate in the Northern midlands and mountain areas (2.64 million VND). The income per capita per month of the quintile group of 20% of the population with the highest income achieved 10.1 million VND (increasing by 8.4% over that in 2018), which was 10.2 times higher than that of the quintile group of 20% of the population with the lowest income with 988 thousand VND (rising by 6%). The income disparity and rich-poor gap amongst the population were reflected in the inequality ratio in income distribution (GINI coefficient)⁹. In 2019, the national GINI coefficient was 0.423; of which the rural area (0.415) revealed more disparities than the urban area (0.373). The income disparity and rich-poor gap amongst the population witnessed an improvement that was a decrease from 0.425 in 2018 to 0.423 in 2019, of which this gap remained unchanged in the urban areas; the gap in the rural areas increased from 0.408 in 2018 to 0.415 in 2019.

⁹ The GINI coefficient has a value from 0 to 1. The value of the GINI coefficient is zero, which indicates absolute equality and vice versa if the GINI coefficient is 1, it indicates absolute inequality. Accordingly, the greater the value of the GINI coefficient, the higher the inequality.

The national expenditure per capita per month at current prices in 2018 was 2.55 million VND, increasing by 18% over that in 2016, of which the expenditure per capita per month in the rural areas gained 2.1 million VND, rising by 19.3%; the urban areas reached 3.5 million VND, growing by 14.3%. The expenditure structure did not record significant changes in comparison with that in the previous years. The proportion of living expenditure in the expenditure per capita per month in 2018 accounted for 93%, the other expenditures made up 7% (the corresponding figures were 93.4% and 6.6% in 2014, 93.5% and 6.5% in 2016).

The national rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards was estimated at 5.7% in 2019, down 1.2 percentage points against 2018, of which the urban area was 1.2%, reducing by 0.3 percentage points and the rural area was 8%, decreasing by 1.6 percentage points. Amongst regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards (16.4%); the lowest rate was placed in the South East (0.5%).

In short, in the context of the complicated and uncertain world situation, a slow down in global economy and trade, Vietnam's socio-economic picture in 2019 achieved positive results in different fields thanks to efforts and high determination of the political system, business community and people nationwide.

(1) The economy maintained high growth momentum, GDP growth rate in 2019 was estimated to reach 7.02%. This is the second consecutive year in the 10-year strategic period, the economy achieved a growth rate of over 7%, exceeding the set target, the economy's scale was expanded with the increasingly improved quality.

(2) Bright spots in economic sectors:

- In the agriculture, forestry and fishing sector, poultry development witnessed a positive growth, the production of poultry living-weight increased by 18.7% compared to that in 2018; fruit harvest yield was fairly good, especially the fishery

activity was a bright spot of this sector (up 6.4%) with a good increase of output of in aquaculture and catching.

- In the industry sector, the manufacturing recorded a high growth momentum; of which the key industries using a huge volume of labors, producing exported goods recorded a fairly good growth rate. The mining and quarrying had a positive growth of 1.29% after 3 consecutive years of reduction.

- The services sector saw a growth rate of 7.3%, which was higher than that of the whole economy, of which the market services sector increased of 7.8%, which was the main momentum for the growth in 2019 of Vietnam. The retail sales of goods and services representing consumption needs of people increased by 12.2%, recorded the highest in the period of 2016-2019.

(3) The structure of investment capital was shifted towards increasing the proportion of the non-state sector capital over the years, reducing the proportion of investment capital of the state sector. In 2019, the proportion of investment capital of the non-state sector held 46% of the total social investment, the highest proportion ever, affirming the policy of the Communist Party on the development of the non-state economy as an important momentum of the economy.

(4) Inflation was controlled at a low level, the average CPI in 2019 only increased by 2.79%, which was recorded the lowest level in 3 consecutive years.

(5) Total import-export turnover of goods in the first time exceeded the benchmark of 500 billion USD. Especially, a rapid growth of the domestic economy in export recorded a growth rate of 21.9% which was much higher than growth rate of 3% of the FDI sector.

(6) The number of newly established enterprises this year reached a record of 138.1 thousand; the average registered capital per enterprise reaching 12.5 billion VND, the highest level ever, showing the health of enterprises entering the market.

(7) The pace of labor transition from the agriculture, forestry and fishing sector to the industry, construction and

service sectors was strong in 2019, reaching the highest level in the last 5 years.

(8) The tourism activities set a new record of attracting 18 million international visitors in 2019, the highest figure than ever.

Besides the achieved results, in 2020 the country's economy will still cope with difficulties, limitations and new challenges ahead.

(1) Pig husbandry in 2019 was seriously affected by the African swine fever epidemic that occurred in localities nationwide.

(2) Climate change, drought, long-lasting hot weather and water security affected to the yield and crops production, impacting on production and people's life in 2020.

(3) The average export price of major agricultural commodities decreased compared to that in 2018, so the export turnover of most agricultural and fishery products went down in 2019. The economy deeply depended on outside, so all uncertainties and fluctuation of the world also have affected to the economy, while the economy resistance to external factors has revealed limitations.

(4) Although the manufacturing recorded a high growth rate, it was difficult to maintain the growth rate as in 2019 for the following years.

(5) The capacity of the domestic enterprise sector, especially the capacity of small and medium-enterprises is still limited.

(6) Labor productivity and competitiveness capacity of the economy have still remained at low level.

(7) There remained some barriers and restrictions on economic institutions affecting to economic development in each sector and area.

(8) It is forecasted to be very hard to curb inflation under the goals set by the National Assembly for 2020.

III. OPPORTUNITIES, CHALLENGES AND DRIVING-FORCES FOR ECONOMIC GROWTH IN 2020

Entering 2020, Viet Nam's economy needs to identify opportunities as well as challenges to take the right step in "reaching the target" of the socio-economic development plan in the 2016-2020 period. Along with the greater openness and the intensive progress of international economic integration, Viet Nam's economy will be impacted alternately by the complicated and unpredictable international economic changes. At the same time, with small-sized economy, Viet Nam's response to future fluctuations might be more difficult because of narrow fiscal and monetary space.

The world economy's growth continued to slow down and major economies such as the US, China, Japan, and the European Community are experiencing a decline in economic growth; increasing risk factors, disrupted trade and supply chains, a plunge in crude oil prices due to tensions between Saudi Arabia and the Russian Federation, and the ongoing US-China trade war, escalating geopolitical tensions between the United States and Iran. Domestically, along with advantages from positive growth results in 2019, the macro-economy is stable but faces many difficulties, challenges and climate changes such as drought and saline intrusion affecting productivity and yields, the African swine fever epidemic has not been completely controlled, several internal problems of the economy which have not been completely solved will be a hindrance to our country's economic development. In order to achieve the planned targets not only for 2020 but also for the whole period of 2016-2020 set by the Resolution of the 12th Congress of the Communist Party of Viet Nam, the Government, ministries, line ministries and local authorities need to ease the bottom necks, maximize all resources for economic development, particularly focusing on 6 driving-forces groups that are fundamental to economic growth in 2020 and the following years as follows:

Firstly, finalizing economic institutions in order to create a safe and low-risk business investment environment, allowing enterprises to have access to opportunities and resources, promote production

and business rights of households, create a favorable environment for people to promote self-improvement and stimulate their creativity. The Government and local authorities should focus on reviewing, supplementing and improving institutional frameworks, substantially reduce business conditions as barriers to the operation of enterprises and individual business establishments; promoting administrative reform, effectively implementing one-stop procedures, creating a favourable business environment for enterprises to establish and develop in association with the execution of the Investment Law and the Enterprise Law. It is necessary to have appropriate policies and solutions to encouraging individual business establishments to transform into enterprises, creating favourable business conditions for individual establishments to operate in a stable, long-term, and law-abiding manner.

Secondly, improving the investment efficiency of the economy. Investment from the private sector should be attracted more; on the other hand, investment must focus on sectors and fields that create high economic efficiency, avoiding rampant and ineffective investment. Investment efficiency will be recorded with a significant increase when the investment structure focuses on some key activities such as information and communication; financial, banking and insurance activities; professional, scientific and technology activities because these activities have good investment performance and create higher added value than others. At the same time, attention should be paid to infrastructure investment to enhance production capacity and competitiveness of the economy.

Thirdly, improving labor productivity. Currently, there are still 19 million employees working in the agriculture, forestry and fishing sector, thereby in 2020, it should encourage and attract enterprises to invest in agricultural and rural areas in order to improve labor productivity of the agricultural sector, and at the same time to quickly restructure agricultural employees to higher-productivity industrial and service sectors. Along with structural transition of labor structure, it is required to perform policies and solutions to increasing intra-sector productivity. Particularly, it should focus on agricultural restructure associated with promoting new rural development, and conversion of crops and livestock

pattern. Application of scientific advancement, especially biotechnology and industrial development for agriculture, should be strengthened. Products with high added value, high export value and applying high technology and automation should be developed. In 2020, intra-sector transition from labor-based production to technology-based production and high value-added goods, Viet Nam needs to focus on improving labor productivity of the manufacture of food products; textile, spinning of textile fibers and garment; manufacture of basic metals and metal products; manufacture of machinery. Improvement of the quality and efficiency of the State management and enterprise governance should be concerned.

Fourthly, increasing capacity to meet the needs of domestic production and consumption. Amid slow-down of the global trade, Viet Nam's export in 2020 will face many challenges. Along with the population of over 96 million and an increasing number of international visitors to Viet Nam, it will be a potential market to create a driving force for the manufacturing, service sectors and growth in 2020. Proper utilization and development of domestic market, meeting the domestic demands of the economy, and introducing policies to gradually replace imported goods with Vietnamese goods should be paid attention. Trade promotion on domestic market and improving the suitability and utility of retail system, especially in the remote areas should be conducted. The program "Vietnamese goods conquer Vietnamese people" needed to be effectively implemented. At the same time, tourism promotion activities should be also carried out to attract tourists. Linkage among service providers, especially in the tourism activity; and combination of transport enterprises with accommodation and catering establishments needed to be strengthened. Tourism development should be conducted in the regions with tourism advantages in diversified and attractive forms.

Fifthly, enhancing competitiveness of the economy. In order to improve competitiveness of the economy, it is necessary to abolish and simplify regulations on business conditions to adapt to the fourth industrial revolution. Business environment should be strongly improved and the number of newly established

enterprises needs to be quickly increased; input costs, opportunity costs, informal costs for enterprises and people should be reduced; bringing Viet Nam's business environment and competitiveness to ASEAN4. Digital payment and level 4 online public services should be promoted.

Sixthly, urbanization, driving forces for economic growth. Urbanization is both a development goal and a driving force in promoting consumer goods manufacturing. With 34.7% of the urban population, on average each person in this area spends more than the rural area and it is a driving force for the development of consumer goods industries. It is necessary to promote the development of metropolitan area to create clusters linking production with serving people's life; establishing a modern infrastructure system to help enterprises reduce trade and transportation costs in order to improve their competitiveness in the domestic and international markets; enhancing industries that associated with sustainable development and environmental protection. The labor force in the urban area is plentiful and better than the rural area, which is an important factor for the urbanization to ensure the effective use of young and high quality human resources for economic development in the urban area. Viet Nam needs to have policies to improve professional and living skills to adapt to the challenging living environment in the urban area, as well as to create jobs for the young labour force. In addition, the urban development must be connected with transport infrastructure and environmental protection and acting as a driving force for the rural development.

Infor

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT**

Administrative unit and Land area

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo vùng

*Number of administrative units
as of 31st December 2019 by region*

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	73	49	48	543
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	15	19	6	90
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15		4	122
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	16	6	15	137
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5		4	53
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	7	19	7	39
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	15	5	12	102

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo vùng**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2019 by region*

	Phường Wards	Thị trấn Town districts	Xã Communes
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1645	609	8801
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	480	114	1834
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	145	139	2282
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	340	146	2354
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	77	51	598
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	391	37	443
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	212	122	1290

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)^(*)

Land use (As of 31st December 2018)^()*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>	
		Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33123,6	26842,8	6280,8
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	27289,4	24456,6	2832,8
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	11498,5	11383,8	114,7
Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6952,1	6890,7	61,4
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	4120,5	4102,5	18,0
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	2831,6	2788,2	43,4
Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	4546,4	4493,1	53,3
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	14940,8	12230,7	2710,1
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7480,4	6053,9	1426,5
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	5256,9	4045,0	1211,9
Rừng đặc dụng <i>Specially used forest</i>	2203,5	2131,8	71,7
Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for fishing</i>	795,3	788,1	7,2

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất**
(Tính đến 31/12/2018)^(*)
(Cont.) Land use (As of 31st December 2018)^()*

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i>
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	17,0	16,5	0,5
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	37,8	37,5	0,3
Đất phi nông nghiệp <i>Non-agricultural land</i>	3773,8	1885,5	1888,3
Đất ở - <i>Homestead land</i>	721,7	719,6	2,1
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	162,9	162,0	0,9
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	558,8	557,6	1,2
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	1893,2	936,8	956,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp - <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	96,4	93,9	2,5
Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i>	297,7	297,6	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i>	279,9	277,3	2,6
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	1219,2	268,0	951,2

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất** (Tính đến 31/12/2018)^(*) (Cont.) Land use (As of 31st December 2018)^(*)

	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Land was allocated for users</i>	Đất đã giao cho các đối tượng quản lý <i>Land was allocated for managers</i>
Đất tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religious land</i>	18,7	18,7	
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng - <i>Cemetery land, cemetery, funeral home, crematorium</i>	104,1	93,1	11,0
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	984,8	66,3	918,5
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	51,3	51,0	0,3
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	2060,4	500,7	1559,7
Đất bằng chưa sử dụng <i>Unused flat land</i>	212,1	16,4	195,7
Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountainous land</i>	1679,8	477,6	1202,2
Núi đá không có rừng cây <i>Non tree rocky mountain</i>	168,5	6,7	161,8

^(*) Theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

^(*) According to Decision No 2908/QĐ-BTNMT dated November 13rd 2019 of Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng (Tính đến 31/12/2018)^(*)

Land use by region (As of 31st December 2018)^()*

Ngìn ha - *Thous. ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Home-stead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	33123,6	11498,5	14940,8	1893,2	721,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2125,9	789,8	494,4	324,3	146,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	9520,0	2118,5	5435,3	331,1	112,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9565,3	2189,2	5748,7	567,2	190,6
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5450,8	2427,7	2482,3	196,6	59,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2351,9	1356,6	502,7	225,7	83,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4081,6	2615,6	254,0	248,2	128,2
Không xác định - <i>Nec.</i>	28,0	1,1	23,4	0,1	

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 2 - *See the note at Table 2*

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo vùng (Tính đến 31/12/2018)

*Structure of used land by region
(As of 31st December 2018)*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Home-stead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	100,0	34,7	45,1	5,7	2,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	37,2	23,3	15,3	6,9
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	22,3	57,1	3,5	1,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	22,9	60,1	5,9	2,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,0	44,5	45,5	3,6	1,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	100,0	57,7	21,4	9,6	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	64,1	6,2	6,1	3,1
Không xác định - <i>Nec.</i>	100,0	3,9	83,6	0,4	

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
Population and Employment

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của cả nước ước tính 96,5 triệu người, tăng 1.098,8 nghìn người, tương đương tăng 1,15% so với năm 2018. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như không thay đổi, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Năm 2019, dân số thành thị 33,8 triệu người, chiếm 35%; dân số nông thôn 62,7 triệu người, chiếm 65%; dân số nam 48 triệu người, chiếm 49,8%; dân số nữ 48,5 triệu người, chiếm 50,2%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh là 111,5 bé trai/100 bé gái; tỷ suất sinh thô là 16,3‰; tỷ suất chết thô là 6,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 14‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 21‰. Tỷ suất chết ở mức thấp thể hiện hiệu quả của chương trình chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung trong thời gian qua. Tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2019 là 73,6 tuổi, trong đó nam là 71,0 tuổi và nữ là 76,3 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta khá dồi dào, năm 2019 đạt 55,8 triệu người, tăng 379,4 nghìn người so với năm 2018. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lực lượng lao động đạt 47,3%, thấp hơn tỷ

lệ 52,7% của nam. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động ở khu vực nông thôn mặc dù có xu hướng giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao. Năm 2019 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị chiếm 32,4%; trong khi lực lượng lao động ở nông thôn chiếm tới 67,6%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 54,7 triệu người, tăng 376,7 nghìn người so với năm 2018, trong đó: Lao động khu vực dịch vụ là 19,4 triệu người, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước với 35,3 %; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 18,8 triệu người, chiếm 34,5 %; khu vực công nghiệp và xây dựng 16,5 triệu người, chiếm 30,2 %.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,8% (cao hơn mức 22% của năm 2018), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 39%; khu vực nông thôn đạt 14,9%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,17%, thấp hơn mức tăng 2,19% của năm 2018, trong đó khu vực thành thị là 3,11%; khu vực nông thôn là 1,69%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2019 là 1,27%, trong đó khu vực thành thị là 0,63%; khu vực nông thôn là 1,59%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2019

1. Population

The estimated figure of national average population in 2019 was 96.5 million persons, increasing by 1,098.8 thousand persons, equivalent to an increase of 1.15% compared to that in 2018. The proportion of the population in the urban areas continuously witnessed an upward trend, while the population in the rural areas experienced a gradually downward trend. The population structure by gender remained almost unchanged with the lower male population than the female ones. In 2019, the urban population was 33.8 million persons, accounting for 35%; the rural population was 62.7 million persons, making up 65%; the male and female population was 48 million persons and 48.5 million persons respectively with the corresponding shares of 49.8% and 50.2%.

The total fertility rate in 2019 reached 2.09 children per woman, which was lower than the replacement level fertility. The sex ratio at birth was 111.5 male births per 100 female births; crude birth rate was 16.3‰; crude death rate was 6.3‰. The infant mortality rate (Infant deaths per 1,000 live births) was 14‰. The under five mortality rate (Under five deaths per 1,000 live births) was 21‰. The low death rates showed efficiency of the maternity and children health care program in particular and the work of people's health protection and living standard improvement in general in the last period. The national average life expectancy at birth in 2019 was 73.6 years, of which the male's average life expectancy was 71.0 years and the female's was 76.3 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 and over in the country was quite abundant, reaching 55.8 million persons in 2019, an increase of 379.4 thousand persons compared to that in 2018. In terms of the structure of the labor force, the rate of female employees was

47.3%, lower than the male figure of 52.7%. There was a big gap between labor force in the urban and the rural areas, the labor force in the rural areas tended to decrease over the years but still remained high. The labor force aged 15 years and over in 2019 in the urban areas accounted for 32.4% while the rural areas shared 67.6%.

In 2019, the employed population aged 15 years and over working in the economic activities reached 54.7 million persons, an increase of 376.7 thousand persons compared to that in 2018, of which employees in the service sector were 19.4 million persons, accounting for the biggest share in the total national employed population with 35.3%; the agriculture, forestry and fishing sector was 18.8 million persons, making up 34.5%; the industry and construction sector contributed 16.5 million persons, sharing 30.2%.

In 2019, the percentage of trained labour force aged 15 years and over with diplomas and certificates reached 22.8% (higher than the figure of 22% in 2018), of which the percentage of trained labour force was 39% in the urban areas and 14.9% in the rural areas. The unemployment rate of the labor force at working age was 2.17% in 2019, lower than the figure of 2.19% in 2018, of which these rates of the urban and the rural areas were 3.11% and 1.69%, respectively. The underemployment rate of labor force at working age was 1.27% in 2019, of which the corresponding figures of the urban and the rural areas were 0.63% and 1.59%.

Infor

5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương

*Area, population and population density in 2019
by province*

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) <i>Area⁽¹⁾</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/ km ²)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	331236,0	96484,0	291
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	21260,8	22620,2	1064
Hà Nội	3358,6	8093,9	2410
Vĩnh Phúc	1235,9	1154,8	934
Bắc Ninh	822,7	1378,6	1676
Quảng Ninh	6178,2	1324,8	214
Hải Dương	1668,2	1896,9	1137
Hải Phòng	1561,8	2033,3	1302
Hưng Yên	930,2	1255,8	1350
Thái Bình	1586,4	1862,2	1174
Hà Nam	861,9	854,5	991
Nam Định	1668,6	1780,9	1067
Ninh Bình	1386,8	984,5	710
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95221,9	12569,3	132
Hà Giang	7929,5	858,1	108
Cao Bằng	6700,3	530,9	79

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2019 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Bắc Kạn	4860,0	314,4	65
Tuyên Quang	5867,9	786,3	134
Lào Cai	6364,0	733,3	115
Yên Bái	6887,5	823,0	119
Thái Nguyên	3526,6	1290,9	366
Lạng Sơn	8310,1	782,8	94
Bắc Giang	3895,6	1810,4	465
Phú Thọ	3534,6	1466,4	415
Điện Biên	9541,3	601,7	63
Lai Châu	9068,8	462,6	51
Sơn La	14123,5	1252,7	89
Hòa Bình	4590,6	855,8	186
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	95875,8	20220,4	211
Thanh Hóa	11114,6	3645,8	328
Nghệ An	16481,4	3337,2	202
Hà Tĩnh	5990,7	1290,3	215
Quảng Bình	8000,0	896,6	112
Quảng Trị	4621,7	633,4	137

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2019 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Thừa Thiên - Huế	4902,4	1129,5	230
Đà Nẵng	1284,9	1141,1	888
Quảng Nam	10574,7	1497,5	142
Quảng Ngãi	5155,8	1231,9	239
Bình Định	6066,2	1487,8	245
Phú Yên	5023,4	873,2	174
Khánh Hòa	5137,8	1232,8	240
Ninh Thuận	3355,3	591,0	176
Bình Thuận	7943,9	1232,3	155
Tây Nguyên			
Central Highlands	54508,3	5861,3	108
Kon Tum	9674,2	543,4	56
Gia Lai	15511,0	1520,2	98
Đắk Lắk	13030,5	1872,6	144
Đắk Nông	6509,3	625,8	96
Lâm Đồng	9783,3	1299,3	133
Đông Nam Bộ - South East	23552,8	17930,3	761
Bình Phước	6876,8	997,8	145
Tây Ninh	4041,3	1171,7	290
Bình Dương	2694,6	2456,3	912
Đồng Nai	5863,6	3113,7	531

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2019 by province

	Diện tích ⁽¹⁾ (Km ²) Area ⁽¹⁾ (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Bà Rịa - Vũng Tàu	1981,0	1152,2	582
TP. Hồ Chí Minh	2061,4	9038,6	4385
Đồng bằng sông Cửu Long			
Mekong River Delta	40816,4	17282,5	423
Long An	4494,9	1695,1	377
Tiền Giang	2510,6	1766,3	704
Bến Tre	2394,8	1289,1	538
Trà Vinh	2358,3	1009,3	428
Vĩnh Long	1525,7	1022,6	670
Đồng Tháp	3383,8	1598,8	472
An Giang	3536,7	1907,4	539
Kiên Giang	6348,8	1723,7	272
Cần Thơ	1439,0	1236,0	859
Hậu Giang	1621,7	732,2	451
Sóc Trăng	3311,9	1199,5	362
Bạc Liêu	2669,0	908,2	340
Cà Mau	5221,2	1194,3	229

⁽¹⁾ Diện tích có đến 31/12/2018 theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

⁽¹⁾ Area data as of 31st December 2018 according to Decision No. 2908/QĐ-BTNMT dated 13rd November 2019 of Minister of Natural Resources and Environment.

6 Dân số trung bình phân theo giới tính^(*)

Average population by sex^(*)

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Ngìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2010	87067,3	43063,4	44003,9
2011	88145,8	43619,2	44526,6
2012	89202,9	44168,0	45034,9
2013	90191,4	44685,8	45505,6
2014	91203,8	45212,8	45991,0
2015	92228,6	45753,8	46474,8
2016	93250,7	46294,7	46956,0
2017	94286,0	46848,0	47438,0
2018	95385,2	47427,1	47958,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	96484,0	48017,7	48466,3
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2010	1,21	1,27	1,15
2011	1,24	1,29	1,19
2012	1,20	1,26	1,14
2013	1,11	1,17	1,05
2014	1,12	1,18	1,07
2015	1,12	1,20	1,05
2016	1,11	1,18	1,04
2017	1,11	1,20	1,03
2018	1,17	1,24	1,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1,15	1,25	1,06

^(*) Dân số trung bình điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(†) Average population adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

7 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn^(*)

Average population by residence^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2010	87067,3	26460,5	60606,8
2011	88145,8	27678,6	60467,2
2012	89202,9	28274,9	60928,0
2013	90191,4	28865,1	61326,3
2014	91203,8	30272,7	60931,1
2015	92228,6	30881,9	61346,7
2016	93250,7	31397,0	61853,7
2017	94286,0	31928,3	62357,7
2018	95385,2	32636,9	62748,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	96484,0	33816,6	62667,4
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2010	1,21	3,42	0,28
2011	1,24	4,60	-0,23
2012	1,20	2,15	0,76
2013	1,11	2,09	0,65
2014	1,12	4,88	-0,64
2015	1,12	2,01	0,68
2016	1,11	1,67	0,83
2017	1,11	1,69	0,81
2018	1,17	2,22	0,63
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1,15	3,61	-0,13

^(*)Xem ghi chú ở Biểu 6 - *See the note Table 6.*

8 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)
Sex ratio of population by residence and by region^()*

Số nam/100 nữ - Males per 100 females

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	98,4	98,6	98,8	98,9	99,1
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	94,5	94,4	94,5	94,7	96,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,9	99,0	99,1	99,5	100,4
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	97,6	97,7	98,0	98,1	98,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,2	100,4	100,6	100,8	101,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,4	98,6	98,7	98,9	99,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	101,9	101,9	101,8	101,8	101,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	96,7	97,0	97,3	97,6	97,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,9	98,9	99,0	99,0	99,0

^(*)Xem ghi chú ở Biểu 6 - See the note Table 6.

9 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Crude birth rate by residence and by region

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	16,2	16,0	14,9	14,6	16,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	15,3	15,5	14,0	13,4	16,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	16,7	16,2	15,4	15,2	16,3
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16,2	16,1	14,7	14,9	17,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	20,9	20,1	18,6	17,6	17,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	16,9	17,1	16,1	15,8	17,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	17,3	18,2	17,0	16,9	18,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15,1	13,5	13,4	12,8	15,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12,9	13,2	11,9	11,6	12,7

10 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Total fertility rate by residence and by region

Số con/phụ nữ - *Children per woman*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,10	2,09	2,04	2,05	2,09
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1,82	1,86	1,77	1,75	1,83
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,25	2,21	2,19	2,22	2,26
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,23	2,23	2,16	2,29	2,35
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,69	2,63	2,53	2,48	2,43
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,34	2,37	2,31	2,30	2,32
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2,26	2,37	2,29	2,32	2,43
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,63	1,46	1,55	1,50	1,56
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,76	1,84	1,74	1,74	1,80

11 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Crude death rate by residence and by region

	‰				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6,8	6,8	6,8	6,8	6,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	5,8	6,2	6,0	5,4	5,1
Nông thôn - <i>Rural</i>	7,3	7,2	7,3	7,6	6,9
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7,4	7,4	6,8	7,3	6,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	7,9	7,6	7,4	6,9	7,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	7,1	7,5	7,2	7,9	6,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5,4	5,2	5,7	5,4	5,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5,1	5,0	5,4	4,6	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7,0	7,0	7,9	7,6	7,0

12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

Infant mortality rate by sex, by residence and by region

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1000 live births

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14,7	14,5	14,4	14,2	14,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	16,7	16,4	16,3	16,1	15,8
Nữ - <i>Female</i>	12,7	12,5	12,3	12,2	12,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	8,6	8,5	8,4	8,3	8,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	17,6	17,5	17,3	17,1	16,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,7	11,5	11,3	11,2	11,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	22,0	21,5	21,4	21,4	20,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	16,3	16,0	15,9	15,8	15,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	24,8	24,0	23,7	23,6	23,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	8,6	8,5	8,4	8,2	8,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	11,4	11,2	11,0	10,9	10,7

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

Under five mortality rate by sex, by residence and by region

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Under five deaths per 1000 live births

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	22,1	21,8	21,5	21,4	21,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	28,7	28,3	28,0	27,8	27,3
Nữ - Female	15,1	14,9	14,7	14,5	14,2
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	12,9	12,9	12,7	12,6	12,3
Nông thôn - Rural	26,5	26,4	26,0	25,7	25,1
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17,5	17,1	16,9	16,8	16,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	33,4	32,5	32,4	32,5	31,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	24,5	24,1	23,9	23,7	23,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	37,7	36,5	36,0	35,8	35,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	12,9	12,8	12,6	12,4	12,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,0	16,7	16,4	16,3	15,9

14 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

	Năm - Year				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	73,3	73,4	73,5	73,5	73,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	70,7	70,8	70,9	70,9	71,0
Nữ - Female	76,1	76,1	76,2	76,2	76,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	74,5	74,6	74,7	74,7	74,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	70,8	70,9	71,0	71,0	71,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	72,7	72,8	72,9	72,9	73,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	69,9	70,1	70,2	70,3	70,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	76,0	76,0	76,1	76,2	75,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	74,7	74,7	74,8	74,9	75,0

15 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex, by residence and by region

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	94,9	95,0	95,1	94,8	95,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	96,6	96,6	96,7	96,5	97,0
Nữ - Female	93,3	93,5	93,6	93,2	94,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	97,6	97,7	97,8	97,7	98,3
Nông thôn - Rural	93,5	93,6	93,6	93,2	94,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	98,2	98,3	98,3	98,2	98,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	89,9	90,0	89,9	89,7	89,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	95,2	95,4	95,6	95,3	96,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	90,4	90,9	90,7	90,1	91,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	97,3	97,6	97,4	96,9	98,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	92,9	92,8	93,4	92,8	94,2

16 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Labour force at 15 years of age and above by sex, by age group, by residence and by region^()*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	54266,0	54482,8	54819,6	55388,0	55767,4
Phân theo giới tính By sex					
Nam - <i>Male</i>	28133,3	28273,6	28513,6	28911,4	29370,6
Nữ - <i>Female</i>	26132,7	26209,2	26306,0	26476,6	26396,8
Phân theo nhóm tuổi By age group					
15 - 24	8031,5	7521,9	7596,1	7065,6	7159,5
25 - 49	32167,4	32443,0	32573,8	33366,7	34308,3
50+	14067,1	14517,9	14649,7	14955,7	14299,6
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	16913,8	17126,2	17416,1	17864,2	18094,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	37352,2	37356,6	37403,5	37523,8	37672,9

16 (Tiếp theo) **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)**
(Cont.) Labour force at 15 years of age and above by sex, by age group, by residence and by region^()*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Phân theo vùng					
By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12268,4	12217,0	12273,3	12345,1	12438,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	7443,0	7502,4	7541,6	7670,1	7736,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	11743,9	11723,6	11737,1	11793,7	11830,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3301,7	3323,5	3367,8	3410,7	3486,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	9322,2	9514,2	9701,7	9888,0	10174,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	10186,8	10202,1	10198,1	10280,4	10102,1

^(*) Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Labour force at 15 years of age and above adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

17 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế^(*)

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2010	49124,4	5025,2	42370,0	1729,2
2011	50547,2	5024,8	43423,8	2098,6
2012	51690,5	5017,4	44423,3	2249,8
2013	52507,8	4994,9	44994,6	2518,3
2014	53030,6	4893,2	45269,3	2868,1
2015	53110,5	4779,9	45132,8	3166,8
2016	53345,5	4702,3	45052,2	3591,0
2017	53708,6	4595,4	44905,4	4207,8
2018	54282,5	4525,9	45215,4	4541,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	54659,2	4226,2	45664,6	4768,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	7,7	83,6	8,7

^(*) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Employed population at 15 years of age and above adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn^(*)

*Annual employed population at 15 years
of age and above by residence^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	49124,4	13682,9	35441,5
2011	50547,2	14619,1	35928,1
2012	51690,5	15120,0	36570,5
2013	52507,8	15419,5	37088,3
2014	53030,6	16133,9	36896,7
2015	53110,5	16377,3	36733,2
2016	53345,5	16611,2	36734,3
2017	53708,6	16892,6	36816,0
2018	54282,5	17336,6	36945,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	54659,2	17564,6	37094,6
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	56,4	51,7	58,5
2011	57,3	52,8	59,4
2012	58,0	53,5	60,0
2013	58,2	53,4	60,5
2014	58,1	53,3	60,6
2015	57,6	53,0	59,9
2016	57,2	52,9	59,4
2017	57,0	52,9	59,0
2018	56,9	53,1	58,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	56,7	51,9	59,2

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 17 - *See the note Table 17.*

19 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính^(*)

Annual employed population at 15 years of age and above by sex^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2010	49124,4	25349,6	23774,8
2011	50547,2	26151,1	24396,1
2012	51690,5	26651,8	25038,7
2013	52507,8	27009,7	25498,1
2014	53030,6	27294,8	25735,8
2015	53110,5	27496,4	25614,1
2016	53345,5	27640,2	25705,3
2017	53708,6	27884,1	25824,5
2018	54282,5	28370,7	25911,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	54659,2	28792,2	25867,0
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	56,4	58,9	54,0
2011	57,3	60,0	54,8
2012	58,0	60,3	55,6
2013	58,2	60,4	56,0
2014	58,1	60,4	56,0
2015	57,6	60,1	55,1
2016	57,2	59,7	54,7
2017	57,0	59,5	54,4
2018	56,9	59,8	54,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	56,7	60,0	53,4

^(*)Xem ghi chú ở Biểu 17 - See the note Table 17.

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^()*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53110,5	53345,5	53708,6	54282,5	54659,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23135,7	22184,3	21458,7	20419,8	18831,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	230,5	216,6	214,7	198,7	197,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	8457,5	9049,2	9537,6	9999,8	11287,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	147,6	160,0	152,6	167,1	192,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	121,9	135,0	134,3	146,6	163,2

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Xây dựng - <i>Construction</i>	3283,4	3861,7	4065,3	4273,2	4615,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6747,4	6767,6	6883,6	7285,6	7279,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1646,9	1616,7	1744,4	1763,8	1970,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2461,6	2459,5	2455,2	2705,1	2739,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	345,5	324,0	330,2	307,6	346,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	370,4	397,1	374,8	408,6	482,6

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

Ngìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	162,7	191,9	226,9	260,5	303,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	241,9	226,6	245,1	275,5	310,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	297,0	265,3	308,6	335,2	355,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1694,9	1718,1	1705,1	1652,1	1465,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1863,6	1870,0	2008,6	2100,0	1986,3

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	543,8	566,1	529,9	587,3	612,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	279,8	268,1	283,3	272,7	271,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	870,4	854,9	852,8	916,2	1015,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	204,6	210,5	193,5	201,4	227,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	3,4	2,3	3,4	5,7	3,7

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 17 - See the note Table 17.

21 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^()*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43,6	41,6	40,0	37,6	34,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	15,9	17,0	17,8	18,4	20,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3

21 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)**
 (Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,2	7,2	7,5	7,9	8,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12,7	12,7	12,8	13,4	13,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,1	3,0	3,2	3,2	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,6	4,6	4,6	5,0	5,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,7	0,7	0,7	0,8	0,9

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,5	0,4	0,5	0,5	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,2	3,2	3,2	3,0	2,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,5	3,5	3,6	3,8	3,6

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế⁽¹⁾

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity⁽¹⁾

					%
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,6	1,6	1,6	1,7	1,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	0,00	0,01	0,0	0,01

⁽¹⁾ Xem ghi chú ở Biểu 17 - See the note Table 17.

22 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

Percentage of trained labour force at 15 years of age and above by sex, by residence and by region^()*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	20,4	20,9	21,6	22,0	22,8
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	22,8	23,2	24,0	24,4	25,0
Nữ - <i>Female</i>	17,9	18,4	19,0	19,4	20,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	36,9	37,3	37,7	37,3	39,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	13,0	13,4	14,1	14,7	14,9
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	28,7	29,3	29,7	29,6	32,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17,6	17,6	18,1	18,4	18,2

22 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

(Cont.) Percentage of labour force at 15 years of age and above by sex, by residence and by region^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	19,5	19,7	20,5	21,3	21,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	13,0	13,3	13,5	14,2	14,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	25,4	26,2	27,5	28,0	28,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	11,7	12,2	12,9	13,4	13,3

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)
Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^()*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	20,1	20,5	21,3	21,9	22,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,3	4,1	4,2	4,1	4,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49,5	50,7	47,9	51,3	54,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18,0	18,5	18,6	17,9	17,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	75,9	78,7	75,8	72,6	76,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	45,7	43,1	45,0	37,7	37,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	15,0	13,9	13,7	13,1	14,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21,2	21,6	22,4	22,3	25,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	55,6	55,3	58,7	59,0	64,3

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13,7	13,3	14,6	13,9	13,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	75,4	80,8	82,9	83,1	86,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	82,9	82,9	81,0	85,4	86,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	42,3	41,4	40,5	56,6	45,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	76,0	81,4	78,4	82,6	80,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	42,3	43,2	42,0	43,3	43,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	79,7	82,7	82,7	87,9	85,9

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Percentage of trained employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	91,3	92,0	91,2	91,5	91,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	89,1	87,8	90,2	91,1	92,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	22,2	25,3	26,3	27,4	25,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19,1	20,2	22,5	21,3	20,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,7	2,9	3,0	2,6	2,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	89,8	74,3	88,5	85,5	86,5

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 22 - See the note Table 22.

24 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

*Labour productivity
by kinds of economic activity^(*)*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/employed*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	78,9	84,4	93,2	102,1	110,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30,8	33,1	35,8	39,8	44,7
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1747,8	1687,5	1741,6	2054,5	2050,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	67,9	71,0	80,5	88,7	88,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1134,2	1180,5	1424,9	1500,9	1511,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	176,8	174,4	193,2	192,3	191,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	69,5	65,5	70,6	75,7	77,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	63,1	69,9	77,9	82,7	92,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	69,6	74,7	76,3	84,7	85,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	63,2	69,6	78,1	77,4	83,8

24 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity
by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	85,1	98,3	103,9	122,9	117,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	621,4	626,0	730,5	723,1	665,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1308,4	1191,7	1057,2	974,5	897,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	229,7	263,7	262,2	251,7	241,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	53,3	65,1	60,7	60,9	63,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	67,4	73,0	80,7	90,8	112,8
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	73,4	82,7	88,4	96,8	116,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	132,8	171,3	250,1	258,0	273,3

24 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/employed

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89,2	101,2	105,9	118,9	129,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	82,7	93,9	102,7	102,9	100,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	31,5	34,4	41,8	45,3	44,1

⁽¹⁾ Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc.

Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

Theo quy mô GDP đánh giá lại theo giá hiện hành, NSLĐ các năm 2010-2019 lần lượt là: 55,8 triệu đồng/lao động; 70,0 triệu đồng/lao động; 78,8 triệu đồng/lao động; 85,2 triệu đồng/lao động; 93,1 triệu đồng/lao động; 97,7 triệu đồng/lao động; 105,7 triệu đồng/lao động; 117,2 triệu đồng/lao động; 128,9 triệu đồng/lao động và 140,0 triệu đồng/lao động.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.

Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

Annual employed population at 15 years of age and above adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

According to re-evaluated GDP at current prices, labour productivity of 2010-2019 is respectively: 55.8 mill.dongs/employee; 70.0 mill.dongs/employee; 78.8 mill.dongs/employee; 85.2 mill.dongs/employee; 93.1 mill.dongs/employee; 97.7 mill.dongs/employee; 105.7 mill.dongs/employee; 117.2 mill.dongs/employee; 128.9 mill.dongs/employee; 140.0 mill.dongs/employee.

25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng^(*)

Unemployment rate of labour force at working age in urban area by region^()*

	2015	2016	2017	2018	% Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	3,56	3,21	3,17	3,10	3,11
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4,32	3,24	3,21	3,00	2,53
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	3,31	3,24	2,71	2,09	2,93
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	4,14	4,28	4,03	3,95	4,09
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2,84	2,18	1,98	1,51	2,52
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,08	2,62	2,82	2,93	2,88
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	3,20	3,74	3,63	3,74	3,86

^(*) Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Unemployment rate of labour force at working age adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

26 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo giới tính

Unemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by sex

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,17	2,09	2,26
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,82	1,96	1,67
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,29	1,58	0,96
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,47	2,48	2,46
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,37	1,28	1,47
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,45	2,44	2,46
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,90	2,09	4,03

27 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by residence

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,17	3,11	1,69
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,82	2,53	1,46
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,29	2,93	0,98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,47	4,09	1,86
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,37	2,52	0,94
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,45	2,88	1,76
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,90	3,86	2,60

28 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Unemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by age group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	2,17	6,51	1,59	0,70
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,82	7,17	1,23	0,50
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,29	3,62	0,91	0,25
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,47	7,66	1,85	0,61
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,37	3,17	1,03	0,50
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,45	7,22	1,70	1,02
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,90	8,19	2,34	1,11

29 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng^(*)

Underemployment rate of labour force at working age in urban area by region^()*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	0,83	0,72	0,83	0,64	0,63
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,75	0,57	0,60	0,46	0,65
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,96	0,81	0,70	0,81	0,87
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,35	1,17	1,24	0,89	0,75
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	0,91	0,59	0,86	0,71	0,99
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,33	0,36	0,46	0,26	0,27
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1,54	1,33	1,70	1,50	1,22

^(*) Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Underemployment rate of labour force at working age adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

30 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo giới tính

Underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam	Nữ
		<i>Male</i>	<i>Female</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,27	1,19	1,37
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,73	0,66	0,80
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,35	1,33	1,37
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,67	1,46	1,92
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,46	1,48	1,44
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,37	0,34	0,40
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,35	2,18	2,60

31 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by age group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		15-24	25-49	50+
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,27	2,19	1,19	0,82
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,73	1,24	0,65	0,72
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,35	2,70	1,17	0,62
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,67	3,34	1,56	0,81
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,46	3,06	1,22	0,44
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,37	0,61	0,35	0,21
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,35	2,76	2,47	1,63

32 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 phân theo vùng và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age in 2019 by region and by residence

	%		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1,27	0,63	1,59
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	0,73	0,65	0,77
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,35	0,87	1,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1,67	0,75	2,01
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,46	0,99	1,63
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,37	0,27	0,52
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,35	1,22	2,70

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

**National Accounts, State budget,
Banking and Insurance**

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2019

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tăng 7,02% so với năm 2018, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng thấp 2,01% do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dịch tả lợn châu Phi và nông sản gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, đóng góp 4,6% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,9%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%.

Quy mô nền kinh tế năm 2019 theo giá hiện hành đạt 6.037,3 nghìn tỷ đồng; GDP bình quân đầu người đạt 62,6 triệu đồng, tương đương 2.715 USD, tăng 145 USD so với năm 2018. Trong cơ cấu kinh tế năm 2019, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,96% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; khu vực dịch vụ chiếm 41,64%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,91% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là: 14,68%; 34,23%; 41,12%; 9,97%).

Về sử dụng GDP năm 2019, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,23% so với năm 2018; tích lũy tài sản tăng 7,91%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 6,71%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 8,35%. Tiêu dùng cuối cùng là động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2019, đóng góp 6,94 điểm phần trăm vào tăng trưởng GDP; tích lũy tài sản đóng góp 3,52 điểm phần trăm; chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm 3,44 điểm phần trăm. Tiêu dùng cuối cùng, đặc biệt là tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng vai trò dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế. Tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư cao hơn tốc độ tăng GDP là một tín hiệu tích cực, thể hiện mức sống của người dân được nâng cao, nền

kinh tế đang hướng đến phát triển bền vững. Trong tiêu dùng cuối cùng của toàn nền kinh tế, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư tăng 7,36%, đóng góp 6,45 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Trong tích lũy tài sản, tích lũy tài sản cố định tăng 8,3%, đóng góp 3,37 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 210,4%, thể hiện độ mở cao của nền kinh tế nước ta, góp phần làm tăng mức tăng trưởng của nền kinh tế, trong đó xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 11,11 điểm phần trăm, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 14,55 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Về cơ cấu GDP năm 2019 theo phương pháp sử dụng, tích lũy tài sản chiếm 26,84%; tiêu dùng cuối cùng chiếm 74,62%; chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ chiếm 3,19%; sai số ở mức 4,65% (Cơ cấu tương ứng của năm 2018 là 26,53%; 74,04%; 3,36% và sai số ở mức 3,93%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2019 ước tính đạt 1.551,1 nghìn tỷ đồng, tăng 126,2 nghìn tỷ đồng (tăng 8,9%) so với năm 2018, trong đó: Thu trong nước đạt 1.273,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,1% tổng thu), tăng 10,9%; thu từ dầu thô đạt 56,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 3,7%), giảm 14,8%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 214,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 13,8%), tăng 5,8%; thu viện trợ không hoàn lại đạt 6,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 0,4%), giảm 12,6%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2019 ước tính đạt 1.754,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 438,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 25% tổng chi), tăng 6,6%; chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội đạt 1.049,0 nghìn tỷ đồng (chiếm 59,8%), tăng 6%.

3. Ngân hàng

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng phương tiện thanh toán tăng 14,8% so với cuối năm 2018 (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,4%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng

15,4% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 12,6%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 13,6% (cùng thời điểm năm 2018 tăng 13,9%).

Năm 2019, mặt bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 5,32%-7,29%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng; 7,57%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng; kỳ hạn từ 24 tháng trở lên ở mức 7,39%/năm. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến ở mức 9,24%/năm đối với ngắn hạn và 10,52%/năm đối với trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng.

4. Bảo hiểm

Năm 2018, cả nước có 14.732,3 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 6,6% so với năm 2017; 83.540,5 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 2,9% và 12.643,1 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 9,6%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 331,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 222,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,1% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 93,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,2%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,7%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 309 nghìn tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2017, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 201,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,3% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 96,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,3%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,4%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2019

1. National accounts

Gross domestic product (GDP) in 2019 increased by 7.02% compared to 2018, of which the growth rate of the agriculture, forestry and fishing sector had a slow growth of 2.01% due to the impact of climate change, African swine fever, and difficulties in consumption markets, contributing 4.6% to the overall growth; the growth rate of the industry and construction sector, the service sector reached 8.9%, 7.3%, respectively with the corresponding shares of contribution to the GDP growth of 50.4%, and 45% .

In 2019, the size of GDP at current prices reached 6,037.3 trillion VND; GDP per capita was 62.6 million VND, equivalent to USD 2,715, an increase of USD 145 compared to 2018. In term of 2019 economic structure, the agriculture, forestry and fishing sector, the industry and construction sector, the service sector, and the taxes less subsidies on products accounted for 13.96%, 34.49%, 41.64%, and 9.91% of GDP, respectively (The corresponding figures in 2018 were 14.68%, 34.23%, 41.12%, and 9.97%).

In terms of GDP expenditure in 2019, the final consumption, the gross capital formation, the export of goods and services, and the import of goods and services increased by 7.23%, 7.91%, 6.71%, and 8.35% compared to 2018, respectively. The final consumption was the driving force for Vietnam economic growth in 2019, contributing 6.94 percentage points to GDP growth; the gross capital formation made up 3.52 percentage points; the net export of goods and services caused a decrease of 3.44 percentage points in the GDP growth rate. The final consumption, especially the household final consumption played a leading role in the growth of the economy. The growth rate of the household final consumption

was higher than the GDP growth rate, which was a positive sign showing improvement of living standards and the sustainable development tendency of the economy. The final consumption of the whole economy, the household final consumption increased by 7.36%, contributing 6.45 percentage points to the overall growth. Out of the gross capital formation, the gross fixed capital formation rose 8.3%, contributing 3.37 percentage points to the overall growth. The total import-export turnover of goods and services to GDP reached 210.4%, indicating the high openness of the economy, and contributing to the increment of the economy's growth rate, of which the export of goods and services, the import of goods and services contributed 11.11 percentage points, and 14.55 percentage points to the overall increase, respectively. Regarding the structure of GDP in 2019 by final expenditure approach, the gross capital formation made up 26.84%; the final consumption accounted for 74.62%; the net export of goods and services represented 3.19%; and the statistical discrepancy was at 4.65% (The corresponding figures in 2018 were 26.53%, 74.04%, 3.36%, and 3.93%).

2. State budget revenue and expenditure

The state budget revenue in 2019 was estimated at 1,551.1 trillion VND, an increase of 126.2 trillion VND (up 8.9%) compared to that in 2018, of which: the domestic revenue reached 1,273.9 trillion VND (accounting for 82.1% of the total revenue), an increase of 10.9%; the crude oil revenue was 56.3 trillion VND (accounting for 3.7%), a decrease of 14.8%; the budget balance revenue from exports and imports gained 214.3 trillion VND (accounting for 13.8%), an increase of 5.8%; and grants reached 6.7 trillion VND (accounting for 0.4%), a decrease of 12.6%.

The state budget expenditure in 2019 was estimated at 1,754.5 trillion VND, an increase of 8.5% compared to that in 2018, of which: The expenditure on development investment was 438.4 trillion VND (accounting for 25% of the total expenditure), an increase of 6.6%; the expenditure on socio-economic services was 1,049.0 trillion VND (accounting for 59.8%), a rise of 6%.

3. Banking

As of 31/12/2019, the total liquidity increased by 14.8% compared to that at the end of 2018 (an increase of 12.4% at the same time of 2018); the capital mobilization of credit institutions increased by 15.4% (a rise of 12.6% at the same time of 2018); and the credit growth of the economy reached 13.6% (an increase of 13.9% at the same time of 2018).

In 2019, the mobilizing interest rate of VND was popular at 5.32%-7.29% per year for 3-to-12-month-term deposits; at 7.57% per year for over 12-to-24-month-term deposits; at 7.39% per year for over-24-month-term deposits. The lending interest rate of VND was popular at 9.24% per year for short term and 10.52% per year for medium and long term. The credit structure continued to focus on business production sectors, particularly priority sectors; the credit for risk potential sectors was strictly controlled, ensuring safely for banking operation.

4. Insurance

In 2018, there were 14,732.3 thousand persons engaged in the social insurance, an increase of 6.6% against 2017; 83,540.5 thousand persons participated in the health insurance, a rise of 2.9% and 12,643.1 thousand persons jointed the employment insurance, an increase of 9.6%.

In 2018, the total insurance revenue reached 331.6 trillion VND, an increase of 14% over 2017, of which the social insurance revenue gained 222.4 trillion VND, accounting for 67.1% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 93.7 trillion VND, accounting for 28.2%; the unemployment insurance revenue reached 15.5 trillion VND, accounting for 4.7%.

In 2018, the total insurance expenditure was 309 trillion VND, an increase of 12.3% over 2017, of which: The social insurance expenditure was 201.7 trillion VND, accounting for 65.3% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure was 96.7 trillion VND, making up 31.3%; the unemployment insurance expenditure was 10.6 trillion VND, accounting for 3.4%.

Infor

33 Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

Key indicators on national accounts

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Giá hiện hành					
At current prices					
Tổng sản phẩm trong nước ^(*) (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross domestic product^(*) (Trill. dongs)</i>	4192,9	4502,7	5006,0	5542,3	6037,3
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người ^(**) <i>Gross domestic product per capita^(**)</i>					
Nội tệ (Nghìn đồng) <i>Vietnam currency (Thous. dongs)</i>	45462	48286	53094	58105	62574
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) (Theo tỷ giá trung tâm của VNĐ với USD) <i>Foreign currency (USD) (At central exchange rate of VND/USD)</i>	2097	2202	2373	2570	2715
Tích lũy tài sản (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross capital formation (Trill. dongs)</i>	1160,4	1196,7	1330,7	1470,6	1620,7

33 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

(Cont.) Key indicators on national accounts

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tiêu dùng cuối cùng (Nghìn tỷ đồng) <i>Final consumption</i> (Trill. dong)	3115,1	3379,4	3731,6	4103,7	4505,2
Xuất khẩu Hàng hóa và dịch vụ (Nghìn tỷ đồng) <i>Export of goods and</i> <i>services (Trill. dong)</i>	3764,3	4215,6	5085,7	5865,5	6447,6
Nhập khẩu Hàng hóa và dịch vụ (Nghìn tỷ đồng) <i>Import of goods and</i> <i>services (Trill. dong)</i>	3731,2	4100,3	4945,5	5679,5	6255,0
Tổng thu nhập quốc gia (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross national income</i> (Trill. dong)	3977,6	4314,3	4651,4	5198,6	5687,0
Giá so sánh 2010 At constant 2010 prices					
Tổng sản phẩm trong nước (Nghìn tỷ đồng) <i>Gross domestic product</i> (Trill. dong)	2875,9	3054,5	3262,5	3493,4	3738,5
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước ^(***) (Năm trước = 100) (%) <i>Growth rate of GDP^(***)</i> (Previous year = 100) (%)	6,68	6,21	6,81	7,08	7,02

33 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu chủ yếu về tài khoản quốc gia

(Cont.) Key indicators on national accounts

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá hiện hành) (%) Compared with GDP (At current prices) (%)					
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	27,68	26,58	26,58	26,53	26,84
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	24,66	23,68	23,78	23,85	24,23
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	74,29	75,05	74,54	74,04	74,62
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - <i>Export of goods and services</i>	89,78	93,62	101,59	105,83	106,80
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Import of goods and services</i>	88,99	91,06	98,79	102,47	103,60
Tổng thu nhập quốc gia <i>Gross national income</i>	94,87	95,82	95,19	93,80	94,20

⁽¹⁾ Quy mô GDP đánh giá lại theo giá hiện hành các năm 2010-2019 lần lượt là: 2.739,8 nghìn tỷ đồng; 3.539,9 nghìn tỷ đồng; 4.073,8 nghìn tỷ đồng; 4.473,7 nghìn tỷ đồng; 4.973,0 nghìn tỷ đồng; 5.191,3 nghìn tỷ đồng; 5.639,4 nghìn tỷ đồng; 6.293,9 nghìn tỷ đồng; 6.998,3 nghìn tỷ đồng; 7.654,3 nghìn tỷ đồng.

⁽²⁾ Re-evaluated GDP at current prices of 2010-2019 are respectively: 2,739.8 trill. dongs; 3,539.9 trill. dongs; 4,073.8 trill. dongs; 4,473.7 trill. dongs; 4,973.0 trill. dongs; 5,191.3 trill. dongs; 5,639.4 trill. dongs; 6,293.9 trill. dongs; 6,998.3 trill. dongs; 7,654.3 trill. dongs.

⁽³⁾ Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

⁽⁴⁾ Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

⁽⁵⁾ Tốc độ tăng GDP đánh giá lại các năm 2011-2019 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%; 6,99%; 6,69%; 6,94%; 7,09%; 7,02%.

⁽⁶⁾ Growth rate of re-evaluated GDP of 2011-2019 are accordingly: 6.41%; 5.50%; 5.55%; 6.42%; 6.99%; 6.69%; 6.94%; 7.09%; 7.02%.

34 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

Ngìn tỷ đồng - *Trill. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	
2010	2157,8	396,6	693,3	797,2	270,7
2011	2779,9	544,0	896,4	1021,1	318,4
2012	3245,4	623,8	1089,1	1209,5	323,0
2013	3584,3	643,9	1189,6	1388,4	362,4
2014	3937,9	697,0	1307,9	1537,2	395,8
2015	4192,9	712,5	1394,1	1666,0	420,3
2016	4502,7	734,8	1473,1	1842,7	452,1
2017	5006,0	768,2	1671,9	2065,5	500,4
2018	5542,3	813,7	1897,3	2278,9	552,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	6037,3	842,6	2082,3	2513,8	598,6

35 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by economic sector

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	
2010	100,00	18,38	32,13	36,94	12,55
2011	100,00	19,57	32,24	36,73	11,46
2012	100,00	19,22	33,56	37,27	9,95
2013	100,00	17,96	33,19	38,74	10,11
2014	100,00	17,70	33,21	39,04	10,05
2015	100,00	17,00	33,25	39,73	10,02
2016	100,00	16,32	32,72	40,92	10,04
2017	100,00	15,34	33,40	41,26	10,00
2018	100,00	14,68	34,23	41,12	9,97
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,00	13,96	34,49	41,64	9,91

36 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	
2010	2157,8	396,6	693,3	797,2	270,7
2011	2292,5	413,4	746,1	856,7	276,3
2012	2412,8	425,4	801,2	914,1	271,9
2013	2543,6	436,6	842,0	975,6	289,4
2014	2695,8	451,7	896,0	1035,7	312,4
2015	2875,9	462,5	982,4	1101,3	329,7
2016	3054,5	468,8	1056,8	1178,2	350,7
2017	3262,5	482,4	1141,4	1265,8	372,9
2018	3493,4	500,6	1242,4	1354,8	395,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	3738,5	510,6	1353,0	1453,7	421,2

37 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Index of gross domestic product

at constant 2010 prices by economic sector

%

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	
2011	106,24	104,23	107,60	107,47	102,07
2012	105,25	102,92	107,39	106,71	98,40
2013	105,42	102,63	105,08	106,72	106,42
2014	105,98	103,44	106,42	106,16	107,93
2015	106,68	102,41	109,64	106,33	105,54
2016	106,21	101,36	107,57	106,98	106,38
2017	106,81	102,90	108,00	107,44	106,34
2018	107,08	103,76	108,85	107,03	106,08
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	107,02	102,01	108,90	107,30	106,46

38 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4192,9	4502,7	5006,0	5542,3	6037,3
Kinh tế Nhà nước - State	1202,9	1297,3	1433,1	1533,5	1633,9
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	1812,2	1916,2	2089,8	2332,2	2576,5
Tập thể - Collective	167,9	176,5	188,1	207,5	219,2
Tư nhân - Private	330,6	369,4	432,5	504,3	584,1
Cá thể - Household	1313,7	1370,3	1469,2	1620,4	1773,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	757,5	837,1	982,7	1124,2	1228,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes less subsidies on products	420,3	452,1	500,4	552,4	598,6
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	28,69	28,81	28,63	27,67	27,06
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	43,22	42,56	41,74	42,08	42,68
Tập thể - Collective	4,01	3,92	3,76	3,74	3,63
Tư nhân - Private	7,88	8,21	8,64	9,10	9,68
Cá thể - Household	31,33	30,43	29,34	29,24	29,37
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	18,07	18,59	19,63	20,28	20,35
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes less subsidies on products	10,02	10,04	10,00	9,97	9,91

39 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2875,9	3054,5	3262,5	3493,4	3738,5
Kinh tế Nhà nước - State	806,4	848,3	884,1	915,9	947,2
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	1250,0	1318,9	1401,0	1503,7	1637,5
Tập thể - Collective	108,3	113,8	118,6	125,2	130,5
Tư nhân - Private	214,1	238,5	266,5	300,0	342,3
Cá thể - Household	927,6	966,6	1015,9	1078,5	1164,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign direct invested sector	489,8	536,6	604,5	678,2	732,6
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes less subsidies on products	329,7	350,7	372,9	395,6	421,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,68	106,21	106,81	107,08	107,02
Kinh tế Nhà nước - State	105,37	105,20	104,22	103,60	103,42
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	106,32	105,51	106,23	107,33	108,90
Tập thể - Collective	105,22	104,98	104,27	105,57	104,20
Tư nhân - Private	108,42	111,41	111,72	112,56	114,12
Cá thể - Household	105,97	104,21	105,10	106,17	107,99
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - Foreign direct invested sector	110,71	109,55	112,66	112,18	108,03
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes less subsidies on products	105,54	106,38	106,34	106,08	106,46

40 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Gross domestic product by expenditure category at current prices

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4192,9	4502,7	5006,0	5542,3	6037,3
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	1160,4	1196,8	1330,7	1470,6	1620,7
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	1033,8	1066,2	1190,5	1321,9	1463,0
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	126,6	130,6	140,2	148,7	157,7
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	3115,1	3379,4	3731,6	4103,7	4505,2
Nhà nước - State	265,6	293,1	325,8	358,6	390,0
Hộ dân cư - Household	2849,5	3086,3	3405,8	3745,1	4115,2
Chênh lệch xuất, nhập khẩu Hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	33,2	115,3	140,3	186,1	192,6
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-115,8	-188,8	-196,6	-217,9	-281,2

41 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

Structure of gross domestic product by expenditure category at current prices

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	27,68	26,58	26,58	26,53	26,84
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	24,66	23,68	23,78	23,85	24,23
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	3,02	2,90	2,80	2,68	2,61
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	74,29	75,05	74,54	74,04	74,62
Nhà nước - <i>State</i>	6,33	6,51	6,51	6,47	6,46
Hộ dân cư - <i>Household</i>	67,96	68,54	68,03	67,57	68,16
Chênh lệch xuất, nhập khẩu Hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	0,79	2,56	2,80	3,36	3,19
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-2,76	-4,19	-3,92	-3,93	-4,65

42 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010

*Gross domestic product by expenditure category
at constant 2010 prices*

	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong\$				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Pref. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2875,9	3054,5	3262,5	3493,4	3738,5
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	919,8	1009,1	1108,0	1199,1	1293,9
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	832,2	914,8	1008,1	1095,3	1186,2
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	87,6	94,3	99,9	103,8	107,7
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	2095,8	2249,3	2414,6	2587,8	2774,8
Nhà nước - <i>State</i>	182,3	196,0	210,4	223,6	236,6
Hộ dân cư - <i>Household</i>	1913,5	2053,3	2204,2	2364,2	2538,2
Chênh lệch xuất, nhập khẩu Hàng hóa và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-135,7	-198,2	-258,5	-234,6	-327,3
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-4,1	-5,7	-1,6	-58,9	-2,9

43 Chỉ số phát triển sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	106,68	106,21	106,81	107,08	107,02
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	109,04	109,71	109,80	108,22	107,91
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	109,35	109,92	110,20	108,65	108,30
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	106,15	107,73	105,92	103,88	103,80
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	109,12	107,32	107,35	107,17	107,23
Nhà nước - State	106,96	107,54	107,35	106,28	105,80
Hộ dân cư - Household	109,33	107,30	107,35	107,26	107,36

44 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành

Gross national income at current prices

Tỷ đồng - Bill. dong

	Tổng sản phẩm trong nước <i>Gross domestic product (GDP)</i>	Tổng thu nhập quốc gia ^(*) <i>Gross national income (GNI)^(*)</i>	Thu nhập thuần túy từ nước ngoài <i>Net income from abroad</i>	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước ^(**) <i>GNI over GDP^(**) (%)</i>
2010	2157828	2075578	-82250	96,19
2011	2779880	2660076	-119804	95,69
2012	3245419	3115227	-130192	95,99
2013	3584262	3430668	-153594	95,71
2014	3937856	3750823	-187033	95,25
2015	4192862	3977609	-215253	94,87
2016	4502733	4314321	-188412	95,82
2017	5005975	4651399	-354576	92,92
2018	5542332	5198567	-343765	93,80
Sơ bộ - Prel. 2019	6037348	5686985	-350362	94,20

^(*) GNI theo quy mô GDP giá hiện hành đánh giá lại các năm 2010-2019 lần lượt là: 2.657,6 nghìn tỷ đồng; 3.420,1 nghìn tỷ đồng; 3.943,6 nghìn tỷ đồng; 4.320,1 nghìn tỷ đồng; 4.750,0 nghìn tỷ đồng; 4.976,1 nghìn tỷ đồng; 5.451,0 nghìn tỷ đồng; 5.939,3 nghìn tỷ đồng; 6.654,6 nghìn tỷ đồng; 7.303,9 nghìn tỷ đồng.

^(*) *GNI at current prices in accordance with re-evaluated GDP of 2010-2019 is accordingly: 2,657.6 trillion dong; 3,420.1 trillion dong; 3,943.6 trillion dong; 4,320.1 trillion dong; 4,750.0 trillion dong; 4,976.1 trillion dong; 5,451.0 trillion dong; 5,939.3 trillion dong; 6,654.6 trillion dong; 7,303.9 trillion dong.*

^(**) GNI so với quy mô GDP đánh giá lại các năm 2010-2019 lần lượt là: 97,00%; 96,62%; 96,80%; 96,57%; 96,21%; 95,85%; 96,66%; 94,37%; 95,09%; 95,42%.

^(**) *GNI over re-evaluated GDP of 2010-2019 is respectively: 97.00%; 96.62%; 96.80%; 96.57%; 96.21%; 95.85%; 96.66%; 94.37%; 95.09%; 95.42%.*

45 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018	Ước tính Est. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG THU^(*)					
TOTAL REVENUE^(*)	1020589	1131498	1293627	1424914	1551074
Thu trong nước ^(**) (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue^(**)</i> (Exc. oil revenue)	771932	910909	1039192	1148676	1273884
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	67510	40186	49583	66048	56251
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	169303	172025	197272	202541	214251
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	11844	8378	7580	7649	6688
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG THU	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) <i>Domestic revenue</i> (Exc. oil revenue)	75,64	80,51	80,33	80,61	82,13
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>	6,61	3,55	3,83	4,64	3,63
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>Revenue from balance of state budget on export and import</i>	16,59	15,20	15,25	14,21	13,81
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	1,16	0,74	0,59	0,54	0,43

(*) Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm thu từ sổ xố kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách và không bao gồm thu chuyển nguồn.

(**) Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including revenue from lottery, excluding revenue from mobilization of investment as stated in Clause 3, Article 8 of State budget Law and excluding revenue from transferring source.

(***) Từ năm 2015 không bao gồm thu cổ tức, lợi nhuận còn lại của DNNN; tiền bán cổ phần sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp.

(****) From 2015 excluding dividends, remaining profit of SOEs; proceeds from sales of state-owned shares in enterprises.

46 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018	Ước tính Est. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG CHI⁽¹⁾					
TOTAL EXPENDITURE⁽¹⁾	1276451	1298290	1355034	1616414	1754515
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư phát triển ⁽²⁾					
<i>Expenditure on development investment⁽²⁾</i>	401719	365903	372792	411277	438371
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ⁽³⁾					
<i>Expenditure on social and economic services⁽³⁾</i>	788499	822344	881688	989884	1049011
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - <i>Addition to financial reserve fund</i>	302	483	127	100	100
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG CHI					
TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư phát triển					
<i>Expenditure on development investment</i>	31,47	28,18	27,51	25,44	24,99
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội					
<i>Expenditure on social and economic services</i>	61,77	63,34	65,07	61,24	59,79
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính - <i>Addition to financial reserve fund</i>	0,02	0,04	0,01	0,01	0,01

⁽¹⁾ Số liệu được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ, không bao gồm chi trả nợ gốc - *Data adjusted in accordance with State budget Law 2015, including expenditure on Government bond, excluding principal payment.*

⁽²⁾ Không bao gồm chi dự trữ quốc gia - *Excluding expenditure on national reserves.*

⁽³⁾ Bao gồm cả chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tinh giản biên chế - *Including expenditure on creating source to implement salary transform and streamline employees.*

47 Ngân hàng Banking

	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi tại thời điểm 31/12 hàng năm Total liquidity and deposits as of annual 31/12					
Số dư (Nghìn tỷ đồng) Outstanding (Trill. dong)	6019,6	7125,8	8194,7	9211,8	10573,7
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	726,5	851,4	977,9	1085,0	1198,1
Tiền gửi - <i>Deposits</i>	5293,1	6274,4	7216,8	8126,8	9375,6
Tốc độ tăng (%) Growth rate (%)	16,23	18,38	15,00	12,41	14,78
Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng <i>Cash circulated outside the banking system</i>	16,28	17,19	14,85	10,95	10,42
Tiền gửi - <i>Deposits</i>	16,22	18,54	15,02	12,61	15,37

47 (Tiếp theo) Ngân hàng

(Cont.) Banking

	2015	2016	2017	2018	2019
Số dư tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm⁽¹⁾					
Credit outstanding of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31st Dec⁽¹⁾					
Số dư (Nghìn tỷ đồng)					
Outstanding (Trill. dong)	4655,9	5505,4	6512,0	7211,2	8195,4
Bảng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	4187,7	5025,1	5946,9	6740,8	7714,0
Bảng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	468,2	480,3	565,1	470,4	481,4
Tốc độ tăng (%)					
Growth rate (%)	17,3	18,2	18,3	13,9	13,6
Bảng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>	20,9	20,0	18,3	15,5	14,4
Bảng ngoại tệ <i>In foreign currency</i>	-7,7	2,6	17,7	-5,1	2,3

⁽¹⁾ Phạm vi tính dư nợ tín dụng năm 2018 thay đổi (không bao gồm số dư cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác và số dư trái phiếu đặc biệt VAMC). Năm 2017 số liệu dư nợ tín dụng để tính tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2018 là 6.332 nghìn tỷ đồng.

⁽¹⁾ The scope to calculate credit outstanding in 2018 is changed (excluding credit outstanding under the trust contract and VAMC special bond). The credit outstanding data of 2017 is 6,332 trillion dong to calculate credit growth rate of 2018.

48 Lãi suất

Interest rate

%/năm

	2015	2016	2017	2018	2019
Lãi suất tiền gửi bình quân Average interest rate on deposits					
Gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong					
Không kỳ hạn <i>Demand deposits</i>	0,70	0,64	0,59	0,54	0,52
Kỳ hạn 3 tháng <i>3 - month term</i>	5,04	5,25	5,29	5,28	5,32
Kỳ hạn 6 tháng <i>6 - month term</i>	5,80	6,06	6,23	6,46	6,83
Kỳ hạn 12 tháng <i>12 - month term</i>	6,58	6,81	6,93	7,09	7,29
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng <i>Above 12 to 24 - month term</i>	6,85	7,01	7,10	7,37	7,57
Kỳ hạn trên 24 tháng <i>Above 24 - month term</i>	7,08	7,10	7,02	7,15	7,39
Gửi bằng đô la Mỹ - In USD					
Không kỳ hạn <i>Demand deposits</i>	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 3 tháng <i>3 - month term</i>	0,59	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 6 tháng <i>6 - month term</i>	0,61	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn 12 tháng <i>12 - month term</i>	0,61	0,00	0,00	0,00	0,00

48 (Tiếp theo) Lãi suất (Cont.) Interest rate

	%/năm				
	2015	2016	2017	2018	2019
Kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng <i>Above 12 to 24 - month term</i>	0,63	0,00	0,00	0,00	0,00
Kỳ hạn trên 24 tháng <i>Above 24 - month term</i>	0,63	0,00	0,00	0,00	0,00
Lãi suất cho vay bình quân <i>Average interest rate</i> <i>on bank loans</i>					
Vay bằng đồng Việt Nam <i>In Vietnam dong</i>					
Ngắn hạn - <i>Short term</i>	8,66	8,39	8,90	8,76	9,24
Trung hạn và dài hạn <i>Medium and long term</i>	10,10	9,73	9,99	10,12	10,52
Vay bằng đô la Mỹ - <i>In USD</i>					
Ngắn hạn - <i>Short term</i>	3,85	3,23	3,32	3,65	4,06
Trung hạn và dài hạn <i>Medium and long term</i>	5,26	4,16	4,43	4,81	5,25

49 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2014	2015	2016	2017	2018
Số người tham gia bảo hiểm (Nghìn người) <i>Total number of insured persons (Thous. persons)</i>					
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	11645,9	12290,5	13055,7	13820,4	14732,3
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	64645,0	68466,1	75915,2	81189,0	83540,5
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	9219,8	10310,2	10944,7	11538,9	12643,1
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	2720,5	2837,6	2934,4	3026,3	3097,9
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần ⁽¹⁾ (Nghìn lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries⁽¹⁾ (Thous. persons)</i>	7238,2	8339,5	9200,7	9634,5	10881,1

49 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2014	2015	2016	2017	2018
Bảo hiểm y tế Health insurance					
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	136,3	130,2	149,7	169,9	176,1
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN (Nghìn người) <i>Number of unemployment insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	532,9	550,7	614,8	706,5	746,1
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	197708	217754	256391	290861	331611
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	131733	148375	175611	195698	222401
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	53979	59669	68918	81574	93669
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	11996	9710	11862	13589	15541

49 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	179686	201533	235969	275204	309007
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	131864	147615	161488	177826	201669
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	43002	49035	68736	89443	96706
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	4820	4883	5745	7935	10632

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo phương pháp tính mới từ năm 2018. Theo đó, chỉ tiêu này bao gồm số người hưởng BHXH một lần và số người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản.

^(*) Data adjusted in accordance with new method to calculate number of one - time social insurance beneficiaries in 2018. Accordingly, this indicator includes number of one - time social insurance beneficiaries and number of beneficiaries under sickness and maternity allowances.

**CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG**

Industry, Investment and Construction

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2019 tăng cao 9,1% so với năm 2018 nhờ sự tăng trưởng tích cực 10,4% của ngành chế biến, chế tạo và sự phát triển ổn định của ngành sản xuất và phân phối điện với mức tăng 8,5%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,1%; ngành khai khoáng tăng thấp 0,9% do khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,8%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất năm 2019 tăng cao so với năm trước, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Sản xuất kim loại tăng 28,7%; khai thác quặng kim loại tăng 24,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 19,5%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 14,9%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,4%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 4,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 1,8%, là mức tăng thấp nhất kể từ năm 2015¹; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 2,3%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 2,8%.

Một số sản phẩm mũi nhọn của ngành công nghiệp năm 2019 tăng cao so với năm trước do chất lượng được nâng cao, tiêu thụ tốt ở thị trường nội địa và xuất khẩu: Sắt, thép thô tăng 46%; quặng đồng và tinh quặng đồng tăng 35,1%; ti vi tăng 14,2%; thép cán và thép hình tăng 13,7%; nước khoáng tăng 11,3%; thức ăn cho thủy sản tăng 11%; than sạch tăng 9,4%; xi măng tăng 8,8%; điện thoại di động tăng 6,3%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc

¹ Chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học các năm 2015-2019 tăng lần lượt là: 35,1%; 12,5%; 35,2%; 10,7%; 1,8%.

giảm so với cùng kỳ năm trước: Thuốc lá điều tăng 2,2%; khí đốt thiên nhiên dạng khí tăng 2%; phân hỗn hợp NPK tăng 0,4%; sữa bột giảm 0,5%; mô tô, xe máy lắp ráp giảm 3,9%; đường kính giảm 4,7%; dầu mỏ thô khai thác giảm 6,3%.

Tốc độ tăng IIP năm 2019 so với năm 2018 của một số địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn như sau: Hải Phòng tăng 24,3%; Quảng Ninh tăng 13,5%; Vĩnh Phúc và Thái Nguyên cùng tăng 11,1%; Hải Dương tăng 10,2%; Bình Dương tăng 9%; Hà Nội tăng 8,5%; Đồng Nai tăng 8,3%; Cần Thơ tăng 7,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,3%; Đà Nẵng tăng 4,3%; Quảng Nam tăng 4,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 2,1%; Bắc Ninh giảm 11,4%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2019 tăng 9,5% so với năm 2018, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất kim loại tăng 22,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 18,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,5%; sản xuất đồ uống tăng 10,7%; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc tăng 9,3%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12/2019 tăng 13,6% so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hoặc giảm: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 4,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 12,9%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 19,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 24,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 52,5%.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2019 theo giá hiện hành đạt 2046,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 2018, bằng 33,9% GDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 634,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 31% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội), tăng 2,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 942,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 46%), tăng 17,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 469,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 23%), tăng 7,9%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 2019 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 39 tỷ USD. Trong đó có 4.028 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới với tổng số vốn đăng ký đạt 17,4 tỷ USD, tăng 28% về số dự án và giảm 5,7% về số vốn đăng ký so với năm 2018; 1.426 lượt dự án đã được cấp phép từ các năm trước có điều chỉnh vốn đăng ký với số vốn đăng ký tăng thêm đạt gần 6 tỷ USD, giảm 23,5%; 10.773 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị vốn góp đạt 15,6 tỷ USD, tăng 54%.

Trong năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tổng vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 25,2 tỷ USD, chiếm 64,7% tổng vốn; kinh doanh bất động sản đạt 3,9 tỷ USD, chiếm 9,9%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 2,6 tỷ USD, chiếm 6,7%; hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 4,7%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 1,2 tỷ USD, chiếm 3%.

Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam năm 2019, Hàn Quốc là quốc gia dẫn đầu với tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần đạt 8,3 tỷ USD, chiếm 21,4% tổng vốn đăng ký; Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) đạt 8,2 tỷ USD, chiếm 21%; Xin-ga-po đạt 4,4 tỷ USD, chiếm 11,4%; Nhật Bản đạt 4,2 tỷ USD, chiếm 10,7%; Trung Quốc đạt 4,1 tỷ USD, chiếm 10,6%.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong năm 2019 có 172 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn phía Việt Nam là 409,6 triệu USD; 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 119,2 triệu USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) năm 2019 đạt 528,8 triệu USD, trong đó lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 134,2 triệu USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư; nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 86,1 triệu USD, chiếm 16,3%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

đạt 70,1 triệu USD, chiếm 13,3%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 59,3 triệu USD, chiếm 11,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 57,2 triệu USD, chiếm 10,8%. Trong năm 2019 có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó Ô-xtrây-li-a là nước dẫn đầu với 154,6 triệu USD, chiếm 29,2% tổng vốn đầu tư; Hoa Kỳ 100,6 triệu USD, chiếm 19%; Cam-pu-chia 73,7 triệu USD, chiếm 13,9%; Tây Ban Nha 59,8 triệu USD, chiếm 11,3%; Xin-ga-po 58,3 triệu USD, chiếm 11%.

3. Xây dựng

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2018 đạt 103,8 triệu m², tăng 1,3% so với năm 2017. Diện tích nhà chung cư đạt 3,3 triệu m², giảm 28,6% so với năm 2017 và chiếm 3,1% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là chung cư cao tầng (từ 9 tầng trở lên). Diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 100,6 triệu m², tăng 2,7% so với năm trước và chiếm 96,9% tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành, trong đó chủ yếu là nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng, đạt 98,1 triệu m², chiếm 97,5% tổng diện tích nhà ở riêng lẻ. Trong năm 2019 đã hoàn thành trên 14 nghìn căn hộ/nhà ở xã hội với tổng diện tích sàn xây dựng đạt 701,5 nghìn m².

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2019

1. Industry

The index of industrial production (IIP) in 2019 witnessed a sharp increase of 9.1% compared to that in 2018 thanks to a positive growth of 10.4% in the manufacturing and stable development of electricity production and distribution with a growth of 8.5%. Water supply, sewerage and waste treatment increased by 6.1%. The mining and quarrying experienced a slight increase of 0.9% due to a decrease of 2.8% of crude oil and natural gas extraction.

In the 2-digit industrial activities, the IIP of some activities recorded a high increase in 2018 compared to that in the previous year, contributing mainly to the total growth of the industry: Production of metal increased by 28.7%; mining of metal ore increased by 24.9%; coke and refined petroleum products increased by 19.5%; printing and reproduction of recorded media reached 14.9%. In the mean time, some activities saw a low growth or declined: Production of chemicals and chemical products rose by 6.4%; waste collecting, processing and disposal increased by 4.9%; manufacture of electronic, computers and optical products increased by 1.8% which was recorded the lowest growth since 2015¹; production of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products decreased by 2.3%; extraction of crude oil and natural gas decreased by 2.8%.

In 2019, some key industrial products recorded high growth rates in comparison with the previous year due to the improvement of quality and good consumption in domestic and

¹ Index of manufacture of electronic, computers and optical products in the consecutive years from 2015-2019 increased by: 35.1%; 12.5%; 35.2%; 10.7%; 1.8%.

export market: Production of iron and crude steel increased by 46%; bronze ore and refined copper ore increased by 35.1%; assembled television increased by 14.2%; production of iron and steel bars increased by 13.7%; mineral water increased by 11.3%; aquatic feed increased by 11%; cleaned coal increased by 9.4%; cement increased by 8.8%; mobile phones increased by 6.3%. Some products was recorded a slight increase or decrease over the same period last year, of which: Cigarettes increased by 2.2%; natural gas increased by 2%; NPK fertilizer increased by 0.4%; powdered milk decreased by 0.5%; assembled motorbike and motor vehicle production decreased by 3.9%; refined sugar decreased by 4.7%; extraction of crude oil decreased by 6.3%.

In comparison with 2018, the IIP growth rate in 2019 of some large industrial provinces increased as follows: Hai Phong by 24.3%; Quang Ninh by 13.5%; both Vinh Phuc and Thai Nguyen increased by 11.1%; Hai Duong by 10.2%; Binh Duong by 9%; Ha Noi by 8.5%; Dong Nai by 8.3%; Can Tho by 7.7%; Ho Chi Minh City by 7.3%; Da Nang by 4.3%; Quang Nam by 4.1%; Ba Ria - Vung Tau by 2.1%; whereas Bac Ninh down 11.4%.

The index of industrial shipment of manufacturing in 2019 increased by 9.5%, in comparison with that in 2018, of which some activities recorded a high increase in the index of industrial shipment: Metal manufacture grew by 22.9%; manufacture of coke and refined petroleum products increased by 18.4%; printing and reproduction of recorded media rose by 15.9%; rubber and plastic product increased by 14.5%; beverages production rose by 10.7%; manufacture of motor vehicles and trailers rose by 9.3%.

The index of industrial inventory of manufacturing as of 31st December 2019 increased by 13.6% compared to that in the same period in 2018, of which some activities recorded a low growth rate or decreased in the inventory index: Producing leather and related products rose by 4.8%; production of paper and paper products increased by 3.2%; rubber and plastic

product fell by 12.9%; printing and reproduction of recorded media fell by 19.3%; production of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products decreased by 24.6%; manufacture of electronic products, computers and optical products shrank by 52.5%.

2. Investment

The total investment at current prices in 2019 reached 2,046.8 trillion VND, an increase of 10.2% compared to that in 2018, occupying 33.9% of GDP, of which: the State sector's investment reached 634.9 trillion VND (accounting for 31% of the total investment), rising by 2.6%; the Non-state sector's investment gained 942.5 trillion VND (making up 46%), growing by 17.3%; the FDI sector's investment reached 469.4 trillion VND (making up 23%), increasing by 7.9%.

In 2019, the total inward foreign direct investment of Viet Nam including the total newly registered capital, adjustment registered capital and capital contribution, purchasing shares by foreign investors reached nearly 39 billion USD. Of which, 4,028 FDI projects was newly licensed with the total registered capital of 17.4 billion USD, growing by 28% in the number of projects and decreasing by 5.7% in registered capital in comparison with those in 2018; 1,426 turns of projects which were licensed in the previous years registered to adjust investment with an additional capital of nearly 6 billion USD, declining by 23.5%; 10,773 turns of capital contribution and purchasing shares by foreign investors reached 15.6 billion USD, increasing by 54%.

In 2019, the manufacturing with the total newly registered capital, adjustment registered capital and capital contribution, purchasing shares by foreign investors reached gained 25.2 billion USD, accounting for 64.7% of the total capital; the real estate activities reached 3.9 billion USD, accounting for 9.9%; the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles reached 2.6 billion USD, making up 6.7%; professional, scientific and technical activities reached 1.8

billion USD, accounting for 4.7%; the financial, banking and insurance activities reached 1.2 billion USD, making up 3%.

Among countries and territories invested in Viet Nam in 2019, Korea was the largest investor that gained total newly licensed capital, additional capital and share-based contributed capital with 8.3 billion USD, accounting for 21.4% of the total registered capital; Hong Kong SAR (China) reached 8.2 billion USD, accounting for 21%; Singapore reached 4.4 billion USD, making up 11.4%; Japan reached 4.2 billion USD, sharing 10.7%; China reached 4.1 billion USD, making up 10.6%.

In terms of outward foreign direct investment of Viet Nam in 2019, there were 172 newly licensed projects with the total capital of Viet Nam side reached 409.6 million USD; 32 turns of projects adjusted their capital with an additional capital of 119.2 million USD. Thereby, the total outward foreign direct investment of Viet Nam (newly licensed and additional capital) reached 528.8 million USD in 2019, of which the wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles reached 134.2 million USD, accounting for 25.4% of the total investment; the agriculture, forestry and fishing sector reached 86.1 million USD, making up 16.3%; the professional, scientific and technical activities reached 70.1 million USD, accounting for 13.3%; the real estate activities reached 59.3 million USD, sharing 11.2%; the manufacturing reached 57.2 million USD, accounting for 10.8%. In 2019, Viet Nam invested in 33 countries and territories, of which Australia ranked the first with the total value of 154.6 million USD, accounting for 29.2% of the total investment; the United States with 100.6 million USD, making up 19%; Cambodia with 73.7 million USD, sharing 13.9%; Spain with 59.8 million USD, accounting for 11.3%; Singapore with 58.3 million USD, sharing 11%.

3. Construction

The area of floors of residential buildings constructed in 2018 gained 103.8 million m², an increase of 1.3% compared to 2017. The area of apartment of buildings reached 3.3 million

m², declining by 28.6% compared to 2017 and accounting for 3.1% of the total areas of floors of residential buildings, of which high apartment building (from 9 floors and above) occupied a large share. The area of single detached houses reached 100.6 million m², increasing by 2.7% compared to the previous year and accounting for 96.9% of the total areas of floors of residential buildings, of which the under 4-floor single detached houses reached 98.1 million m², accounting for 97.5% of the total areas of single detached houses. In 2019, more than 14 thousand social apartments/houses were completed with a total floor area of 701.5 thousand m².

Infor

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp^(*)

*Index of industrial production
by industrial activity^(*)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP WHOLE INDUSTRY	109,8	107,4	111,3	110,1	109,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	107,1	93,2	95,9	97,8	100,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	110,5	111,3	114,7	112,2	110,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,4	111,5	109,6	110,0	108,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,9	108,0	107,1	106,4	106,1

^(*) Năm 2015-2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.

^(†) During 2015-2016 is in accordance with base year 2010; from 2017 is in accordance with base year 2015.

51 Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*)

Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^()*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	112,4	108,5	110,2	112,4	109,5
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	108,1	105,5	117,8	108,1	107,7
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	106,3	113,1	117,7	111,0	110,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	103,7	102,8	119,4	106,9	100,4
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	102,1	110,1	104,1	109,9	110,2
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	103,8	110,1	115,0	109,3	106,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	112,8	104,5	101,2	107,8	109,0
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>			108,2	103,5	104,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	109,6	100,7	98,7	116,6	112,4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>			110,9	107,6	115,9

51 (Tiếp theo) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*)

(Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^(*)

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>			87,7	160,6	118,4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	106,7	103,2	100,1	105,6	106,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	109,1	102,5	108,6	116,1	84,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	103,6	106,0	116,4	102,7	114,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	111,8	110,1	119,4	112,4	105,8
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	121,1	112,9	113,5	119,0	122,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101,6	108,6	98,8	106,1	105,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	146,2	116,4	125,6	112,1	105,3

51 (Tiếp theo) Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phân theo ngành công nghiệp^(*)

(Cont.) Index of industrial shipment of manufacturing by industrial activity^(*)

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	110,1	106,2	95,8	105,7	108,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>			125,3	103,4	105,9
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	125,7	121,0	115,6	127,0	109,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	97,3	102,5	111,5	101,7	92,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	108,6	109,1	101,2	110,9	109,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>			123,8	102,3	139,7

^(*) Xem ghi chú Biểu 50 - See the note at Table 50.

52 Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)

Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity^()*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO WHOLE MANUFACTURING	109,2	108,3	109,5	114,1	113,6
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	118,3	120,2	111,1	111,5	117,3
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	151,0	140,3	110,0	119,1	121,9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	59,3	111,7	105,8	110,2	177,2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	108,7	105,7	127,6	115,2	147,3
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	119,9	94,4	115,9	119,4	113,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	126,8	106,2	116,4	151,4	104,8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>			128,7	94,6	121,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	82,7	219,6	113,6	134,6	103,2

52 (Tiếp theo) Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)

(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>			98,3	101,4	80,7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>			117,3	577,7	241,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	91,4	92,2	110,4	128,6	121,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	105,2	84,2	127,8	324,3	75,4
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	126,3	111,9	116,7	137,4	87,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	106,9	135,1	112,2	99,5	139,4
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	99,3	92,7	126,9	143,0	148,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	101,8	91,9	114,7	133,0	116,6

52 (Tiếp theo) Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp^(*)

(Cont.) Index of industrial inventory of manufacturing as of annual 31 Dec. by industrial activity^(*)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	189,5	106,8	109,1	80,8	47,5
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	126,3	89,0	108,2	178,5	116,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>			157,1	93,4	88,7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	124,3	147,1	104,6	88,3	147,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	38,0	86,9	108,9	183,8	171,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	88,1	114,4	118,5	102,8	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>			86,2	102,3	121,6

^(*) Xem ghi chú Biểu 50 - See the note at Table 50.

53 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Than sạch <i>Coal</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	41664	38735	38409	42384	46387
Dầu thô khai thác <i>Crude oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	18746	17230	15518	13969	13090
Trong đó: Khai thác trong nước <i>In which: Domestic</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	16880	15200	13557	11989	11043
Khí tự nhiên ở dạng khí - <i>Natural gas</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	10660	10610	9866	10010	10210
Quặng sắt và tinh quặng sắt - <i>Iron ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2691	3056	5515	5588	5591
Quặng đồng và tinh quặng đồng <i>Copper ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	49032	48526	48853	63880	86292
Quặng Titan và tinh quặng Titan <i>Titan ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	237,7	210,8	225,3	235,1	271,1
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan <i>Antimoan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	548,0	572,0	576,0	610,0	764,0
Đá khai thác <i>Stone of all kinds</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	157,9	172,9	167,0	162,4	160,4
Cát các loại <i>Sands</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	51155	53502	53053	49799	48659
Sỏi, đá cuội <i>Pebbles, gravel</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	2029,4	2006,0	1927,2	1860,4	1828,5
Quặng apatit <i>Apatite ores</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2923,4	3142,5	4588,0	4332,2	4651,6

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp
chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Muối biển <i>Sea salt</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1061,0	982,0	648,5	996,5	912,9
Thủy sản ướp đông <i>Frozen aquatic products</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1666,0	1763,1	1946,2	2083,9	2172,7
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	339,5	372,2	373,7	374,8	380,7
Dầu thực vật tinh luyện <i>Refined vegetable oil</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	966,1	1034,7	1078,6	1168,8	1274,7
Sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	1027,9	1105,5	1211,4	1217,9	1305,6
Sữa bột <i>Powder milk</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	99,3	107,7	111,7	121,3	120,7
Gạo xay xát <i>Milled rice</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	40770	38920	39326	41460	42529
Đường kính <i>Refined sugar</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1842,1	1695,3	1747,5	1902,6	1812,8
Cà phê bột và cà phê hòa tan - <i>Powder and instant coffee</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	87,6	95,4	99,4	107,4	122,2
Chè chế biến <i>Tea</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	167,8	165,4	170,5	169,3	169,5
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	263,3	277,5	279,9	305,2	327,7

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp
chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Thức ăn cho gia súc và gia cầm - <i>Animal and poultry feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	13272	14905	15735	16457	17558
Thức ăn cho thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3873,9	4392,6	4781,6	5081,3	5638,8
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	310,3	306,8	309,7	316,2	330,0
Bia <i>Beer</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	3526,8	3845,1	4004,8	4244,8	4559,5
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	877,3	1016,6	1027,7	1121,7	1248,8
Nước tinh khiết <i>Pure water</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	2390,1	2762,7	2815,7	2844,9	2942,8
Thuốc lá <i>Cigarettes</i>	Triệu bao <i>Mill. packets</i>	5462,0	5606,3	5773,1	6243,6	6381,0
Sợi <i>Textile fibres</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1905,3	2180,4	2479,2	2835,6	3180,4
Vải <i>Fabrics of all kinds</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	1525,6	1700,7	1787,4	2000,8	2298,7
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	4320,0	4530,0	4844,8	5247,0	5607,8
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	253,0	257,6	263,4	282,5	300,4
Giày vải <i>Fabric shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	61,5	66,0	67,8	72,7	79,3

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Triệu đôi <i>Mill. pairs</i>	680,3	730,8	771,3	821,2	887,8
Gỗ xẻ <i>Sawn wood</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4526,0	4855,5	5010,6	5098,7	5239,7
Giấy, bì <i>Paper, cover</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1495,6	1614,4	1829,7	2113,6	2399,6
Báo in và các sản phẩm in khác <i>Printed newspapers and other printed products</i>	Tỷ trang <i>Bill. pages</i>	792,8	840,2	904,5	878,4	924,1
Phốt pho vàng <i>Yellow phosphorus</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	68,9	83,6	105,7	107,4	128,7
Phân hóa học <i>Chemical fertilizer</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3729,1	3536,6	3677,0	4042,5	3747,4
Phân NPK <i>NPK fertilizers</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3304,1	3081,0	3241,5	3323,8	3335,9
Thuốc trừ sâu <i>Insecticide</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	100,3	106,1	116,6	140,0	166,5
Thuốc diệt cỏ <i>Pesticide</i>	Tấn <i>Ton</i>	39106	40234	39248	42731	46679
Dầu gội đầu, dầu xả <i>Shampoo, conditioner</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	65801	68241	68866	63969	65171
Thuốc đánh răng <i>Toothpastes</i>	Tấn <i>Ton</i>	45009	48208	48386	49297	47002

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Sữa tắm, sữa rửa mặt <i>Shower creame, cleansing foam</i>	Tấn <i>Ton</i>	34939	38348	41926	42370	44732
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa - Soap	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	1055,5	1121,7	1142,1	1186,0	1284,3
Lốp ô tô, máy kéo loại bơm hơi <i>Car tyre</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	11607	13720	16492	21724	27285
Lốp xe máy, xe đạp loại bơm hơi <i>Motobike, bicycle tyre</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	51826	55697	58766	62753	68388
Săm dùng cho ô tô, máy bay <i>Car, plane tube</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	9910,0	7278,0	7231,0	6479,9	6358,2
Săm dùng cho xe đạp, xe máy <i>Motobike, bicycle tube</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	118,7	124,0	133,5	136,3	140,0
Bao và túi bằng plastic <i>Plastic packing</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	914,4	1068,6	1225,4	1233,0	1249,9
Sứ dân dụng <i>House-hold porcelain</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	282,2	283,2	286,1	291,5	289,2
Sứ vệ sinh <i>Sainitation porcelain</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	10830	11484	12342	13993	13934

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp
chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Gạch nung <i>Brick</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	18451	17258	15448	14581	13831
Ngói nung <i>Tile</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	517,2	531,8	556,5	498,8	428,3
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	67645	74457	81488	89121	96919
Tấm lợp fipro xi-măng <i>Cement proof sheet</i>	Triệu m ² <i>Mill. m²</i>	55,9	59,9	51,3	40,6	30,8
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác <i>Steel bars</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	4093	5472	7746	12756	18622
Thép cán và thép hình <i>Steel</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	12543	15523	17914	20239	23021
Máy in <i>Printer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	25820	25848	26466	27989	26596
Điện thoại cố định <i>Telephone</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5868,1	5654,4	5712,7	5525,3	5485,6
Điện thoại di động <i>Mobile phone</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	235,6	193,0	206,2	202,5	215,2
Ti vi lắp ráp <i>Assembled television set</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	5512	10839	11130	12805	14626

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Pin quy chuẩn (1.5V) <i>Batteries (1.5V)</i>	Triệu viên <i>Mill. pieces</i>	474,0	508,7	552,7	655,7	732,4
Ắc quy điện <i>Battery power</i>	Nghìn Kwh <i>Thous. Kwh</i>	15064	16401	18740	22557	28250
Bóng đèn điện <i>Lamp</i>	Triệu cái <i>Mill. pieces</i>	175,9	170,4	160,1	166,0	185,4
Tủ lạnh và tủ đông dùng trong gia đình <i>Household fridge and freezer</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1610,4	1600,5	2505,6	2646,0	2933,2
Máy giặt dùng trong gia đình <i>Household washing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	1284,8	2040,1	3512,0	3800,9	3727,2
Quạt điện dùng trong gia đình <i>Household electric fan</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	6694	6771	7706	9790	10719
Máy điều hoà không khí <i>Air-conditioner</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	534,3	613,5	451,8	439,0	460,0
Máy tuốt lúa <i>Threshing machine</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	13,1	13,7	14,1	13,4	13,5
Ô tô lắp ráp <i>Assembled automobile</i>	Nghìn cái <i>Thous. pieces</i>	192,8	254,9	240,9	267,1	286,6

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp
chủ yếu**

(Cont.) *Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Xe mô tô, xe máy lắp ráp <i>Assembled motobike</i>	Nghìn cái <i>Thous.</i> <i>pieces</i>	3422,2	3535,6	3865,9	3945,6	3793,3
Xe đạp <i>Bicycle</i>	Nghìn cái <i>Thous.</i> <i>pieces</i>	721,9	611,9	546,0	768,3	736,2
Điện phát ra <i>Electricity</i>	Tỷ kwh <i>Bill. kwh</i>	157949	175745	191593	209181	227461
Nước máy thương phẩm <i>Running water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	2203,0	2419,7	2617,7	2803,2	3017,6

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu người^(*)

Some main industrial products per capita^()*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Bia các loại - <i>Beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	38,2	41,2	42,5	44,5	47,3
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Lít - <i>Litre</i>	9,5	10,9	10,9	11,8	12,9
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	11,5	10,5	6,9	10,4	9,5
Nước mắm - <i>Fish sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,7	4,0	4,0	3,9	3,9
Dầu thực vật tinh luyện <i>Vegetable oil</i>	Kg	10,5	11,1	11,4	12,3	13,2
Bột ngọt <i>Sodium glutamate</i>	Kg	2,9	3,0	3,0	3,2	3,4
Sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	Lít - <i>Litre</i>	11,1	11,9	12,8	12,8	13,5
Đường kính - <i>Sugar</i>	Kg	20,0	18,2	18,5	19,9	18,8
Sợi - <i>Textile fibres</i>	Kg	20,7	23,4	26,3	29,7	33,0
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	16,5	18,2	19,0	21,0	23,8
Quần áo mặc thường <i>Clothes</i>	Cái - <i>Piece</i>	46,8	48,6	51,4	55,0	58,1
Giày, dép da- <i>Footwear</i>	Đôi - <i>Pair</i>	2,7	2,8	2,8	3,0	3,1
Giày thể thao <i>Sport shoes</i>	Đôi - <i>Pair</i>	7,4	7,8	8,2	8,6	9,2
Chè chế biến <i>Processed tea</i>	Kg	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít - <i>Litre</i>	3,4	3,3	3,3	3,3	3,4
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	1712,6	1884,7	2032,0	2193,0	2357,5
Nước máy thương phẩm - <i>Running water</i>	M ³	23,9	25,9	27,8	29,4	31,3

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

55 Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2018^(*)

Viet Nam energy balance in 2018^()*

KTOE

Tổng các nguồn năng lượng <i>Total energy sources</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
	Than <i>Coal</i>	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) <i>Gasoline, oil and other oil products^(**)</i>	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Biomass ^(***) và khác <i>Biomass^(***) and other</i>	Điện <i>Electricity</i>
Khai thác, sản xuất trong nước <i>Domestic exploitation</i>	60004,2	23734,8	12228,8	9009,0	7752,0	7279,6
Nhập khẩu <i>Import</i>	31813,8	12739,5	5280,5	13645,7		148,1
Xuất khẩu <i>Export</i>	7159,0	1336,7	3515,9	2243,4		63,0
Hàng không quốc tế <i>International aviation</i>	1126,4			1126,4		
Chênh lệch tồn kho <i>Change in stock</i>	241,2	2653,8	-2031,8	-380,8		

55 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2018^(*)

(Cont.) Viet Nam energy balance in 2018^(*)

KTOE

Tổng các nguồn năng lượng lượng <i>Total energy sources</i>	Chia ra - <i>Of which</i>						Điện <i>Electricity</i>
	Than <i>Coal</i>	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) <i>Gasoline, oil and other oil products^(**)</i>	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Biomass ^(**) và khác <i>Biomass^(**) and other</i>		
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply</i>	83773,8	37791,4	11961,6	9895,1	9009,0	7752,0	7364,7
Nhà máy lọc dầu - <i>Oil refinery facilities</i>	86,0	-11013,0	11099,0				
Nhà máy chế biến khí <i>Gas processing facilities</i>	-22,8		1044,8	-1067,6			
Nhà máy điện <i>Power plants</i>	-18895,4	-22567,4		-65,4	-6885,0	-52,0	10674,4
Tự dùng <i>Own use</i>	-1419,4		-897,8				-521,6
Tồn thất <i>Distribution losses</i>	-1317,2		-50,8				-1266,3

55 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2018^(*)

(Cont.) Viet Nam energy balance in 2018^(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng <i>Total energy sources</i>	Chia ra - Of which					Điện <i>Electricity</i>
		Than <i>Coal</i>	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) <i>Gasoline, oil and other oil products^(**)</i>	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Biomass ^(**) và khác <i>Biomass^(**) and other</i>	
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Total final consumption</i>	62205,6	15224,1		21973,8	1056,4	7700,0	16251,3
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	33578,9	12847,9		4633,8	981,0	5540,7	9575,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	1106,6	33,8		471,6			601,2
Chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28114,3	11259,0		2685,0	981,0	5540,7	7648,6
Các ngành công nghiệp khác <i>Not elsewhere specified industries</i>	3938,9	1555,1		1287,0			1096,8
Xây dựng <i>Construction</i>	419,1			190,2			228,9

55 (Tiếp theo) Bảng cân đối năng lượng Việt Nam năm 2018^(*)

(Cont.) Viet Nam energy balance in 2018^(*)

KTOE

	Tổng các nguồn năng lượng <i>Total energy sources</i>	Chia ra - Of which				
		Than <i>Coal</i>	Dầu thô <i>Crude oil</i>	Xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác ^(**) <i>Gasoline, oil and other oil products^(**)</i>	Khí thiên nhiên <i>Natural gas</i>	Biomass ^(***) và khác <i>Biomass^(***) and other</i>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1256,3	12,7	439,7		329,3	474,6
Vận tải <i>Transportation</i>	12445,3		12369,8	75,5		
Thương mại và dịch vụ khác <i>Commercial and other services</i>	2905,3	683,8	1373,2			848,3
Dân dụng <i>Households</i>	9650,4	1679,7	787,8		1830,0	5352,9
Tiêu dùng phi năng lượng <i>Non-energy consumption</i>	2369,4		2369,4			

^(*) Số liệu sơ bộ - Preliminary data

^(**) Bao gồm: Xăng ô tô; xăng máy bay; dầu hỏa; dầu DO; dầu FO; LPG; nhựa đường; dầu nhờn và các sản phẩm dầu khác.

^(***) Including motor gasoline; jet fuel; kerosene; diesel oil; fuel oil; LPG; bitumen; lubricant and other oil products.

^(****) Bao gồm bã mía, rơm rạ, trấu, rác thải nông nghiệp... - Including bagasse, straw, husk, agriculture waste...

Ghi chú: - TOE là đơn vị năng lượng chung, được sử dụng để quy đổi các dạng năng lượng khác nhau về chung một đơn vị tính. 1 TOE tương đương với nhiệt lượng tỏa ra khi đốt cháy hết 1 tấn dầu.

- Những số âm (-) là năng lượng đầu vào của các nhà máy chuyển đổi năng lượng.

Note: - TOE (Tonne of Oil Equivalent) is a general unit of energy, used to convert different types of energy into a general unit. 1 TOE is equivalent to the amount of energy by burning one tonne of crude oil.

- Negative figures (-) are input energy of energy transfer plant.

56 Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2018

Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2015-2018

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017 ^(*)	2018
Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Total primary energy supply supply (TPES)</i>	KTOE	66146,9	71426,6	71790,2	83809,4
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng <i>Total final consumption</i>	KTOE	52961,7	56614,1	55470,4	62241,2
Năng lượng tiêu dùng cuối cùng bình quân đầu người <i>Total final energy consumption per capital</i>	KgOE/người <i>KgOE/person</i>	577,5	610,8	592,2	652,5
Tổng cung năng lượng sơ cấp/GDP <i>Total primary energy supply/GDP</i>	KgOE/ 1000 USD GDP	498,6	512,8	492,3	542,5
Tổng tiêu dùng năng lượng cuối cùng/GDP <i>Total final consumption/GDP</i>	KgOE/ 1000 USD GDP	399,2	406,5	380,4	402,9
Tiêu thụ điện bình quân đầu người <i>Electricity consumption per capital</i>	Kwh/người <i>Kwh/person</i>	1535,1	1698,0	1844,5	1985,4
Cường độ điện/GDP <i>Electricity consumption/GDP</i>	Kwh/ 1000 USD GDP	1061,2	1130,1	1184,9	1225,8

56 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản về tiêu dùng năng lượng bình quân giai đoạn 2015-2018

(Cont.) Some basic indicators on average energy consumption in the period of 2015-2018

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017 ⁽¹⁾	2018
Tỷ lệ tiêu thụ điện/Tổng tiêu thụ năng lượng <i>Electricity consumption/Total final consumption</i>	%	22,9	23,9	26,8	26,2
Tổng phát thải do hoạt động năng lượng <i>CO₂ emissions</i>	Mega tấn CO ₂ Mega ton CO ₂	179,8	196,8	193,1	233,2
Phát thải năng lượng bình quân đầu người <i>Emission per capital</i>	Kg CO ₂ /người Kg CO ₂ /person	1960,5	2123,4	2061,4	2445,0
Phát thải năng lượng/GDP <i>CO₂ emissions/GDP</i>	Kg CO ₂ / USD GDP	1,4	1,4	1,3	1,5
Tỷ lệ năng lượng tái tạo (gồm cả Thủy điện)/Tổng cung năng lượng sơ cấp <i>Index of renewable energy (including hydro)/Total primary energy supply</i>	%	19,9	19,1	21,7	18,0

Ghi chú - Note: 1 KTOE = 1000 TOE = 1000000 kgOE.

⁽¹⁾ Số liệu năm 2017 được điều chỉnh do bổ sung "Hàng không quốc tế" trong Tổng cung năng lượng sơ cấp và điều chỉnh sản lượng than dùng cho nhà máy điện (từ 13.422 KTOE thành 16.734 KTOE).

⁽¹⁾ Data in 2017 adjusted due to adding "International airline" to Total primary energy supply and adjusting coal production for power plant (from 13,422 KTOE to 16,734 KTOE).

57 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**

*Investment at current prices
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước ⁽¹⁾ <i>Investment as percentage of GDP⁽¹⁾</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
		Tỷ đồng - Billion dong			%
2010	830278	316285	299487	214506	38,5
2011	924495	341555	356049	226891	33,3
2012	1010114	406514	385027	218573	31,1
2013	1094542	441924	412506	240112	30,5
2014	1220704	486804	468500	265400	31,0
2015	1366478	519878	528500	318100	32,6
2016	1487638	557633	578902	351103	33,0
2017	1670196	596096	677900	396200	33,4
2018	1857061	618661	803298	435102	33,5
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	2046838	634948	942449	469441	33,9

57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) *Investment at current prices by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước ⁽¹⁾ <i>Investment as percentage of GDP⁽¹⁾</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
2012	100,0	40,3	38,1	21,6	
2013	100,0	40,4	37,7	21,9	
2014	100,0	39,9	38,4	21,7	
2015	100,0	38,0	38,7	23,3	
2016	100,0	37,5	38,9	23,6	
2017	100,0	35,7	40,6	23,7	
2018	100,0	33,3	43,3	23,4	
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	100,0	31,0	46,0	23,0	

⁽¹⁾ Vốn đầu tư thực hiện so với quy mô GDP đánh giá lại giai đoạn 2010-2019 lần lượt là: 38,1%; 32,8%; 31,3%; 31%; 31,6%; 33,8%; 34,2%; 34,7%; 37,7%; 35,4%.

⁽¹⁾ *Investment in accordance with re-evaluated GDP in the period of 2010-2019 is respectively: 38.1%; 32.8%; 31.3%; 31%; 31.6%; 33.8%; 34.2%; 34.7%; 37.7%; 35.4%.*

58 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR ⁽¹⁾ <i>Incremental capital output ratio⁽²⁾</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non- State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Tỷ đồng - Billion dong					
2010	830278	316285	299487	214506	6,38
2011	770087	287242	298093	184752	5,72
2012	812714	325918	309321	177475	6,76
2013	872124	351005	328007	193112	6,67
2014	957630	379694	366118	211818	6,29
2015	1044420	397324	403922	243174	5,80
2016	1147147	430331	446630	270186	6,42
2017	1271797	452862	515163	303772	6,11
2018	1379552	458092	596017	325443	5,98
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	1488839	460942	685055	342842	6,07

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Hệ số ICOR ^(*) <i>Incremental capital output ratio^(*)</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	108,8	99,3	120,1	110,0	
2011	92,8	90,8	99,5	86,1	
2012	105,5	113,5	103,8	96,1	
2013	107,3	107,7	106,0	108,8	
2014	109,8	108,2	111,6	109,7	
2015	109,1	104,6	110,3	114,8	
2016	109,8	108,3	110,6	111,1	
2017	110,9	105,2	115,3	112,4	
2018	108,5	101,2	115,7	107,1	
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	107,9	100,6	114,9	105,3	

^(*) Hệ số ICOR theo quy mô GDP đánh giá lại theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011-2019 lần lượt là: 5,5; 6,4; 6,5; 5,9; 5,6; 6,0; 6,1; 6,0; 6,1.

^(*) *ICOR in accordance with re-evaluated GDP at constant 2010 prices in the period of 2011-2019 is respectively: 5.5; 6.4; 6.5; 5.9; 5.6; 6.0; 6.1; 6.0; 6.1.*

59 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư**

*Investment at current prices
by investment items*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1366478	1487638	1670196	1857061	2046838
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	997236	1068124	1194859	1337311	1481137
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	241867	274469	302641	329239	357154
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	71350	73638	94935	112912	123428
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	31429	46117	53613	56291	62246
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	24596	25290	24148	21308	22873

60 **Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010 phân theo khoản mục đầu tư**

*Investment at constant 2010 prices
by investment items*

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1044420	1147147	1271797	1379552	1488839
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Investment outlays</i>	762202	823652	909854	993325	1077224
Vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	184862	211648	230443	244636	259849
Vốn sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	54534	56784	72297	83917	89821
Vốn bổ sung cho vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	24022	35562	40818	41843	45307
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	18800	19501	18385	15831	16638

61 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý**

State investment at current prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Tỷ đồng - Billion dong			
2010	316285	151817	164468
2011	341555	148580	192975
2012	406514	175004	231510
2013	441924	186711	255213
2014	486804	215101	271703
2015	519878	249022	270856
2016	557633	268221	289412
2017	596096	260494	335602
2018	618661	253032	365629
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	634948	257154	377794
Cơ cấu - Structure (%)			
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
2012	100,0	43,1	56,9
2013	100,0	42,2	57,8
2014	100,0	44,2	55,8
2015	100,0	47,9	52,1
2016	100,0	48,1	51,9
2017	100,0	43,7	56,3
2018	100,0	40,9	59,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,0	40,5	59,5

62 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý**

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Tỷ đồng - Billion dong			
2010	316285	150235	166050
2011	287242	124307	162935
2012	325918	138707	187211
2013	351005	146312	204693
2014	379694	166501	213193
2015	397324	188729	208595
2016	430331	206129	224202
2017	452862	198942	253920
2018	458092	188276	269816
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	460942	187603	273339
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	99,3	93,3	105,5
2011	90,8	82,7	98,1
2012	113,5	111,6	114,9
2013	107,7	105,5	109,3
2014	108,2	113,8	104,2
2015	104,6	113,4	97,8
2016	108,3	109,2	107,5
2017	105,2	96,5	113,3
2018	101,2	94,6	106,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,6	99,6	101,3

63 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn**

State investment at current prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - Billion dong				
2010	316285	141709	115864	58712
2011	341555	177977	114085	49493
2012	406514	205022	149516	51976
2013	441924	207152	162486	72286
2014	486804	207704	198202	80898
2015	519878	233378	201000	85500
2016	557633	270883	202052	84698
2017	596096	288746	211550	95800
2018	618661	324109	193831	100721
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	634948	342948	186390	105610
Cơ cấu - Structure (%)				
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
2012	100,0	50,4	36,8	12,8
2013	100,0	46,9	36,8	16,3
2014	100,0	42,7	40,7	16,6
2015	100,0	44,9	38,7	16,4
2016	100,0	48,6	36,2	15,2
2017	100,0	48,4	35,5	16,1
2018	100,0	52,4	31,3	16,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,0	54,0	29,4	16,6

64 **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn**

State investment at constant 2010 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Tỷ đồng - Billion dong				
2010	316285	141709	115864	58712
2011	287242	150214	95823	41205
2012	325918	163903	120017	41998
2013	351005	164004	129212	57789
2014	379694	160932	155003	63759
2015	397324	178350	153622	65352
2016	430331	209159	155818	65354
2017	452862	218697	161045	73120
2018	458092	238772	144285	75035
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	460942	248267	135776	76899
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	90,8	106,0	82,7	70,2
2012	113,5	109,1	125,2	101,9
2013	107,7	100,1	107,7	137,6
2014	108,2	98,1	120,0	110,3
2015	104,6	110,8	99,1	102,5
2016	108,3	117,3	101,4	100,0
2017	105,2	104,6	103,4	111,9
2018	101,2	109,2	89,6	102,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,6	104,0	94,1	102,5

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2019

*Foreign direct investment projects licensed
in period 1988-2019*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ^(*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ TOTAL	33921	454019,0	211472,9
1988-1990	211	1603,5	
1991-2000	3133	43888,7	20668,2
2001-2010	10082	168880,5	58478,0
2011	1186	15598,1	11000,1
2012	1287	16348,0	10046,6
2013	1530	22352,2	11500,0
2014	1843	21921,7	12500,0
2015	2120	24115,0	14500,0
2016	2613	26890,5	15800,0
2017	2741	37100,6	17500,0
2018	3147	36368,6	19100,0
Sơ bộ - Prel. 2019	4028	38951,7	20380,0

^(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

^(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016, including contributing capital and purchasing shares of foreign investors.

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	30943	363309,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	499	3518,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	108	4897,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14463	214610,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	132	23653,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	75	2857,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	1696	10406,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4572	8154,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	828	5091,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	842	11990,2

66 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2149	3875,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	72	823,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	871	58439,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3238	3447,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	442	972,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	526	4376,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	148	1978,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	135	3388,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	147	828,7

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 65 - *See the note at Table 65.*

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	30943	363309,7
Trong đó - Of which		
Hàn Quốc - Korea Rep.of	8504	68102,3
Nhật Bản - Japan	4402	59364,2
Xin-ga-po - Singapore	2424	49772,4
Đài Loan - Taiwan	2695	32378,4
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	1751	23722,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh British Virgin Islands	841	21722,6
CHND Trung Hoa - China, PR	2826	16284,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	617	12634,6
Thái Lan - Thailand	563	10908,3
Hà Lan - Netherlands	345	10053,2
Hoa Kỳ - United States	991	9307,5
Xa-moa - Samoa	349	7385,2
Quần đảo Cay-men - Cayman Islands	118	7176,7
Ca-na-đa - Canada	198	5028,5
Vương quốc Anh - United Kingdom	378	3716,9
Pháp - France	565	3604,2
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	52	2465,5
CHLB Đức - F.R Germany	352	2054,4
Thụy Sĩ - Switzerland	163	1990,7

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	479	1909,7
CH Xây-sen - <i>Seychelles</i>	198	1409,8
Bru-nây - <i>Brunei</i>	169	1080,9
Bỉ - <i>Belgium</i>	71	1030,7
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	19	954,1
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	137	942,5
Ấn Độ - <i>India</i>	255	922,0
Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ <i>Republic of Turkey</i>	23	708,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	92	590,7
Cộng hòa Síp - <i>Republic of Cyprus</i>	18	478,6
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	139	430,3
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	110	402,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	78	376,7
Ma-ri-ti-us - <i>Mauritius</i>	53	374,6
Béc-mu-đa - <i>Bermuda</i>	11	357,4
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	10	288,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	77	276,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	19	214,9

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	40	209,4
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	24	195,7
Na Uy - <i>Norway</i>	44	191,9
Quần đảo Cúc - <i>Cook Islands</i>	2	172,0
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) - <i>Macau</i>	16	166,6
Đảo An-gui-la - <i>Anguilla</i>	22	150,9
Áo - <i>Austria</i>	34	147,2
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	12	140,8
Ba-ha-ma - <i>Bahamas</i>	8	109,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	73	105,8
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	38	90,7
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	4	82,8
I-xra-ren - <i>Israel</i>	31	79,0
Lào - <i>Lao PDR</i>	9	71,0
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	3	68,4
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	19	66,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	23	63,9
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	4	56,7

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ^(*) (Mill. USD)
Các Tiểu VQ Ả-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	22	51,9
Xanh-vin-xen và Grê-na-din <i>St Vincent & The Grenadines</i>	5	48,9
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	1	45,0
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	13	43,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	22	41,9
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	23	41,7
Liên bang Xanh-Kít và Nê-vit <i>Saint Kitts and Nevis</i>	3	39,9
Quần đảo Cha-nen - <i>Channel Islands</i>	9	38,1
Đảo Man - <i>Isle of Man</i>	1	35,0
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	59	34,6
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>	9	31,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	25	29,6
Irắc - <i>Iraq</i>	6	27,3
Phần Lan - <i>Finland</i>	24	23,3
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	2	22,5
Ô-man - <i>Oman</i>	3	20,8

^(*) Xem ghi chú BIỂU 65 - See the note at Table 65.

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	30943	363309,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10315	105758,9
Hà Nội	5970	34343,7
Vĩnh Phúc	417	5078,9
Bắc Ninh	1518	18962,2
Quảng Ninh	129	6317,0
Hải Dương	452	8178,0
Hải Phòng	779	18748,6
Hưng Yên	470	4899,4
Thái Bình	87	706,4
Hà Nam	310	3621,5
Nam Định	109	3506,6
Ninh Bình	74	1396,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1047	18178,3
Hà Giang	6	4,1
Cao Bằng	18	52,4
Bắc Kạn	4	6,3

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Tuyên Quang	16	204,1
Lào Cai	30	576,4
Yên Bái	24	392,0
Thái Nguyên	158	8279,6
Lạng Sơn	42	238,2
Bắc Giang	505	5977,2
Phú Thọ	182	1596,9
Điện Biên	1	3,0
Lai Châu	1	1,5
Sơn La	10	135,7
Hòa Bình	50	710,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1970	58823,9
Thanh Hóa	143	14191,2
Nghệ An	95	2158,2
Hà Tĩnh	77	11729,0
Quảng Bình	20	766,6
Quảng Trị	19	85,0
Thừa Thiên - Huế	116	3856,2

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Đà Nẵng	775	5534,9
Quảng Nam	218	6126,5
Quảng Ngãi	61	1844,7
Bình Định	87	802,5
Phú Yên	47	1989,4
Khánh Hòa	113	4298,5
Ninh Thuận	52	1710,8
Bình Thuận	147	3730,3
Tây Nguyên - Central Highlands	147	932,2
Kon Tum	9	93,9
Gia Lai	6	12,2
Đắk Lắk	16	153,5
Đắk Nông	13	152,1
Lâm Đồng	103	520,6
Đông Nam Bộ - South East	15707	153782,3
Bình Phước	276	2812,1
Tây Ninh	323	6990,4
Bình Dương	3778	34341,6
Đồng Nai	1662	31233,1

68 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Bà Rịa - Vũng Tàu	466	31025,9
TP.Hồ Chí Minh	9202	47379,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1707	23065,4
Long An	1170	7900,8
Tiền Giang	117	2581,2
Bến Tre	64	1079,4
Trà Vinh	43	3330,7
Vĩnh Long	62	741,6
Đồng Tháp	18	168,7
An Giang	26	267,6
Kiên Giang	60	4802,2
Cần Thơ	85	725,8
Hậu Giang	23	519,8
Sóc Trăng	15	247,4
Bạc Liêu	13	553,4
Cà Mau	11	146,7
Dầu khí - Oil and gas	50	2768,7

⁽¹⁾ Xem ghi chú ở Biểu 65 - See the note at Table 65.

69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed
in 2019 by kinds of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽²⁾ (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4028	38951,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18	104,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2	35,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1365	25196,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	1010,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	250,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	139	993,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1140	2594,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105	356,5

69 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2019 by kinds of economic activity

	Số dự án <i>Number</i> of <i>projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered</i> <i>capital</i> ⁽¹⁾ (<i>Mill. USD</i>)
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106	490,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	310	530,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	1171,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	127	3860,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	518	1839,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67	127,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	72	67,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7	212,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6	62,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	47,7

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 65 - See the note at Table 65.

70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed
in 2019 by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4028	38951,7
Trong đó - Of which:		
Hàn Quốc - <i>Korea Rep.of</i>	1181	8344,4
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	346	8178,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	304	4421,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	454	4169,2
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	705	4115,2
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	155	1883,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	46	1406,2
Xa-moa - <i>Samoa</i>	58	944,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	49	927,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	30	839,3
Quần đảo Cay-men - <i>Cayman Islands</i>	8	508,2
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	109	476,9
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	36	303,6

70 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2019 by main counterparts

	Số dự án <i>Number</i> of <i>projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered</i> <i>capital</i> ⁽¹⁾ (<i>Mill. USD</i>)
CH Xây-sen - <i>Seychelles</i>	36	257,7
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	52	230,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	37	220,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	29	182,6
Pháp - <i>France</i>	47	180,4
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	36	152,0
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	8	135,1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	15	122,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	21	108,0
Đảo An-gui-la - <i>Anguilla</i>	8	71,9
Bru-nây - <i>Brunei</i>	1	69,6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	5	57,1
Ấn Độ - <i>India</i>	54	50,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	19	44,7
Ca-ta - <i>Qatar</i>		42,8
Bơ-mu-đa - <i>Bermuda</i>		42,5
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	7	40,2

70 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2019 by main counterparts

	Số dự án <i>Number</i> of <i>projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered</i> <i>capital</i> ⁽¹⁾ (<i>Mill. USD</i>)
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	14	36,1
Na Uy - <i>Norway</i>	4	32,5
Tây Ấn thuộc Anh - <i>British West Indies</i>	3	31,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	5	28,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	11	24,5
Ai-len - <i>Ireland</i>	4	21,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	10	16,4
I-xra-ren - <i>Israel</i>	5	16,0
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	1	16,0

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 65 - See the note at Table 65.

71 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương

*Foreign direct investment projects licensed
in 2019 by province*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽²⁾ (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4028	38951,7
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1542	15095,6
Hà Nội	919	8669,7
Vĩnh Phúc	60	586,2
Bắc Ninh	254	1695,2
Quảng Ninh	16	242,1
Hải Dương	71	691,4
Hải Phòng	88	1374,0
Hưng Yên	47	488,2
Thái Bình	7	67,5
Hà Nam	63	864,2
Nam Định	10	267,7
Ninh Bình	7	149,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	148	2163,1
Hà Giang	0	0,5
Cao Bằng		0,2
Bắc Kạn	1	4,4
Tuyên Quang	7	20,0
Lào Cai	1	0,9
Yên Bái	3	7,3
Thái Nguyên	20	616,0

71 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2019 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽²⁾ (Mill. USD)</i>
Lạng Sơn		1,4
Bắc Giang	80	1163,3
Phú Thọ	33	348,4
Điện Biên		1,2
Lai Châu		0,1
Sơn La		0,4
Hòa Bình	3	-1,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	250	2709,5
Thanh Hóa	26	350,4
Nghệ An	11	315,1
Hà Tĩnh	7	32,6
Quảng Bình		0,8
Quảng Trị	1	20,0
Thừa Thiên - Huế	14	324,5
Đà Nẵng	132	515,2
Quảng Nam	26	184,2
Quảng Ngãi	4	136,6
Bình Định	7	96,6
Phú Yên	1	216,6
Khánh Hòa	8	202,3

71 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2019 by province*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽²⁾ (Mill. USD)</i>
Ninh Thuận	4	133,7
Bình Thuận	9	180,9
Tây Nguyên - Central Highlands	5	42,9
Kon Tum	1	5,7
Đắk Lắk		2,6
Đắk Nông	1	7,8
Lâm Đồng	3	26,8
Đông Nam Bộ - South East	1873	16840,4
Bình Phước	47	465,9
Tây Ninh	35	1263,5
Bình Dương	253	3508,6
Đồng Nai	124	2178,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	49	1085,4
TP.Hồ Chí Minh	1365	8338,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	210	2100,2
Long An	152	831,9
Tiền Giang	4	396,4
Bến Tre	3	64,8
Trà Vinh	4	110,6
Vĩnh Long	18	150,5

71 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo địa phương**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2019 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Đồng Tháp	2	13,0
An Giang	2	65,4
Kiên Giang	7	20,7
Cần Thơ	7	69,1
Hậu Giang	2	71,0
Sóc Trăng	5	112,3
Bạc Liêu	2	114,1
Cà Mau	2	80,2

⁽¹⁾ Xem ghi chú ở Biểu 65 - *See the note at Table 65.*

72 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989-2019

Overseas direct investment projects licensed in period 1989-2019

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1645	23101,9
1989-2000	41	23,9
2001-2010	522	11004,4
2011	82	2531,0
2012	84	1546,7
2013	93	3107,1
2014	109	1786,8
2015	118	774,8
2016	139	970,7
2017	130	350,1
2018	155	477,6
Sơ bộ - Prel. 2019	172	528,8

^(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

^(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

73 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1321	20665,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	118	3167,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	61	7925,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	131	1131,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	1486,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	0,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	91	65,9

73 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

(Cont.) Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	382	580,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	44	73,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	76	208,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	117	2646,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23	858,8

73 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) *Oversea direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	47	921,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	407,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	56	71,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	12	6,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	16,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8	1016,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	47	80,3

(*) Xem ghi chú Biểu 72- *See the note at Table 72*

74 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ^(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital^(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1321	20665,3
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Lào - Lao PDR	208	4912,1
Liên bang Nga - Fed. Russian	15	2831,3
Cam-pu-chia - Cambodia	180	2747,9
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	2	1825,1
My-an-ma - Myanmar	104	1335,0
An-giê-ri - Algeria	1	1261,5
Pê-ru - Peru	4	1249,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	21	853,0
Hoa Kỳ - United States	184	693,9
Ôx-trây-li-a - Australia	68	400,5
Tan-đa-ni-a - Tanzania	4	356,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	3	345,9
Xin-ga-po - Singapore	103	324,8
Ca-mơ-run - Cameroon	3	230,7
Burundi - Burundi	2	170,0

74 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)

(Cont.) Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án Number of projects	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) Total registered capital ⁽¹⁾ (Mill. USD)
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	9	132,7
Đức - <i>German</i>	32	123,2
Ma-đa-gát-ca - <i>Madagascar</i>	1	117,4
I-ran - <i>Iran</i>	1	82,1
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	3	62,7
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	2	59,9
Quốc đảo Marshall - <i>Marshall Islands</i>	1	56,9
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	28	50,8
Cu-ba - <i>Cuba</i>	4	39,3
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	2	36,4
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	46	35,3
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	1	35,0
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	28	33,2
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	10	32,8
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	12	29,4

74 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**

(Cont.) *Oversea direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital⁽¹⁾ (Mill. USD)</i>
Thái Lan - <i>Thailand</i>	16	29,1
Công gô - <i>Congo</i>	1	27,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	81	21,8
Đông Timor - <i>East Timor</i>	1	14,9
Liên bang Bosna và Hercegovina <i>Bosnia and Herzegovina</i>	1	14,0
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	9	11,5
Nam Phi - <i>South Africa</i>	3	8,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	13	7,3

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 72 - *See the note at Table 72.*

75 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

Ngìn m² - Thous. m²

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	85885	93422	102488	102532	103849
Nhà ở chung cư Apartment building	4559	2324	2982	4575	3267
Dưới 4 tầng ^(*) Under 4 floors ^(*)	1404	312	169	103	98
Từ 4-8 tầng ^(**) 4-8 floors ^(**)	858	175	319	102	111
Từ 9-25 tầng 9-25 floors	1438	991	1961	3667	1985
Từ 26 tầng trở lên 26 floors and above	859	846	533	703	1073
Nhà ở riêng lẻ Single detached house	81326	91098	99506	97957	100582
Dưới 4 tầng Under 4 floors	78419	88787	96378	94852	98102
Từ 4 tầng trở lên 4 floors and above	2257	1953	2295	1753	1677
Nhà biệt thự - Villa	650	358	833	1352	803

^(*) Năm 2018, chung cư từ 5 tầng trở xuống
Apartment buildings under 5 floors in 2018

^(**) Năm 2018 là nhà chung cư từ 6-8 tầng
Apartment buildings from 6 to 8 floors in 2018.

76 Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố

Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence

Ngìn m² - Thous.m²

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	70814	88620	94145	95059	97774
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Single detached house under 4 floors</i>	68947	86576	91741	92845	95734
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	28623	46198	51562	59465	68353
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	31265	34871	34663	29660	24545
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Less-permanent</i>	4803	3603	3346	2972	2373
Nhà khác - <i>Others</i>	4256	1904	2170	748	463
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Single detached house 4 floors and above</i>	1362	1708	1846	1659	1340
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	505	336	558	555	700

77 Số căn hộ và diện tích sàn nhà ở xã hội hoàn thành năm 2019 phân theo loại nhà và theo vùng

Number of houses, total areas of completed social houses in 2019 by types of house and by region

	Số căn hộ/nhà ở (Căn hộ/ Nhà ở) - Number of houses (Flat/house)			Diện tích sàn nhà ở Total area of housing floor (m ²)		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Chung cư Apartment building	Nhà ở riêng lẻ Single detached house		Chung cư Apartment building	Nhà ở riêng lẻ Single detached house
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	14030	12621	1409	701500	631050	70450
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10025	10025		501250	501250	
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	556	556		27800	27800	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	184	184		9200	9200	
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1856	1856		92800	92800	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1409		1409	70450		70450

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP**

**Enterprise, Cooperative
and Non-farm individual business
establishment**

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

1. Doanh nghiệp

Năm 2019, doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về số lượng, vốn đăng ký và số lao động so với năm 2018. Số doanh nghiệp thành lập mới năm 2019 đạt mức kỷ lục 138,1 nghìn doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký là 1.730,2 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.254,4 nghìn lao động, tăng 5,2% về số doanh nghiệp, tăng 17,1% về vốn đăng ký và tăng 13,3% về số lao động so với năm 2018. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2019 đạt 12,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với năm trước. Nếu tính cả 2.273 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 40,1 nghìn doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2019 là 4.003,2 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 39,4 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 15,9% so với năm 2018, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2019 lên 177,5 nghìn doanh nghiệp, trung bình mỗi tháng có gần 14,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có 99,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, chiếm 72% tổng số doanh nghiệp thành lập mới và tăng 5,1% so với năm 2018; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng với 36,6 nghìn doanh nghiệp, chiếm 26,5% và tăng 5,3%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 2 nghìn doanh nghiệp, chiếm 1,5% và tăng 9,9%.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong năm 2019 là 72,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 25% so với năm trước, bao gồm 28,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 5,9% và 43,7 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 41,7%. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong năm 2019 là 16,8 nghìn doanh nghiệp,

tăng 3,2%, trong đó 15,2 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, tăng 2,4%.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2018 là 610,6 nghìn doanh nghiệp (chiếm 80,5% tổng số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động), tăng 9% so với cùng thời điểm năm 2017, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 9,2%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,1%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 2,1% cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,9%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,2%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 tăng 19,7% so với năm 2017, trong đó vốn của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước có mức tăng cao nhất 28,4% (doanh nghiệp cổ phần không có vốn Nhà nước tăng 39,6%); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19,6%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 4,2% (doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước giảm 3,9%).

Năm 2018, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 23.637,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4% so với năm 2017, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 13.410,6 nghìn tỷ đồng, tăng 14,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 6.813,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 3.413,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 2,1%).

Hiệu suất sinh lời trên vốn năm 2018 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 7,6%, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt cao nhất là 15,4%; doanh nghiệp Nhà nước là 8,9% (doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước là 7,3%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt thấp nhất với 4,5%.

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân của các doanh nghiệp năm 2018 đạt 15,3 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất đạt 20 lần; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 16,1 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 12,6 lần.

Chỉ số nợ năm 2018 của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,1 lần, trong đó doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số nợ cao nhất là 3,4 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1,9 lần; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số nợ thấp nhất là 1,7 lần.

Chỉ số quay vòng vốn năm 2018 đạt 0,6 lần, thấp hơn mức 0,7 lần của năm 2017, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là 1 lần; tiếp đến là doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 0,7 lần; doanh nghiệp Nhà nước có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là 0,4 lần.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp năm 2019 tiếp tục tăng về số lượng và duy trì xu hướng dịch chuyển từ ngành công nghiệp và xây dựng sang ngành thương mại, dịch vụ. Tại thời điểm 1/7/2019, có 5,4 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp trên phạm vi cả nước, tăng 3,5% so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ chiếm 82,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,9%. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2019 là 9 triệu lao động, tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm 2018, trong đó số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ chiếm 74,1%; số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 25,9%. Lao động bình quân trong một cơ sở cá thể năm 2019 là 1,7 lao động, tương đương năm 2018.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprise

In 2019, the newly established enterprises increased in the number of enterprises, the registered capital and the number of employees compared to 2018. The number of newly established enterprises in 2019 reached a record of 138.1 thousand enterprises with a total registered capital of 1,730.2 trillion VND and the total number of registered employees of 1,254.4 thousand employees, increasing by 5.2% in the number of enterprises, 17.1% in the registered capital and 13.3% in the number of employees compared to that in 2018. The average registered capital of a newly established enterprise in 2019 achieved 12.5 billion VND, rose by 11.2% compared to the previous year. If including 2,273 trillion VND of additionally registered capital of 40.1 thousand enterprises with upward adjustment of their capital, the total additional registered capital in the economy in 2019 was 4,003.2 trillion VND. Besides, there were 39.4 thousand re-operated enterprises, rising by 15.9% compared to that in 2018, elevating the total number of newly established enterprises and re-operated enterprises in 2019 to 177.5 thousand enterprises, on average every month, nearly 14.8 thousand newly established enterprises and re-operated enterprises.

By economic sector, the service sector had 99.5 thousand newly established enterprises, accounting for 72% of the total number of newly established enterprises and an increase of 5.1% compared to 2018; the following was industry and construction sector with 36.6 thousand enterprises, accounting for 26.5% and went up 5.3%; the agriculture, forestry and fishing sector had 2 thousand enterprises, sharing 1.5% and increasing 9.9%.

The number of temporarily ceased enterprises in 2019 was 72.4 thousand enterprises, rising by 25% compared to that in the

previous year, of which 28.7 thousand enterprises ceased for a certain period of time, an upturn of 5.9% and 43.7 thousand enterprises temporarily ceased and awaited dissolution procedures, up 41.7%. The number of enterprises completed dissolution procedures in 2019 was 16.8 thousand enterprises, a rise of 3.2%, of which 15.2 thousand enterprises possessed the capital less than 10 billion VND, up 2.4%.

As of 31st December, 2018 the number of acting enterprises gaining production and business results was 610.6 thousand enterprises (accounting for 80.5% of the total number of acting enterprises), an upturn of 9% compared to that in the same period in 2017, of which the FDI and the non-state enterprises increased by 4.3% and 9.2%; the state-owned enterprises decreased by 9.1%. Employees in the enterprise sector rose by 2.1% over the same period, of which employees in the FDI and the non-state enterprises increased by 4.5% and 1.9%; the state-owned enterprises decreased by 6.2%.

The average capital of operating enterprises with production and business results in 2018 increased by 19.7% compared to that in 2017, of which the capital of the non-state enterprises recorded the highest increase of 28.4% (joint stock enterprises without capital of state increased by 39.6%); the FDI enterprises increased by 19.6%; the state-owned enterprises went up 4.2% (100% enterprises having capital of state decreased by 3.9%).

In 2018, the net revenue from the business of operating enterprises achieved 23,637.6 trillion VND, expanding by 14.4% compared to that in 2017, of which the non-state enterprises gained 13,410.6 trillion VND, rising by 14.3%; the FDI enterprises obtained 6,813.2 trillion VND, went up 17.4%; and 3,413.8 trillion VND was from the state-owned enterprises, an upturn of 9.2% (enterprises with 100% state-owned capital increased by 2.1%).

Returns on equity (ROE) in 2018 of operating enterprises with production and business results reached 7.6%, of which the FDI enterprise achieved the highest rate of 15.4%; state-owned

enterprises recorded 8.9% (enterprises with 100% state-owned capital was 7.3%); the non-state enterprises reached the lowest rate of 4.5%.

The average labor efficiency of enterprises in 2018 obtained 15.3 times, of which the state-owned enterprise had the highest labor efficiency of 20 times; the non-state enterprises was 16.1 times; the FDI enterprises were 12.6 times.

In 2018, the debt index of acting enterprises gaining business results was 2.1 times, of which the state-owned enterprises possessed the highest debt index of 3.4 times; followed by the non-state enterprises 1.9 times; the FDI enterprises witness the lowest debt index of 1.7 times.

In 2018, the capital turnover ratio reached 0.6 times, lower than the figure of 0.7 times in 2017, of which the FDI enterprises achieved the highest level of 1 time; followed by the non-state enterprises of 0.7 times; the state-owned enterprises possessed the lowest capital turnover ratio of 0.4 times.

2. Non-farm individual business establishments

The number of non-farm individual business establishments in 2019 continued to increase in the number of establishments and maintained the tendency of shifting from industry and construction to trade and services. As of 1st July, 2019, there were 5.4 million non-farm individual business establishments nationwide, an increase of 3.5% compared to the same period in 2018, of which the number of individual business establishments in the trade and service sectors accounted for 82.1%; the industry and construction sector making up 17.9%. The number of employees working in the individual business establishments in 2019 was 9 million employees, an increase of 4.3% compared to the same period in 2018, of which the number of employees working in the service sector accounted for 74.1% and 25.9% of employees working in the industry and construction sector. The average number of employees of an individual business establishment in 2019 was 1.7 employees, equivalent to that in 2018.

Infor

78 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế

*Number of newly established enterprises
by kinds of economic activity*

		Doanh nghiệp - Enterprise			
		2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL		110100	126859	131275	138139
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing		1883	1955	1847	2029
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction		30713	33939	34725	36562
Công nghiệp - Industry		16211	17904	17990	19555
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>		642	687	666	652
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>		14806	16191	16202	17214
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>		763	1026	1122	1689
Xây dựng - <i>Construction</i>		14502	16035	16735	17007
Dịch vụ - Service		77504	90965	94703	99548
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>		38956	45411	46380	46110

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of newly established enterprises by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2016	2017	2018	2019
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6269	5903	3899	5753
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5303	6336	6852	6709
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2928	3649	3510	3893
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1185	1538	1867	1478
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3126	5065	7092	7918
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8430	9392	9964	11367
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5541	6742	7631	8097
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2793	3435	3860	4132
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	535	741	871	951
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1403	1518	1380	1379
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1035	1235	1397	1761

79 Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo vùng

*Number of newly established enterprises
by region*

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2016	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	110100	126859	131275	138139
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	33453	38075	38873	41842
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	4193	5300	5271	5382
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	14825	17556	18820	19255
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2631	3236	3219	3599
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	47108	53698	55821	58673
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7890	8994	9271	9388

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual
31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	654633	714755	758610
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9951	10766	10085
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	212170	228147	239755
Công nghiệp - Industry	110497	119511	127340
Khai khoáng - Mining and quarrying	5157	5590	5106
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100526	108587	115548
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4814	5334	6686
Xây dựng - construction	101673	108636	112415

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
Dịch vụ - Service	432512	475842	508770
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	232335	260663	262776
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	37281	39485	39771
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25295	27553	29780
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14443	15465	17329
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4511	4997	5737
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14987	16415	26049
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	46758	49880	59935

80 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	31411	33720	36456
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	10539	11561	14984
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	2484	2703	3581
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4188	4650	4749
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	8280	8750	7623

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo vùng
*Number of acting enterprises as of annual
 31st December by region*

	Doanh nghiệp - Enterprise		
	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	654633	714755	758610
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	207376	222324	238386
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i>	28302	30370	31812
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	88222	95558	100725
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	17533	18489	19777
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	263426	294940	312821
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	49774	53074	55089

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1.000 dân phân theo vùng
Number of acting enterprises as of annual 31st December per 1,000 inhabitants by region

Doanh nghiệp - Enterprise

	2017	2018	2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	6,9	7,5	7,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	9,4	10,0	10,5
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,3	2,4	2,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	4,4	4,8	5,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3,1	3,2	3,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15,4	16,8	17,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,9	3,1	3,2

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	442485	505059	560413	610637
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3281	2835	2662	2486	2260
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	1801	1315	1276	1204	1097
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	1480	1520	1386	1282	1163
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	268831	427710	488395	541749	591499
Tư nhân - <i>Private</i>	48007	47741	48409	45495	42069
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	79	591	859	709	816
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	163978	287786	336884	384442	428851
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1710	1416	1295	1167	1125
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	55057	90176	100948	109936	118638
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	7248	11940	14002	16178	16878
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5989	10238	11974	14015	14755
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1259	1702	2028	2163	2123

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	279360	442485	505059	560413	610637
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2569	3846	4447	5464	6844
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	2224	2510	2702	2941	3495
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	45472	67490	75351	84142	96715
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	910	1205	1311	1420	1490
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	850	1497	1703	1983	2347
Xây dựng - <i>Construction</i>	42901	61264	65306	73701	80484
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112601	173517	199643	219925	234918

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	14424	26449	30969	34249	35851
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10225	16457	18717	20811	22644
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4570	9820	11155	12182	12951
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1662	2169	2450	2867	3225
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	5400	8979	11591	13044	15540
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	20766	38339	45431	49134	51892
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	8374	16017	18941	21330	23405
Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2308	5724	6827	7958	8845
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	839	1471	1742	1998	2247
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1015	2465	2949	3132	3340
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2250	3266	3824	4132	4404

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	279360	442485	505059	560413	610637
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	82251	143229	158505	179748	193209
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern</i> <i>midlands and moutain areas</i>	11671	17003	19614	22665	24718
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central</i> <i>and Central coastal areas</i>	37740	56010	63861	73701	78529
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	7282	10855	12969	14660	15675
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	117008	182686	212562	226710	252386
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	23284	32588	37386	42768	45967
Không xác định - <i>Nec.</i>	124	114	162	161	153

86 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9741,8	12856,9	14012,3	14518,3	14817,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1602,7	1371,6	1285,9	1201,1	1126,7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	1078,0	779,1	745,1	703,9	669,7
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	524,7	592,5	540,8	497,2	457,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5983,0	7712,5	8572,4	8807,2	8977,2
Tư nhân - <i>Private</i>	631,0	470,2	472,5	393,5	323,4
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	1,0	4,5	6,2	5,3	5,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3086,9	4103,7	4608,9	4840,8	4943,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	505,5	353,8	336,3	313,3	295,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1758,6	2780,3	3148,6	3254,3	3409,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	2156,1	3772,7	4154,0	4510,0	4714,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1902,4	3469,7	3817,9	4179,9	4362,9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	253,7	303,0	336,1	330,1	351,1

87 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	9741,8	12856,9	14012,3	14518,3	14817,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	267,3	263,5	250,8	256,7	258,0
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	192,0	180,1	171,9	161,4	160,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4441,8	6234,6	6758,0	7082,9	7303,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	79,2	128,9	132,8	129,1	132,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	68,7	99,4	107,1	109,4	112,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	1622,4	1809,7	1919,4	1858,9	1679,7

87 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1369,4	1695,1	1898,8	1974,6	2034,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	433,4	584,4	630,4	645,1	661,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	201,0	297,5	337,9	360,1	370,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	183,3	215,1	235,6	238,6	267,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	211,9	266,7	300,1	337,7	367,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79,6	131,3	169,8	183,4	213,1

87 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	267,7	394,9	429,3	454,4	456,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	205,8	349,3	429,1	455,0	495,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	38,8	79,8	94,3	105,4	121,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24,9	51,3	60,9	72,6	82,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34,2	52,6	58,1	61,0	67,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	20,3	22,6	28,0	32,0	34,7

88 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of employees in acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9741,8	12856,9	14012,3	14518,3	14817,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2849,8	4165,4	4565,7	4815,8	4936,2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	525,3	760,6	818,7	875,1	878,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1192,4	1503,6	1640,8	1688,9	1699,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	236,8	239,4	240,5	240,2	238,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3904,7	4937,6	5304,1	5387,0	5453,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	700,0	1021,4	1101,8	1157,1	1224,0
Không xác định <i>Nec.</i>	332,8	228,8	340,7	354,3	388,9

89 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10841,1	22144,2	26049,7	30682,7	36712,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3701,9	6944,9	7608,9	9087,3	9465,6
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	2828,8	3723,3	3869,0	4810,7	4624,5
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	873,1	3221,6	3739,9	4276,6	4841,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5451,7	11020,9	13713,2	16095,4	20669,7
Tư nhân - <i>Private</i>	323,9	402,0	296,4	556,2	293,7
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,6	3,4	3,7	1,8	2,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2084,8	4828,2	4438,9	5497,6	6980,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	812,5	834,3	1024,7	1164,9	1001,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2229,9	4953,0	7949,5	8874,9	12392,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	1687,5	4178,4	4727,6	5500,1	6577,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1050,3	3384,4	3857,3	4643,3	5532,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	637,2	794,0	870,3	856,8	1045,2

90 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - *Trill. dong*s

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	10841,1	22144,2	26049,7	30682,7	36712,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	88,9	231,3	245,7	317,2	378,2
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	289,2	665,9	678,0	540,2	452,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2039,5	4561,9	5171,4	6197,3	7373,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	516,0	1296,4	1494,7	1603,3	1691,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	79,7	114,4	119,8	149,2	188,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	894,9	1936,7	1867,1	2115,3	2570,6

90 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1608,5	3418,7	3253,3	3922,4	4706,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	337,7	675,3	759,6	933,9	1066,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	144,1	330,4	394,5	467,0	561,4
Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>	99,4	219,5	290,9	355,6	417,8
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	44,7	110,9	103,6	111,3	143,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	168,5	329,6	441,3	481,9	564,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3420,8	5894,9	7750,2	9851,3	11439,0

90 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	714,6	1853,1	2743,8	2972,8	4093,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	274,0	472,9	686,9	598,5	912,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52,9	149,8	191,0	232,0	295,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	154,2	40,8	47,3	56,4	97,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	14,0	46,8	46,9	58,5	83,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40,6	107,2	142,1	169,5	213,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3,3	18,0	16,0	16,0	24,2

91 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng**

Annual average capital of acting enterprises having business outcomes by region

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	10841,1	22144,2	26049,7	30682,7	36712,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3131,6	7577,0	7862,4	10219,7	11837,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	184,9	682,6	798,7	989,1	1150,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	537,9	1524,9	1755,5	2035,5	2613,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	128,7	252,0	276,4	352,4	397,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	4579,9	7411,9	8039,9	8512,5	10624,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	444,0	856,1	994,7	1269,9	1487,2
Không xác định <i>Nec.</i>	1834,0	3839,6	6322,0	7303,5	8603,5

92 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by types of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4658,9	10466,8	12551,0	13982,3	14109,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1758,9	4599,7	4366,6	4565,1	3301,6
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	1140,9	3173,4	2597,8	2587,8	2374,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	618,0	1426,3	1768,8	1977,3	927,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2129,7	3862,0	5856,5	6913,2	7909,6
Tư nhân - <i>Private</i>	126,1	124,2	86,5	236,9	88,8
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,3	0,6	3,3	0,7	0,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	886,1	1607,2	1503,8	1786,6	2342,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	179,5	252,2	464,2	548,4	484,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	937,7	1877,8	3798,7	4340,5	4993,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	770,3	2005,1	2327,9	2504,0	2897,8
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	496,7	1558,7	1836,5	2081,9	2356,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	273,6	446,4	491,4	422,1	541,2

93 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4658,9	10466,8	12551,0	13982,3	14109,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	62,3	165,4	189,1	232,6	269,0
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	190,0	519,4	520,1	367,3	262,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1010,2	2232,1	2538,8	2953,6	3504,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	417,0	1187,2	1305,5	1366,2	1342,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	69,6	76,7	79,2	100,7	120,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	296,3	560,7	574,7	633,2	828,9

93 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	478,8	890,4	833,6	943,2	1121,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	236,5	421,3	487,3	573,1	611,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>- Accommodation and food service activities</i>	100,0	210,0	252,1	289,4	356,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	102,6	161,4	236,5	243,7	271,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	851,3	2573,8	3388,8	4130,9	2445,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	437,2	1037,1	1511,8	1563,7	2111,8

93 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kinds of economic activity*

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	223,1	225,1	393,5	288,5	503,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	18,9	80,1	91,4	117,4	121,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	132,5	22,1	25,6	29,1	48,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	10,8	30,3	29,2	40,1	55,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	20,7	65,5	88,0	104,6	127,0
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,3	8,0	5,8	4,7	7,1

94 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Value of fixed asset and long-term investment of acting enterprises having business outcomes as of annual 31st December by region

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4658,9	10466,8	12551,0	13982,3	14109,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1422,4	3288,7	3653,8	4875,6	5398,1
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i>	93,9	393,6	435,7	486,4	527,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	302,6	878,5	1011,9	1156,2	1493,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	61,5	118,6	139,0	192,7	207,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1978,5	3136,5	3487,4	3430,9	3962,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	157,8	318,3	412,8	592,4	612,3
Không xác định - <i>Nec.</i>	642,2	2332,6	3410,3	3248,1	1907,0

95 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7487,7	14949,2	17436,4	20660,0	23637,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2033,5	2722,2	2865,5	3124,9	3413,8
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	1517,6	1666,0	1811,3	2035,5	2079,2
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	515,9	1056,2	1054,2	1089,4	1334,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4068,2	8075,1	9762,1	11734,1	13410,6
Tư nhân - <i>Private</i>	391,4	516,2	541,7	473,5	383,7
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,4	2,0	1,6	1,3	2,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1865,9	4137,2	5062,8	6100,4	7096,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	432,9	474,0	460,3	560,3	575,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1377,6	2945,7	3695,7	4598,6	5353,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	1386,0	4151,9	4808,8	5801,0	6813,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	943,6	3502,9	4050,5	5071,5	5904,7
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	442,4	649,0	758,3	729,5	908,5

96 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7487,7	14949,2	17436,4	20660,0	23637,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	50,5	88,4	85,3	113,1	134,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	207,8	293,9	275,2	292,5	342,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2435,5	5838,0	6682,5	8044,3	9211,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	311,3	649,4	768,4	817,9	953,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15,9	46,1	52,9	62,3	73,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	495,6	953,7	1110,0	1237,4	1341,7

96 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2976,9	5166,7	6068,0	6970,9	7895,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	247,7	527,5	592,0	718,3	814,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	49,0	112,7	137,3	170,1	189,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	120,5	262,3	436,2	448,5	488,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	302,5	405,3	457,8	784,2	985,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	79,3	210,9	288,6	447,3	536,3

96 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	93,2	172,2	216,2	235,7	278,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	43,7	103,9	127,9	154,9	193,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	7,6	22,2	25,7	29,5	40,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	5,3	18,9	24,1	31,6	41,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	36,9	70,2	80,7	91,3	106,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8,6	6,8	7,7	10,2	11,7

97 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Net turnover from business of acting enterprises having business outcomes by region

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7487,7	14949,2	17436,4	20660,0	23637,6
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2305,7	5063,8	5814,5	7251,2	8345,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and moutain areas</i>	209,2	873,5	1052,2	1297,2	1453,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	572,4	1277,4	1407,2	1511,8	1804,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	127,0	239,4	303,4	334,1	362,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	3371,6	5770,6	6703,5	7633,5	8710,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	596,5	1128,2	1273,4	1375,1	1579,6
Không xác định - Nec.	305,3	596,3	882,2	1257,0	1380,9

98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	465,8	1036,1	1208,4	1401,2	1543,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	125,1	157,8	177,1	173,1	171,2
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	88,6	86,0	101,4	96,5	97,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	36,4	71,8	75,8	76,6	73,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	237,2	550,7	623,9	758,1	832,1
Tư nhân - <i>Private</i>	21,8	25,3	24,9	26,2	20,9
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,1	0,5	0,5	0,5	0,5
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	112,3	275,0	304,2	383,6	421,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	27,3	33,6	35,9	41,4	39,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	75,7	216,4	258,4	306,3	350,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	103,5	327,6	407,3	470,1	540,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	82,5	290,9	363,3	423,8	489,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	21,0	36,7	44,1	46,3	51,0

99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Nghìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	465,8	1036,1	1208,4	1401,2	1543,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12,1	14,6	15,3	16,0	16,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	15,7	22,1	22,5	20,5	20,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	168,3	458,4	555,2	638,4	710,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12,2	18,6	23,5	24,9	25,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3,7	9,0	10,3	11,0	11,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	64,1	128,0	139,2	152,4	141,1

99 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	65,9	130,9	150,0	179,3	209,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	26,1	53,7	58,9	64,9	70,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,9	17,7	20,4	25,2	29,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12,6	32,9	38,2	41,5	44,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36,9	49,8	61,9	84,3	95,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,0	14,8	18,1	24,1	28,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18,9	43,2	44,3	53,9	60,9

99 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8,5	23,3	27,4	34,4	43,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	3,0	7,9	9,7	11,4	13,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,5	5,4	6,5	10,8	10,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,8	4,6	5,4	5,9	7,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,5	1,2	1,6	2,1	3,6

100 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Total compensation of employees in acting enterprises having business outcomes by region

Ngìn tỷ đồng - Trill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	465,8	1036,1	1208,4	1401,2	1543,3
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	139,3	342,4	379,9	454,2	522,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	17,5	50,7	63,9	70,4	75,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	38,4	90,4	104,4	118,3	126,6
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	8,3	13,9	14,4	15,5	16,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	200,2	438,1	501,3	585,1	627,6
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	22,1	62,9	74,6	83,6	96,9
Không xác định - Nec.	40,0	37,7	69,8	74,1	78,1

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by types of enterprise

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	356301	552747	711975	877534	895560
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	115193	157064	197253	200866	190357
DN 100% vốn nhà nước <i>100% state owned capital</i>	79973	59703	113458	124845	103014
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% state owned capital</i>	35220	97361	83795	76021	87343
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	115654	150528	188092	291388	323637
Tư nhân - <i>Private</i>	2931	4558	6504	10999	1174
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	53	139	198	137	226
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	27534	27808	65882	62645	45989
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	34164	33688	36460	49334	46279
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	50972	84335	79048	168273	229969
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	125454	245155	326630	385280	381566
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	40832	170641	226862	307749	298069
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	84622	74514	99768	77531	83497

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	356301	552747	711975	877534	895560
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9602	6495	4818	4958	3644
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	81053	22204	20718	27598	35711
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	101313	285872	378504	433390	416618
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-5200	13713	20268	29975	9321
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1390	3965	3810	4920	4576
Xây dựng - <i>Construction</i>	17888	16240	22993	24819	17400
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39498	59801	66152	75226	73822

102 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	8161	17468	28190	23633	22353
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3910	4633	2722	7219	2611
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8088	29177	56811	58557	53939
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61672	56673	55653	97016	144902
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15176	20646	30503	61703	86081
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11807	5622	6833	10549	8903
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-1409	1985	4453	5631	6512

102 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises having business outcomes by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	-3064	851	1819	612	712
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	228	471	1190	1076	240
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4731	6939	6856	9976	8545
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1457	-9	-319	674	-332

103

Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee
of acting enterprises having business
outcomes by types of enterprise*

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	253,9	286,5	297,7	338,3	357,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	530,0	732,2	1053,6	1123,8	1155,0
DN ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	186,2	208,6	175,6	221,8	247,4
DN có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	209,3	275,7	302,4	348,8	369,7

104

Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo vùng

Average fixed asset per employee of acting enterprises having business outcomes by region

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	253,9	286,5	297,7	338,3	357,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	221,2	307,7	306,1	366,9	368,9
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and moutain areas</i>	151,7	347,7	408,5	422,0	432,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	189,9	315,0	343,3	389,0	520,7
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	153,5	278,6	335,6	346,5	394,0
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	226,2	256,7	225,8	250,1	263,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	173,9	217,8	213,8	277,5	250,9
Không xác định - <i>Nec.</i>	912,0	454,5	1041,8	1039,3	924,9

105 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

Number of acting cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by region

	Hợp tác xã - Cooperative				
	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	11924	12866	13012	13226	13958
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	4818	4853	4511	4466	4507
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1750	2072	2061	2160	2376
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3253	3592	3788	3791	3919
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	338	378	460	535	643
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	632	743	861	906	1038
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1133	1228	1331	1368	1475

106 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo vùng

*Number of employees in cooperatives
having business outcomes
as of annual 31st December by region*

	Người - Person				
	2010	2015	2016	2017	2018
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	251541	212939	200925	188612	185714
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	95287	78294	71735	69109	66725
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	25527	24673	25413	24290	24762
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	55440	47928	46906	43090	42258
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	9712	6441	7090	6760	7037
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	38824	34473	28063	23498	22160
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	26751	21130	21718	21865	22772

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

Ngìn cơ sở - *Thous. establishments*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4754,8	4909,8	5143,0	5198,7	5378,9
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	894,8	904,1	943,3	941,9	964,6
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	21,2	16,0	15,7	15,2	14,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	794,0	801,7	827,3	828,0	841,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,5	3,1	3,7	3,8	3,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4,3	3,9	4,0	3,9	4,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	71,8	79,4	92,6	91,0	100,4
Thương mại, dịch vụ <i>Trade, service</i>	3860,0	4005,7	4199,7	4256,8	4414,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2181,7	2252,7	2335,1	2361,1	2439,7

107 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Ngìn cơ sở - Thous. establishments

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	240,7	241,1	255,6	254,3	266,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	742,9	782,2	824,9	838,1	869,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34,8	34,0	31,6	32,2	33,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,7	12,7	11,0	11,3	11,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	280,9	291,2	332,9	345,6	367,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18,7	19,4	17,8	17,9	18,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	46,8	49,9	53,9	54,3	55,7

107 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Ngìn cơ sở - *Thous. establishments*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	13,6	14,0	15,1	15,3	15,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	25,1	28,8	27,4	28,2	29,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32,3	35,7	30,2	30,6	31,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	230,8	244,1	264,3	267,9	276,5

108 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of non-farm individual business
establishments by region*

Ngìn cơ sở - Thous. establishments

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	4754,8	4909,8	5143,0	5198,7	5378,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1228,0	1256,7	1329,4	1324,4	1353,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	440,3	450,6	489,0	481,6	493,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1095,9	1126,1	1184,0	1201,8	1233,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	226,4	236,5	244,8	252,8	271,9
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	820,1	856,3	902,1	942,7	981,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	944,1	983,6	993,7	995,4	1045,6

109 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7987,5	8261,9	8701,3	8667,5	9036,8
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	2112,7	2160,7	2264,5	2241,7	2336,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	44,4	33,1	32,7	31,3	29,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1609,8	1622,5	1650,7	1626,5	1655,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,6	7,6	9,9	9,8	10,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	11,1	10,0	10,9	10,4	11,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	438,8	487,5	560,3	563,7	629,6

109 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

Ngìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thương mại, dịch vụ Trade, service	5874,8	6101,2	6436,8	6425,8	6700,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3248,3	3356,5	3498,0	3475,2	3608,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	310,7	311,6	324,8	328,1	349,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1340,9	1398,8	1512,5	1507,1	1571,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	53,5	51,9	50,3	50,3	52,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18,2	19,6	16,9	17,1	17,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	333,3	347,8	380,4	399,4	426,7

109 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

Ngìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30,1	31,8	29,0	28,8	30,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	83,4	89,8	99,1	97,3	100,4
Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>	30,4	33,9	43,7	43,1	45,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	44,8	52,6	51,4	51,5	53,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	61,3	66,5	64,8	64,5	67,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	319,9	340,4	365,9	363,4	378,2

110 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of employees in the non-farm
individual business establishments by region*

Nghìn người - *Thous. persons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7987,5	8261,9	8701,3	8667,5	9036,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2134,9	2209,3	2348,1	2282,4	2355,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	688,1	703,7	764,4	748,4	774,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1731,9	1774,9	1894,8	1897,1	1957,7
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	340,3	356,9	376,3	380,1	411,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1455,4	1504,6	1558,5	1595,4	1671,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1636,9	1712,5	1759,2	1764,1	1866,2

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Agriculture, Forestry and Fishing

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2019 gặp nhiều khó khăn do hạn hán, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng. Sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 48,2 triệu tấn, giảm 715 nghìn tấn so với năm 2018 chủ yếu do giảm diện tích gieo trồng, trong đó sản lượng lúa đạt 43,4 triệu tấn, giảm 597,8 nghìn tấn (Sản lượng lúa đông xuân đạt 20,5 triệu tấn, giảm 133 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu và thu đông đạt 14,9 triệu tấn, giảm 280 nghìn tấn; sản lượng lúa mùa đạt 8,1 triệu tấn, giảm 185,3 nghìn tấn); năng suất lúa đạt 58,2 tạ/ha, bằng năng suất lúa năm 2018. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 tiếp tục xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và ảnh hưởng của thời tiết. Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 đạt 7.470,1 nghìn ha, giảm 100,8 nghìn ha so với năm 2018, trong đó diện tích lúa mùa giảm nhiều nhất với 71,5 nghìn ha.

Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Diện tích cây lâu năm năm 2019 đạt 3.546,4 nghìn ha, tăng 1,4% so với năm 2018, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 1.067,2 nghìn ha, tăng 7,5%. Sản lượng năm 2019 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 1.167,3 nghìn tấn, tăng 2,6% so với năm 2018; cà phê đạt 1.678,8 nghìn tấn, tăng 3,9%; chè đạt 1.018,4 nghìn tấn, tăng 2,4%; cam, quýt đạt 1.230,1 nghìn tấn, tăng 14,4%; xoài đạt 839 nghìn tấn, tăng 6%.

Ngành chăn nuôi có những bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Chăn nuôi trâu, bò năm 2019 nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, riêng chăn nuôi lợn bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch tả lợn châu Phi nên sản lượng giảm mạnh so với năm 2018. Sản lượng

thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2019 đạt 94,5 nghìn tấn, tăng 2,4 nghìn tấn so với năm 2018; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 355,3 nghìn tấn, tăng 20,8 nghìn tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1,3 triệu tấn, tăng 205 nghìn tấn và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3,3 triệu tấn, giảm 545,1 nghìn tấn.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2019 đạt mức tăng khá, sản lượng gỗ và lâm sản khai thác vẫn tiếp tục tăng đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu. Sản lượng gỗ khai thác năm 2019 đạt 16.314,0 nghìn m³, tăng 7,0%. Diện tích rừng trồng tập trung đạt 269 nghìn ha, giảm 6% so với năm 2018.

3. Thủy sản

Ngành thủy sản năm 2019 đạt mức tăng khá cả về sản lượng nuôi trồng và khai thác. Sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 8.268,2 nghìn tấn, tăng 6,4% so với năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2019 đạt 4.490,5 nghìn tấn, tăng 7,9%, trong đó cá đạt 3.137,2 nghìn tấn, tăng 7,8%; tôm đạt 899,8 nghìn tấn, tăng 11,2%. Sản lượng thủy sản khai thác năm 2019 đạt 3.777,7 nghìn tấn, tăng 4,8% so với năm trước, trong đó khai thác thủy sản biển đạt 3.576,6 nghìn tấn, tăng 5,3%.

Năm 2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có các quy định hướng tới việc cấm đánh bắt bất hợp pháp, hạn chế đánh bắt tận diệt. Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90CV trở lên đạt 35,4 nghìn chiếc, tăng 2,4% so với năm 2018; tổng công suất của nhóm tàu 90CV trở lên đạt 14,3 triệu CV, tăng 6,3%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2019

1. Agriculture

The agriculture production in 2019 faced many difficulties due to drought, long-lasting hot weather that affected to the yield and production of the crops. The production of cereals reached 48.2 million tons nationwide, falling by 715 thousand tons, in comparison with that in 2018, mainly due to a decrease of cultivated area, of which paddy production reached 43.4 million tons, a decline of 597.8 thousand tons (the production of spring paddy reached 20.5 million tons, falling by 133 thousand tons; the production of autumn paddy reached 14.9 million tons, falling by 280 thousand tons; and the production of winter paddy reached 8.1 million tons, falling by 185.3 thousand tons). The yield of paddy reached 58.2 quintals per hectare, an equal to that in 2018. The area of paddy cultivation in 2019 continued the tendency of decrease due to the crops conversion and the effects of climate change. The cultivated area of paddy in 2019 reached 7,470.1 thousand hectares, declining by 100.8 thousand hectares, in comparison with that in 2018, of which the winter paddy area was recorded the deepest fall by 71.5 thousand hectares.

While the paddy area and annual industrial plants area witnessed a declining trend, the perennial plants area was recorded to increase, particularly fruits. The area of the perennial crops reached 3,546.4 thousand hectares in 2019, an increase of 1.4%, in comparison with that in 2018, of which fruits reached 1,076.2 thousand hectares, rising by 7.5%. The production of some perennial industrial crops and fruits in 2019 was as follows: rubber with 1,167.3 thousand tons, rising by 2.6%, in comparison with that in 2018; coffee with 1,678.8 thousand tons, growing by 3.9%; tea with 1,018.4 thousand tons, rising by 2.4%; orange and mandarin orange with 1,230.1 thousand tons, rising by 14.4%; and mango with 839 thousand tons, rising by 6%.

The livestock saw a clear transition with a gradual shift from small scale, dispersed husbandry to the development of the concentrated husbandry in the pattern of livestock farms and family farms, the establishment of husbandry areas away from cities and residential areas that minimized environmental pollution; the application of science and technology to increase economic efficiency. In 2019, the buffalo and cattle husbandry was generally stable; the poultry farming was good; particularly the pig farming was seriously affected by African swine fever, so the production decreased sharply, in comparison with that in 2018. The production of buffalo living - weight reached 94.5 thousand tons in 2019, an increase of 2.4 thousand tons, in comparison with that in 2018; the production of cattle living-weight reached 355.3 thousand tons, a growth of 20.8 thousand tons; the production of poultry living-weight reached 1.3 million tons, a growth of 205 thousand tons and the production of pig living-weight reached 3.3 million tons, falling by 545.1 thousand tons.

2. Forestry

Forestry production in 2019 was recorded a good growth rate, wood production and other forestry production continued to increase to meet the demands of domestic production and export. Wood production in 2019 reached 16,314.0 thousand m³, rising by 7.0%, the area of newly concentrated forests reached 269 thousand hectares, falling by 6%, in comparison with that in 2018.

3. Fishery

In 2018, the fishery production was recorded a good growth rate both in aquaculture and capturing. The production of fishery reached 8,268.2 thousand tons, rising by 6.4%, in comparison with that of last year. The aquaculture production in 2019 was estimated at 4,490.5 thousand tons, rising by 7.9%, of which fish reached 3,137.2 thousand tons, increasing by 7.8%; and shrimp reached 899.8 thousand tons, growing by 11.2%. The production of fishery capturing in 2019 reached 3,777.7 thousand tons, rising by 4.8%, in comparison with that last year, of which marine capturing reached 3,576.6 thousand tons, a growth of 5.3%.

In 2019, the Ministry of Agriculture and Rural Development issued regulations on banning illegal fishery capturing and restricting radical fishery capturing. The number of marine fishery vessels with a capacity of 90CV and above reached 35.4 thousand pieces, an increase of 2.4%, in comparison with that in 2018; the total capacity of vessels of 90 CV and above reached 14.3 million CV, a growth of 6.3%.

Infor

111 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water surface</i>
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2
2012	72,8	145,3
2013	75,7	157,6
2014	79,3	177,4
2015	82,6	178,1
2016	85,4	184,3
2017	90,2	210,1
2018	93,8	222,6
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	97,1	234,2

112 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

Ngìn ha - *Thous. ha*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual Industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
2010	14061,1	11214,3	8615,9	797,6	2846,8	2010,5	779,7
2011	14363,5	11420,5	8777,6	788,2	2943,0	2079,6	772,5
2012	14635,6	11537,9	8918,9	729,9	3097,7	2222,8	765,9
2013	14792,5	11714,4	9074,0	730,9	3078,1	2110,9	706,9
2014	14809,4	11665,4	8996,2	710,0	3144,0	2133,5	799,1
2015	14945,3	11700,0	9008,8	676,8	3245,3	2154,5	824,4
2016	15112,1	11798,6	8890,6	633,2	3313,5	2345,7	869,1
2017	14902,0	11498,1	8806,8	611,8	3403,9	2219,8	928,3
2018	14768,5	11271,7	8605,5	565,6	3496,8	2212,5	993,2
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	14703,2	11156,8	8462,4	516,0	3546,4	2188,4	1067,2

113 Chỉ số phát triển diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Index of planted area of crops by crop group

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual Industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial Industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
2010	101,8	101,5	101,0	105,8	103,1	103,8	100,7
2011	102,2	101,8	101,9	98,8	103,4	103,4	99,1
2012	101,9	101,0	101,6	92,6	105,3	106,9	99,1
2013	101,1	101,5	101,7	100,1	99,4	95,0	92,3
2014	100,1	99,6	99,1	97,1	102,1	101,1	113,0
2015	100,9	100,3	100,1	95,3	103,2	101,0	103,2
2016	101,1	100,8	98,7	93,6	102,1	108,9	105,4
2017	98,6	97,5	99,1	96,6	102,7	94,6	106,8
2018	99,1	98,0	97,7	92,4	102,7	99,7	107,0
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	99,6	99,0	98,3	91,2	101,4	98,9	107,5

114 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>						
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
2012	7761,2	1156,6	301,9	6,9	219,2	119,6
2013	7902,5	1170,4	310,4	3,0	216,4	117,2
2014	7816,2	1179,0	305,0	2,8	208,7	109,4
2015	7828,0	1178,9	284,2	1,2	200,2	100,8
2016	7737,1	1152,7	267,6	0,5	184,8	99,6
2017	7705,2	1099,5	281,0	0,4	195,6	68,4
2018	7570,9	1032,9	269,3	0,2	185,7	53,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	7470,1	990,8	233,7	0,2	177,0	49,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
2012	101,4	103,1	107,0	70,4	97,9	66,0
2013	101,8	101,2	102,8	43,5	98,7	98,0
2014	98,9	100,7	98,3	93,3	96,4	93,3
2015	100,2	100,0	93,2	42,9	95,9	92,1
2016	98,8	97,8	94,2	41,7	92,3	98,8
2017	99,6	95,4	105,0	80,0	105,8	68,7
2018	98,3	93,9	95,8	50,0	94,9	77,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,7	96,0	86,8	100,0	95,3	93,2

115 Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Tạ/ha - Quintal/ha						
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
2012	56,4	43,0	629,9	12,8	21,4	14,5
2013	55,7	44,4	648,5	10,7	22,7	14,4
2014	57,5	44,1	649,9	10,4	21,7	14,3
2015	57,6	44,8	645,2	10,8	22,7	14,5
2016	55,8	45,5	643,2	12,0	23,1	16,1
2017	55,5	46,5	653,3	10,0	23,5	14,9
2018	58,2	47,2	666,4	5,0	24,6	15,2
Sơ bộ - Prel. 2019	58,2	48,0	653,4	5,0	24,8	15,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	101,9	102,5	102,2	108,7	101,0	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	94,2	99,1	97,4
2012	101,8	99,8	101,4	99,2	102,4	98,6
2013	98,8	103,3	103,0	83,6	106,1	99,3
2014	103,2	99,3	100,2	97,2	95,6	99,3
2015	100,2	101,6	99,3	103,8	104,6	101,4
2016	96,9	101,6	99,7	111,1	101,8	111,0
2017	99,5	102,2	101,6	83,3	101,7	92,5
2018	104,9	101,5	102,0	50,0	104,7	102,0
Sơ bộ - Prel. 2019	100,0	101,7	98,0	100,0	100,8	100,7

116 Sản lượng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Nghìn tấn - Thous. tons						
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
2012	43737,8	4973,6	19015,4	8,8	468,5	173,5
2013	44039,1	5191,2	20128,5	3,2	491,9	168,2
2014	44974,6	5202,3	19821,6	2,9	453,3	156,5
2015	45091,0	5287,2	18337,3	1,3	454,1	146,4
2016	43165,1	5246,5	17211,2	0,6	427,2	160,7
2017	42738,9	5109,6	18356,4	0,4	459,6	101,7
2018	44046,0	4874,1	17945,5	0,1	457,3	80,8
Sơ bộ - Prel. 2019	43448,2	4757,0	15269,9	0,1	438,9	76,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
2012	103,2	102,9	108,4	69,8	100,0	65,0
2013	100,7	104,4	105,9	36,4	105,0	96,9
2014	102,1	100,2	98,5	90,6	92,2	93,0
2015	100,3	101,6	92,5	44,8	100,2	93,5
2016	95,7	99,2	93,9	46,2	94,1	109,8
2017	99,0	97,4	106,7	66,7	107,6	63,3
2018	103,1	95,4	97,8	25,0	99,5	79,4
Sơ bộ - Prel. 2019	98,6	97,6	85,1	100,0	96,0	94,1

117 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
	<i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
2010	8615,9	7489,4	1125,7	44632,2	40005,6	4625,7
2011	8777,6	7655,4	1121,3	47235,5	42398,5	4835,6
2012	8918,9	7761,2	1156,6	48712,6	43737,8	4973,6
2013	9074,0	7902,5	1170,4	49231,6	44039,1	5191,2
2014	8996,2	7816,2	1179,0	50178,5	44974,6	5202,3
2015	9008,8	7828,0	1178,9	50379,5	45091,0	5287,2
2016	8890,6	7737,1	1152,7	48416,2	43165,1	5246,5
2017	8806,8	7705,2	1099,5	47852,2	42738,9	5109,6
2018	8605,5	7570,9	1032,9	48923,4	44046,0	4874,1
Sơ bộ						
Prel. 2019	8462,4	7470,1	990,8	48208,4	43448,2	4757,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
2010	101,0	100,7	103,4	103,0	102,7	105,8
2011	101,9	102,2	99,6	105,8	106,0	104,5
2012	101,6	101,4	103,1	103,1	103,2	102,9
2013	101,7	101,8	101,2	101,1	100,7	104,4
2014	99,1	98,9	100,7	101,9	102,1	100,2
2015	100,1	100,2	100,0	100,4	100,3	101,6
2016	98,7	98,8	97,8	96,1	95,7	99,2
2017	99,1	99,6	95,4	98,8	99,0	97,4
2018	97,7	98,3	93,9	102,2	103,1	95,4
Sơ bộ						
Prel. 2019	98,3	98,7	95,9	98,5	98,6	97,6

118 Sản lượng lương thực có hạt phân theo vùng

Production of cereals by region

Nghìn tấn - *Thous. tons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	50379,5	48416,2	47852,2	48923,4	48208,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	7168,2	6977,9	6514,0	6686,3	6484,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5249,3	5345,2	5236,7	5184,6	5095,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	7784,8	7783,0	7913,2	7906,6	7726,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2505,5	2436,1	2539,3	2587,5	2605,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1868,4	1849,3	1839,7	1860,2	1837,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	25803,3	24024,7	23809,3	24698,2	24460,0

119 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo vùng^(*)

Production of cereals per capita by region^()*

	Kg				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	546,2	519,2	507,5	512,9	499,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	335,5	322,0	296,5	300,0	286,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	440,9	443,2	428,2	417,9	405,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	396,1	393,0	396,7	393,7	382,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	448,7	430,6	443,5	446,4	444,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	113,6	110,1	107,4	106,1	102,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1494,4	1391,0	1377,9	1429,2	1415,3

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

120 Diện tích lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ngìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1
2012	7761,2	3124,3	2659,1	1977,8
2013	7902,5	3105,6	2810,8	1986,1
2014	7816,2	3116,5	2734,1	1965,6
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9
2016	7737,1	3128,9	2872,9	1735,3
2017	7705,2	3117,1	2876,7	1711,4
2018	7570,9	3102,1	2784,8	1683,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	7470,1	3123,9	2734,4	1611,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	100,7	100,8	103,3	97,5
2011	102,2	100,4	106,3	100,1
2012	101,4	100,9	102,7	100,4
2013	101,8	99,4	105,7	100,4
2014	98,9	100,4	97,3	99,0
2015	100,2	101,7	104,9	91,1
2016	98,8	98,8	100,1	96,9
2017	99,6	99,6	100,1	98,6
2018	98,3	99,5	96,8	98,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,7	100,7	98,2	95,8

121 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2010	53,4	62,3	48,0	46,3
2011	55,4	63,9	51,8	46,8
2012	56,4	64,9	52,5	48,0
2013	55,7	64,6	52,0	47,1
2014	57,5	66,9	53,0	49,1
2015	57,6	66,6	53,5	48,3
2016	55,8	62,8	53,0	47,8
2017	55,5	62,3	53,7	45,9
2018	58,2	66,4	54,5	49,1
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	58,2	65,5	54,5	50,1
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	102,0	102,0	100,9	103,2
2011	103,7	102,6	107,9	101,2
2012	101,8	101,7	101,4	102,5
2013	98,9	99,5	99,1	98,1
2014	103,3	103,5	101,8	104,3
2015	100,1	99,5	101,0	98,5
2016	96,9	94,3	99,2	98,8
2017	99,4	99,2	101,4	96,2
2018	104,9	106,6	101,4	106,9
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	100,0	98,7	100,0	102,1

122 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	42398,5	19778,3	13402,9	9217,3
2012	43737,8	20291,9	13958,0	9487,9
2013	44039,1	20069,7	14623,4	9346,0
2014	44974,6	20850,5	14479,2	9644,9
2015	45091,0	21091,7	15341,3	8658,0
2016	43165,1	19646,6	15232,1	8286,4
2017	42738,9	19415,8	15461,2	7861,9
2018	44046,0	20603,0	15176,4	8265,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	43448,2	20470,0	14896,4	8079,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	106,0	102,9	114,7	101,3
2012	103,2	102,6	104,1	102,9
2013	100,7	98,9	104,8	98,5
2014	102,1	103,9	99,0	103,2
2015	100,3	101,2	106,0	89,8
2016	95,7	93,1	99,3	95,7
2017	99,0	98,8	101,5	94,9
2018	103,1	106,1	98,2	105,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	98,6	99,4	98,2	97,8

123 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	1,4	1,4	1,3	1,4	1,3
Xoài - <i>Mango</i>	83,7	86,8	92,7	99,8	104,7
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	85,4	101,3	112,6	120,8	120,0
Nhãn - <i>Longan</i>	73,3	73,5	75,7	78,7	80,5
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	90,6	87,5	84,4	82,6	79,2
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	290,4	293,1	297,5	299,5	294,9
Cao su - <i>Rubber</i>	985,6	973,5	971,6	961,8	922,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	643,3	650,6	664,6	680,7	683,8
Chè - <i>Tea</i>	133,6	133,4	129,3	123,0	123,3
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	101,6	129,3	152,0	147,5	137,7

124 Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

*Index of planted area of main perennial
crops (Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	127,3	100,0	92,9	107,7	92,9
Xoài - <i>Mango</i>	99,8	103,7	106,8	107,7	104,9
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	108,8	118,6	111,2	107,3	99,3
Nhãn - <i>Longan</i>	97,1	100,3	103,0	104,0	102,3
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	97,7	96,6	96,5	97,9	95,9
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Đ điều - <i>Cashew nut</i>	98,4	100,9	101,5	100,7	98,5
Cao su - <i>Rubber</i>	100,7	98,8	99,8	99,0	95,9
Cà phê - <i>Coffee</i>	100,3	101,1	102,2	102,4	100,5
Chè - <i>Tea</i>	100,8	99,9	96,9	95,1	100,2
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	118,7	127,3	117,6	97,0	93,4

125 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Area having product of main perennial crops

Ngìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	1,1	1,3	1,2	1,3	1,2
Xoài - <i>Mango</i>	73,3	74,6	76,8	79,1	80,1
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	58,4	65,1	71,7	77,3	88,1
Nhãn - <i>Longan</i>	64,6	63,9	63,7	63,8	65,5
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	85,4	83,2	80,5	78,6	75,0
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điêu - <i>Cashew nut</i>	280,3	281,0	283,8	283,7	276,4
Cao su - <i>Rubber</i>	604,3	621,4	653,2	685,5	698,1
Cà phê - <i>Coffee</i>	593,8	597,6	617,1	618,9	618,1
Chè - <i>Tea</i>	117,8	118,7	109,3	108,3	107,9
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	67,8	81,8	93,5	107,5	108,9

126 Chỉ số phát triển diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

Index of area having product of main perennial crops (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	122,2	118,2	92,3	108,3	92,3
Xoài - <i>Mango</i>	99,6	101,8	102,9	103,0	101,3
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	99,0	111,5	110,1	107,8	114,0
Nhãn - <i>Longan</i>	95,4	98,9	99,7	100,2	102,7
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	100,9	97,4	96,8	97,6	95,4
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Điều - <i>Cashew nut</i>	97,2	100,2	101,0	100,0	97,4
Cao su - <i>Rubber</i>	106,0	102,8	105,1	104,9	101,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	100,7	100,6	103,3	100,3	99,9
Chè - <i>Tea</i>	102,1	100,8	92,1	99,1	99,6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	116,1	120,6	114,3	115,0	101,3

127 Sản lượng một số cây lâu năm

Production of main perennial crops

Ngìn tấn - *Thous. tons*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	31,0	26,8	26,3	25,2	26,1
Xoài - <i>Mango</i>	702,9	728,1	745,5	791,8	839,0
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	727,4	806,9	957,9	1075,0	1230,1
Nhãn - <i>Longan</i>	513,0	503,0	499,3	543,7	527,0
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	715,1	648,4	562,9	731,8	622,0
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	352,0	305,3	215,8	266,4	284,0
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	1012,7	1035,3	1094,5	1137,7	1167,3
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	1453,0	1460,8	1577,2	1616,3	1678,8
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh)</i>	1012,9	1033,6	972,0	994,2	1018,4
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	176,8	216,4	252,6	262,7	262,2

128 Chỉ số phát triển sản lượng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

*Index of production of main perennial crops
(Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	129,7	86,5	98,1	95,8	103,6
Xoài - Mango	103,5	103,6	102,4	106,2	106,0
Cam, quýt Orange, mandarin	95,8	110,9	118,7	112,2	114,4
Nhãn - Longan	98,8	98,1	99,3	108,9	96,9
Vài, chôm chôm Litchi, rambutan	102,7	90,7	86,8	130,0	85,0
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Điều - Cashew nut	102,0	86,7	70,7	123,4	106,6
Cao su (Mủ khô) Rubber (Dry latex)	104,8	102,2	105,7	103,9	102,6
Cà phê (Nhân) Coffee (Seed)	103,2	100,5	108,0	102,5	103,9
Chè (Búp tươi) Tea (Fresh)	103,2	102,0	94,0	102,3	102,4
Hồ tiêu - Pepper	116,6	122,4	116,7	104,0	99,8

129 Số lượng gia súc và gia cầm

Livestock population

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn con - Thous. heads					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2524,0	2519,4	2491,7	2425,1	2387,9
Bò - <i>Cattle</i>	5367,2	5496,6	5654,9	5802,9	6060,0
Lợn - <i>Pigs</i>	27750,7	29075,3	27406,7	28151,9	19615,5
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry</i> (Mill. heads)	341,9	361,7	385,5	409,0	481,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	100,1	99,8	98,9	97,3	98,5
Bò - <i>Cattle</i>	102,5	102,4	102,9	102,6	104,4
Lợn - <i>Pigs</i>	103,7	104,8	94,3	102,7	69,7
Gia cầm - <i>Poultry</i>	104,3	105,8	106,6	106,1	117,6

130 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	85,8	86,6	88,0	92,1	94,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	299,7	308,6	321,7	334,5	355,3
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	3491,6	3664,6	3733,3	3873,9	3328,8
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	908,1	961,6	1031,9	1097,5	1302,5
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	723,0	795,1	881,3	934,8	986,1
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	8874,3	9446,2	10637,1	11645,6	13278,9
Sản lượng mật ong <i>Honey</i>	Tấn - Ton	15478,1	16530,0	18755,2	20414,8	21847,3
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	Tấn - Ton	6542,9	6924,2	7354,6	8144,9	11854,9

131 Một số sản phẩm nông nghiệp bình quân đầu người^(*)

Some agricultural products per capita^()*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
<i>Kg</i>					
Sản phẩm trồng trọt					
Products of cultivation					
Lúa - <i>Paddy</i>	488,9	462,9	453,3	461,8	450,3
Điều - <i>Cashew nut</i>	3,8	3,3	2,3	2,8	2,9
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1,9	2,3	2,7	2,8	2,7
Cà phê - <i>Coffee</i>	15,8	15,7	16,7	16,9	17,4
Chè - <i>Tea</i>	11,0	11,1	10,3	10,4	10,6
Sản phẩm chăn nuôi					
Products of livestock					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	3,2	3,3	3,4	3,5	3,7
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i>	37,9	39,3	39,6	40,6	34,5
Thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	9,8	10,3	10,9	11,5	13,5

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(*) *Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.*

132 Hiện trạng rừng có đến 31/12

Area of forest as of 31st December

	Tổng diện tích đất có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>		%
2010	13388,1	10304,8	3083,3	39,5
2011	13515,1	10285,4	3229,7	39,7
2012	13862,0	10423,8	3438,2	40,7
2013	13954,4	10398,1	3556,3	41,0
2014	13796,5	10100,2	3696,3	40,4
2015	14061,8	10175,5	3886,3	40,8
2016	14377,7	10242,1	4135,6	41,2
2017	14415,4	10236,4	4179,0	41,5
2018	14491,3	10255,5	4235,8	41,7
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	14609,2	10292,4	4316,8	41,9
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>
2010	101,0	99,7	105,6	
2011	100,9	99,8	104,7	
2012	102,6	101,3	106,5	
2013	100,7	99,8	103,4	
2014	98,9	97,1	103,9	
2015	101,9	100,7	105,1	
2016	102,2	100,7	106,4	
2017	100,3	99,9	101,0	
2018	100,5	100,2	101,4	
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	100,8	100,4	101,9	

133 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng^(*)

Area of new concentrated planted forest by types of forest^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Special use forest</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2010	261,6	225,9	31,1	4,6
2011	238,3	218,4	17,0	2,9
2012	237,3	217,0	18,5	1,8
2013	245,2	228,7	15,3	1,2
2014	253,9	227,4	25,0	1,5
2015	276,7	249,4	25,9	1,4
2016	273,8	249,8	22,6	1,4
2017	292,2	275,0	15,1	2,1
2018	286,1	271,7	12,5	1,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	269,0	256,5	11,1	1,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	89,3	96,0	56,5	170,4
2011	91,1	96,7	54,7	63,0
2012	99,6	99,4	108,8	62,1
2013	103,3	105,4	82,7	66,7
2014	103,5	99,4	163,4	125,0
2015	109,0	109,7	103,6	93,3
2016	99,0	100,2	87,3	100,0
2017	106,7	110,1	66,8	150,0
2018	97,9	98,8	82,8	90,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	94,0	94,4	88,8	73,7

^(*) Số liệu từ năm 2010 - 2016 điều chỉnh theo số liệu điều tra năm 2017 và 2018.

^(*) *Figures from 2010 - 2016 adjusted based on forestry survey conducted in 2017 and 2018.*

134 Trồng rừng và khai thác gỗ^(*)

Planting and exploitation of wood^()*

	Diện tích rừng trồng mới tập trung <i>Area of new concentrated planted forest</i>	Sản lượng gỗ khai thác <i>Production of exploited wood</i>
	Ngìn ha - <i>Thous. ha</i>	Ngìn m ³ - <i>Thous. m³</i>
2010	261,6	5988,1
2011	238,3	7026,1
2012	237,3	7696,9
2013	245,2	8920,3
2014	253,9	9960,2
2015	276,7	11304,3
2016	273,8	12633,2
2017	292,2	14181,8
2018	286,1	15248,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	269,0	16314,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	89,3	107,3
2011	91,1	117,3
2012	99,6	109,5
2013	103,3	115,9
2014	103,5	111,7
2015	109,0	113,5
2016	99,0	111,8
2017	106,7	112,3
2018	97,9	107,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	94,0	107,0

^(*) Xem ghi chú ở Biểu 133 - See notes at Table 133.

135 Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên

*Number of upper 90 CV offshore fishing
vessels*

	Số tàu đánh bắt <i>Number of fishing vessels</i>	Tổng công suất các tàu đánh bắt <i>Total capacity of fishing vessels</i>
	Chiếc - <i>Piece</i>	Nghìn CV - <i>Thous. CV</i>
2010	19251	4145,4
2011	21803	5059,7
2012	22566	5516,5
2013	25456	6938,7
2014	27679	8084,9
2015	28719	9388,8
2016	30472	10688,1
2017	32878	12339,0
2018	34563	13480,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	35382	14326,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2011	113,3	122,1
2012	103,5	109,0
2013	112,8	125,8
2014	108,7	116,5
2015	103,8	116,1
2016	106,1	113,8
2017	107,9	115,4
2018	105,1	109,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	102,4	106,3

136 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Aquaculture area

Nghìn ha - *Thous. ha*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1057,3	1072,8	1106,8	1126,7	1147,7
D. tích nuôi trồng thủy sản biển <i>Area of marine aquaculture</i>	40,8	46,0	48,2	45,2	46,9
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	4,3	3,4	2,5	2,4	4,8
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	35,9	42,0	45,1	42,3	41,5
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Area of inland aquaculture</i>	1012,1	1021,9	1054,0	1073,6	1092,7
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	327,3	323,0	322,0	328,0	333,5
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	668,4	686,5	720,7	734,7	747,5
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	16,4	12,4	11,3	10,9	11,7
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản <i>Area of water for breeding</i>	4,4	4,9	4,6	7,9	8,1

137 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
2012	5820,7	2705,4	3115,3
2013	6019,7	2803,8	3215,9
2014	6333,2	2920,4	3412,8
2015	6582,1	3049,9	3532,2
2016	6870,7	3226,1	3644,6
2017	7313,4	3420,5	3892,9
2018	7769,1	3606,3	4162,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	8268,2	3777,7	4490,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
2012	106,9	107,6	106,2
2013	103,4	103,6	103,2
2014	105,2	104,2	106,1
2015	103,9	104,4	103,5
2016	104,4	105,8	103,2
2017	106,4	106,0	106,8
2018	106,2	105,4	106,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	106,4	104,8	107,9

138 Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>	
			Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>
Nghìn tấn - Thous. tons							
2010	2728,3	163,9	6,6	1,3	2564,4	2095,0	448,4
2011	2933,1	168,1	6,8	1,3	2765,0	2248,8	477,4
2012	3115,3	173,7	7,0	1,4	2941,6	2395,2	472,5
2013	3215,9	221,8	9,0	1,7	2994,1	2342,6	558,8
2014	3412,8	231,5	9,4	1,8	3181,3	2449,3	618,7
2015	3532,2	252,1	10,2	2,0	3280,1	2526,6	632,8
2016	3644,6	289,3	12,0	2,3	3355,3	2573,9	654,1
2017	3892,9	308,8	13,2	2,2	3584,1	2721,6	745,1
2018	4162,8	318,5	13,5	2,0	3844,3	2898,0	807,3
Sơ bộ							
Prel. 2019	4490,5	314,0	14,5	2,7	4176,5	3122,7	897,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %							
Index (Previous year = 100) - %							
2010	105,3	86,0	85,7	86,7	106,9	107,2	107,3
2011	107,5	102,6	103,0	100,0	107,8	107,3	106,5
2012	106,2	103,3	102,9	107,7	106,4	106,5	99,0
2013	103,2	127,7	128,6	121,4	101,8	97,8	118,3
2014	106,1	104,4	104,4	105,9	106,3	104,6	110,7
2015	103,5	108,9	108,5	111,1	103,1	103,2	102,3
2016	103,2	114,8	117,6	115,0	102,3	101,9	103,4
2017	106,8	106,7	110,4	94,1	106,8	105,7	113,9
2018	106,9	103,1	102,3	90,9	107,3	106,5	108,3
Sơ bộ							
Prel. 2019	107,9	98,6	107,4	135,0	108,6	107,8	111,1

139 Sản lượng thủy sản khai thác

Production of fishery caught

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,3	1720,7	206,1
2012	2705,4	2510,9	1818,9	194,5
2013	2803,8	2607,0	1884,5	196,8
2014	2920,4	2727,1	1970,2	193,3
2015	3049,9	2866,2	2076,7	183,7
2016	3226,1	3035,9	2242,8	190,2
2017	3420,5	3213,3	2453,0	207,2
2018	3606,3	3396,6	2578,6	209,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	3777,7	3576,6	2728,2	201,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
2012	107,6	108,8	105,7	94,4
2013	103,6	103,8	103,6	101,2
2014	104,2	104,6	104,5	98,2
2015	104,4	105,1	105,4	95,0
2016	105,8	105,9	108,0	103,5
2017	106,0	105,8	109,4	108,9
2018	105,4	105,7	105,1	101,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	104,8	105,3	105,8	95,9

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
Trade and Tourism

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2019

1. Thương mại trong nước

Hoạt động thương mại, dịch vụ của cả nước năm 2019 tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng khá. Lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 tăng cao 12,2% so với năm trước, mức tăng cao nhất giai đoạn 2016-2019¹. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2019 ước tính đạt 4.930,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 3.743 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,9% tổng mức và tăng 13,1% so với năm 2018; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 586,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,9% và tăng 9,8%; dịch vụ và du lịch đạt 601,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2% và tăng 9,1%.

Đến thời điểm 31/12/2019, cả nước có 8.500 chợ, tăng 0,3% so với năm 2018; 1.085 siêu thị, tăng 7,7%; 240 trung tâm thương mại, tăng 13,2%.

2. Thương mại quốc tế

Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 517,5 tỷ USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, mức xuất siêu đạt 10,8 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay. Năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP đạt 199,8%, giảm nhẹ so với tỷ trọng của năm trước nhưng vẫn vượt mục tiêu mà Quốc hội và Chính phủ đề ra.

Năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 264,2 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế

¹ Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các năm giai đoạn 2016-2019 lần lượt là: 10%; 11,6%; 11%; 12,2%.

trong nước đạt 85 tỷ USD, tăng 21,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 179,2 tỷ USD, tăng 3%.

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn trong năm 2019: Điện thoại và linh kiện đạt 51,4 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm trước; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 35,9 tỷ USD, tăng 21,5%; hàng dệt, may đạt 32,9 tỷ USD, tăng 7,8%; giày, dép đạt 18,3 tỷ USD, tăng 12,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,6 tỷ USD, tăng 19,5%; hàng thủy sản đạt 8,5 tỷ USD, giảm 2,6%.

Về thị trường xuất khẩu năm 2019, Hoa Kỳ đứng vị trí thứ nhất với 61,3 tỷ USD, tăng 29,1% so với năm trước, chiếm 23,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; EU đạt 41,5 tỷ USD, giảm 1%, chiếm 15,7%; Trung Quốc đạt 41,4 tỷ USD, tăng 0,1%, chiếm 15,7%; ASEAN đạt 25,2 tỷ USD, tăng 1,4%, chiếm 9,5%; Nhật Bản đạt 20,4 tỷ USD, tăng 8,4%, chiếm 7,7%; Hàn Quốc đạt 19,7 tỷ USD, tăng 8,1%, chiếm 7,5%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2019 đạt 253,4 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 108,7 tỷ USD, tăng 14,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 144,7 tỷ USD, tăng 1,9%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 226,4 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 89,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (giảm 0,4 điểm phần trăm so với tỷ trọng năm 2018). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 26,8 tỷ USD, tăng 10,8% và chiếm 10,6% (tăng 0,4 điểm phần trăm).

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn trong năm 2019: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 51,4 tỷ USD, tăng 18,8% so với năm 2018; vải đạt 13,3 tỷ USD, tăng 3,8%; sắt, thép đạt 9,5 tỷ USD, giảm 4%; chất dẻo đạt 9 tỷ USD, giảm 1,1%; sản phẩm chất dẻo đạt 6,5 tỷ USD, tăng 10,4%; xăng, dầu đạt 6,2 tỷ USD, giảm 20,8%; hóa chất đạt 5,1 tỷ USD, giảm 0,7%.

Năm 2019, Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 75,5 tỷ USD, tăng 15,1% so với năm 2018, chiếm tới 29,8% tổng kim ngạch nhập khẩu; tiếp đến là

thị trường Hàn Quốc đạt 47 tỷ USD, giảm 1,4%, chiếm 18,5%; ASEAN đạt 32,1 tỷ USD, tăng 0,7%, chiếm 12,7%; Nhật Bản đạt 19,6 tỷ USD, tăng 2,6%, chiếm 7,7%; Đài Loan đạt 15,2 tỷ USD, tăng 14,6%, chiếm 6%; EU đạt 15 tỷ USD, tăng 7,3%, chiếm 5,9%; Hoa Kỳ đạt 14,4 tỷ USD, tăng 12,7%, chiếm 5,7%; Thái Lan đạt 11,7 tỷ USD, giảm 3,2%, chiếm 4,6%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 xuất siêu 10,8 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 23,7 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất siêu 34,5 tỷ USD. Nhập siêu từ thị trường Trung Quốc đạt 34,1 tỷ USD trong năm 2019; nhập siêu từ Hàn Quốc đạt 27,3 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN đạt 6,9 tỷ USD. Xuất siêu của thị trường Mỹ năm 2019 đạt 46,9 tỷ USD, xuất siêu của thị trường EU đạt 26,5 tỷ USD.

Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Năm 2019, xuất khẩu dịch vụ đạt 19,9 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2018, trong đó xuất khẩu dịch vụ du lịch ước tính đạt 11,8 tỷ USD, chiếm 59,4% tổng kim ngạch và tăng 17,4% so với năm 2018.

Nhập khẩu dịch vụ năm 2019 đạt 21,1 tỷ USD, tăng 3,7% so với năm trước, trong đó nhập khẩu dịch vụ vận tải đạt 8 tỷ USD, chiếm 37,9% tổng kim ngạch và tăng 6,8%. Nhập siêu dịch vụ năm 2019 khoảng 1,2 tỷ USD giảm 47,9% so với năm 2018.

3. Du lịch

Năm 2019 đánh dấu thành công của du lịch Việt Nam với lượng khách quốc tế đạt trên 18 triệu lượt người, cao nhất từ trước đến nay, tăng 16,2% so với năm 2018, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 15,2%; bằng đường bộ đạt 3,4 triệu lượt người, chiếm 18,7% và tăng 20,4%; bằng đường biển đạt 0,3 triệu lượt người, chiếm 1,5% và tăng 22,7%. Trong tổng số khách đến Việt Nam, khách đến từ châu Á đạt 14,4 triệu lượt người, chiếm 79,9%, tăng 19,1% so với năm 2018, trong đó Trung Quốc đạt 5,8 triệu lượt người, tăng 16,9%;

Hàn Quốc 4,3 triệu lượt người, tăng 23,1%; khách đến từ châu Âu đạt 2,2 triệu lượt người, tăng 6,4%; khách đến từ châu Mỹ đạt 973,8 nghìn lượt người, tăng 7,7%; khách đến từ châu Úc đạt 432,4 nghìn lượt người, giảm 1,2%; khách đến từ châu Phi đạt 48 nghìn lượt người, tăng 12,2%. Bên cạnh việc đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá, chất lượng du lịch đang có những cải thiện tích cực nhằm tạo sức hút đối với khách quốc tế, Việt Nam tiếp tục giữ vững danh hiệu "Điểm đến hàng đầu châu Á" năm thứ hai liên tiếp do Giải thưởng Du lịch Thế giới (WTA) 2019 bình chọn.

TRADE AND TOURISM IN 2019

1. Domestic trade

The country's trade and services activities in 2019 continued to develop stably and achieved a good growth. The supply of goods on the market was plentiful, fully and timely meeting production and consumption needs. Retail sales of goods and services in 2019 rose by 12.2% over the previous year, the highest increase in the period 2016-2019¹. Retail sales of consumer goods and services in 2019 were estimated at 4,930.8 trillion VND, going up 12.2% over the previous year. By kinds of economic activities, retail sales of goods gained 3,743 trillion VND, accounting for 75.9% of the total revenue and growing by 13.1% compared to 2018; accommodation, food and beverage reached 586.5 trillion VND, sharing 11.9% and augmenting by 9.8%; services and tourism attained 601.3 trillion VND, representing 12.2% and expanding by 9.1%.

As of 31st December 2019, the whole country had 8,500 markets, an increase of 0.3% compared to 2018; 1,085 supermarkets, a rise of 7.7%; 240 commercial centers, an expansion of 13.2%.

2. International trade

Export and import of goods

In 2019, the total export and import turnover reached 517.5 billion USD, going up by 7.6% over the same period of the last year, trade surplus reached 10.8 billion USD, the highest figure ever. In 2019, the ratio of the total import and export turnover of goods and services to GDP was 199.8%, a slight decrease compared to that in the previous year but still exceeding the goals set by the National Assembly and the Government.

¹ The annual growth rates of retail sales of goods and service in the period of 2016-2019 were 10%, 11.6%, 11% and 12.2%.

In 2019, export turnover of goods reached 264.2 billion USD, edging up 8.4% over the previous year, of which: The domestic economic sector gained 85 billion USD, jumping up 21.9%; the FDI sector (including crude oil) attained 179.2 billion USD, expanding by 3%.

Some products achieving large export turnover in 2019 were as follows: Phones all of kinds and their parts with 51.4 billion USD, growing by 3.7% over the previous year; electronic goods, computers and their parts with 35.9 billion USD, climbing up 21.5%; textiles, sewing products with 32.9 billion USD, rising by 7.8%; footwear with 18.3 billion USD, augmenting by 12.8%; wood and wooden products with 10.6 billion USD, soaring by 19.5%; fishery products with 8.5 billion USD, edging down 2.6%.

Regarding the export markets in 2019, the United States ranked the first with 61.3 billion USD, a rise of 29.1% over the previous year, accounting for 23.2% of the total export turnover; EU gained 41.5 billion USD, a downturn of 1%, accounting for 15.7%; China attained 41.4 billion USD, a growth of 0.1%, contributing 15.7%; ASEAN reached 25.2 billion USD, an augment of 1.4%, representing 9.5%; Japan amounted to 20.4 billion USD, up 8.4%, making up 7.7%; South Korea reached 19.7 billion USD, an increase of 8.1%, accounting for 7.5%.

Import turnover of goods in 2019 reached 253.4 billion USD, going up 6.8% over the previous year, of which: domestic economic sector reached 108.7 billion USD, rising by 14.1%; FDI sector gained 144.7 billion USD, growing by 1.9%.

In terms of the structure of import of goods, the capital goods was estimated at 226.4 billion USD, going up 6.3% over the same period last year, accounting for 89.4% of the total import turnover (a decrease of 0.4 percentage points compared to the proportion in 2018). Consumer goods were estimated at 26.8 billion USD, rising by 10.8% and sharing 10.6% (an expansion of 0.4 percentage points).

Some products having large import turnover in 2019, particularly: electronic goods, computers and their parts with 51.4 billion USD, climbing up 18.8% compared to 2018; textile fabrics

with 13.3 billion USD, edging up 3.8%; iron and steel with 9.5 billion USD, going down 4%; plastic reached 9 billion USD, declining by 1.1%; plastic products with 6.5 billion USD, up 10.4%; petroleum oil, refined with 6.2 billion USD, reducing by 20.8%; chemicals reached 5.1 billion USD, falling 0.7%.

In 2019, China continued to be Vietnam's largest import market with the import turnover of 75.5 billion USD, going up 15.1% compared to 2018, accounting for 29.8% of the total import turnover; the following was South Korea with 47 billion USD, decreasing by 1.4%, accounting for 18.5%; ASEAN with 32.1 billion USD, edging up 0.7%, contributing 12.7%; Japan with 19.6 billion USD, rising by 2.6%, sharing 7.7%; Taiwan with 15.2 billion USD, augmenting by 14.6%, backing 6%; EU with 15 billion USD, going up 7.3%, accounting for 5.9%; the United States with 14.4 billion USD, climbing up 12.7%, representing 5.7%; Thailand with 11.7 billion USD, going down 3.2%, accounting for 4.6%.

The trade balance of goods in 2019 witnessed a trade surplus of 10.8 billion USD, of which the domestic economic sector saw a trade deficit of 23.7 billion USD; the FDI sector witnessed a trade surplus of 34.5 billion USD. Trade deficit from China was 34.1 billion USD in 2019; trade deficit from South Korea reached 27.3 billion USD; trade deficit from ASEAN amounted to 6.9 billion USD. The trade surplus of the United States market in 2019 gained 46.9 billion USD while this figure of the EU market was 26.5 billion USD.

Export and import of services

In 2019, service export reached 19.9 billion USD, an increase of 10.3% compared to 2018, of which tourism service export was estimated at 11.8 billion USD, accounting for 59.4% of the total turnover and increasing by 17.4% over 2018.

Service import in 2019 reached 21.1 billion USD, going up 3.7% over the previous year, of which transport service import gained 8 billion USD, contributing 37.9% to the total turnover and growing by 6.8%. Service trade deficit in 2019 was about 1.2 billion USD, declining by 47.9% compared to that in 2018.

3. Tourism

The year of 2019 marked the success of Vietnam's tourism with the number of foreign visitors reaching over 18 million, the highest rate ever, rising by 16.2% compared to 2018, of which arrivals by airway reached 14.4 million, accounting for 79.8% of foreign visitors to Vietnam, growing by 15.2%; arrivals by roadway attained 3.4 million persons, contributing 18.7% and expanding by 20.4%; arrivals by seaway gained 0.3 million persons, making up 1.5% and augmenting by 22.7%. In the total number of foreign visitors to Viet Nam, foreign visitors from Asia reached 14.4 million persons, accounting for 79.9% of total foreign visitors, an increase of 19.1% compared to 2018; of which visitors from China reached 5.8 million persons, going up 16.9%; South Korea gained 4.3 million arrivals, climbing up 23.1%; Europe attained 2.2 million visitors, edging up 6.4%; America reached 973.8 thousand visitors, rising by 7.7%; Australia reached 432.4 thousand arrivals, going down 1.2%; Africa reached 48 thousand visitors, increasing by 12.2%. Along with strengthening the promotion and advertising, tourism quality was positively improved to attract foreign tourists, Vietnam continued to be voted as "Asia's leading destination" in the second consecutive year by the 2019 World Tourism Awards (WTA).

Infor

140 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

Ngìn tỷ đồng - Trillion dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Bán lẻ <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>
2010	1677,3	1254,2	212,0	211,1
2011	2079,5	1535,6	260,3	283,6
2012	2369,1	1740,4	305,6	323,1
2013	2615,2	1964,7	315,9	334,6
2014	2916,2	2189,4	353,3	373,5
2015	3223,2	2403,7	399,9	419,6
2016	3546,3	2648,9	439,9	457,5
2017	3956,6	2967,5	488,6	500,5
2018	4393,5	3308,1	534,2	551,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	4930,8	3743,0	586,5	601,3

141 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo vùng

*Retail sales of goods and services
at current prices by region*

Ngàn tỷ đồng - *Trillion dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3223,2	3546,3	3956,6	4393,5	4930,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	724,0	801,8	876,4	966,4	1085,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	161,4	177,6	200,0	223,9	251,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	522,5	576,1	640,9	710,3	799,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	148,7	158,9	180,0	199,1	223,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1070,9	1171,0	1313,4	1456,8	1634,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	595,7	660,9	745,9	837,0	936,3

142 Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

Triệu Đô la Mỹ - Mill. USD

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Cân đối ⁽¹⁾ <i>Balance</i> ⁽²⁾
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,5	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,2	150217,1	147849,1	2368,0
2015	327792,6	162016,7	165775,9	-3759,2
2016	351559,2	176580,8	174978,4	1602,4
2017	428333,9	215118,6	213215,3	1903,3
2018	480938,4	243696,8	237241,6	6455,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	517545,2	264189,4	253355,8	10833,6

⁽¹⁾ Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

143

Chỉ số phát triển tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu
(Năm trước = 100)

Index of exports and imports of goods
(Previous year = 100)

%

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>
2010	123,6	126,5	121,3
2011	129,7	134,2	125,8
2012	112,1	118,2	106,6
2013	115,7	115,3	116,0
2014	112,9	113,8	112,0
2015	110,0	107,9	112,1
2016	107,3	109,0	105,6
2017	121,8	121,8	121,9
2018	112,3	113,3	111,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	107,6	108,4	106,8

144 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)</i>	15,6	19,0	26,3	29,6	35,9
Điện thoại các loại và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Phones all of kinds and their parts (Bill. USD)</i>	30,2	34,5	45,6	49,5	51,4
Giày, dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Footwear (Bill. USD)</i>	12,0	13,0	14,7	16,2	18,3
Hàng dệt, may (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile, sewing products (Bill. USD)</i>	22,8	23,8	26,1	30,5	32,9
Gỗ và sản phẩm gỗ (Tỷ đô la Mỹ) <i>Wood and wooden products (Bill. USD)</i>	6,8	7,0	7,7	8,9	10,6
Hàng thủy sản (Tỷ đô la Mỹ) <i>Fishery products (Bill. USD)</i>	6,6	7,0	8,3	8,8	8,5
Dầu thô (Nghìn tấn) <i>Crude oil (Thous. tons)</i>	9486,4	6848,0	6805,9	3961,0	3975,9
Than đá (Nghìn tấn) <i>Coal (Thous. tons)</i>	1747,7	1243,4	2228,6	2387,5	1143,4

144 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) *Some main goods for exportation*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Hạt tiêu (Nghìn tấn) <i>Pepper (Thous. tons)</i>	131,5	178,1	215,0	232,9	283,8
Cà phê (Nghìn tấn) <i>Coffee (Thous. tons)</i>	1341,2	1780,4	1566,3	1877,0	1653,3
Cao su (Nghìn tấn) <i>Rubber (Thous. tons)</i>	1137,6	1253,1	1381,1	1563,4	1701,7
Gạo (Nghìn tấn) <i>Rice (Thous. tons)</i>	6582,2	4809,3	5818,5	6107,1	6366,5
Hạt điều nhân (Nghìn tấn) <i>Shelled cashew nut (Thous. tons)</i>	328,3	347,0	352,8	373,5	455,6
Chè (Nghìn tấn) <i>Tea (Thous. tons)</i>	126,9	137,5	149,1	131,7	137,1

145 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ô tô nguyên chiếc (Tỷ đô la Mỹ) <i>Motor vehicles, assembled (Bill. USD)</i>	3,0	2,4	2,3	1,8	3,2
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Tỷ đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Bill. USD)</i>	23,2	28,1	37,8	43,2	51,4
Hoá chất (Tỷ đô la Mỹ) <i>Chemicals (Bill. USD)</i>	3,1	3,2	4,1	5,2	5,1
Chất dẻo (Tỷ đô la Mỹ) <i>Plastic in primary form (Bill. USD)</i>	5,9	6,3	7,6	9,1	9,0
Tân dược (Tỷ đô la Mỹ) <i>Medicament (Bill. USD)</i>	2,3	2,6	2,8	2,8	3,1
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Triệu đô la Mỹ) <i>Insecticides and materials (Mill. USD)</i>	786,3	776,2	1021,3	956,1	865,0
Nguyên, phụ liệu dệt may, giày dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Auxiliary materials for sewing and footwear (Bill. USD)</i>	5,0	5,1	5,4	5,7	5,9
Sắt, thép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Iron, steel (Bill. USD)</i>	7,5	8,1	9,1	9,9	9,5

145 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) *Some main goods for importation*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Vải (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile fabrics (Bill. USD)</i>	10,2	10,6	11,4	12,8	13,3
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) (Triệu đô la Mỹ) <i>Motorcycles (including unassembled) (Mill. USD)</i>	367,9	464,4	490,6	268,6	847,7
Xăng, dầu (Triệu tấn) <i>Petroleum oil, refined (Mill. tons)</i>	10,4	12,1	13,3	11,8	10,3
Phân bón (Triệu tấn) <i>Fertilizer (Mill. tons)</i>	4,5	4,2	4,8	4,3	3,7
Ô tô nguyên chiếc (Nghìn chiếc) <i>Motor vehicles, assembled (Thous. pieces)</i>	126,2	112,9	97,5	83,0	140,3

146 Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Export and import of services

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
XUẤT KHẨU - EXPORTS	12580	13961	14878	18060	19920
Dịch vụ vận tải <i>Transport service</i>	2430	2448	2807	4374	4390
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	164	163	145	139	142
Dịch vụ du lịch <i>Travel service</i>	7350	8500	8890	10080	11830
Dịch vụ tài chính <i>Financial service</i>	107	115	115	208	210
Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance service</i>	55	56	57	63	65
Dịch vụ Chính phủ <i>Government service</i>	142	150	162	171	179
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	2332	2529	2702	3025	3104
NHẬP KHẨU - IMPORTS	16703	17800	18684	20348	21111
Dịch vụ vận tải <i>Transport service</i>	8050	8055	7393	7490	8000
Dịch vụ bưu chính, viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	127	132	136	147	190
Dịch vụ du lịch <i>Travel service</i>	3595	4500	5040	5910	6150
Dịch vụ tài chính <i>Financial service</i>	219	140	219	191	194
Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance service</i>	1015	800	670	580	620
Dịch vụ Chính phủ <i>Government service</i>	200	202	206	213	218
Dịch vụ khác - <i>Other service</i>	3497	3971	5020	5817	5739

147 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch

Outcome of tourism

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
DOANH THU - TURNOVER					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) - <i>Turnover of accommodation establishments (Bill. dongs)</i>	44711,5	48524,6	54383,3	59202,2	64507,6
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) - <i>Turnover of travel agencies (Bill. dongs)</i>	30444,1	32530,3	36111,8	40371,2	44259,1
SỐ LƯỢT KHÁCH NUMBER OF VISITORS					
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) - <i>Visitors serviced by accommodation establishments (Thous. visitors)</i>	114011,0	129735,2	146585,2	159640,6	173982,2
Khách trong nước <i>Domestic visitors</i>	102200,0	117037,8	132837,9	144683,1	157729,8
Khách quốc tế <i>Foreign visitors</i>	11811,0	12697,4	13747,3	14957,5	16252,4
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) - <i>Visitors serviced by travel agencies (Thous. visitors)</i>	12601,7	13651,0	15173,0	16966,0	18644,4
Khách trong nước <i>Domestic visitors</i>	9288,7	9477,6	9918,4	11062,2	12165,7
Khách quốc tế <i>Foreign visitors</i>	2820,0	3584,5	4556,4	5125,9	5621,9
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài - <i>Vietnamese travelling abroad</i>	493,0	588,8	698,3	777,9	856,8

148 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	30444,1	32530,3	36111,8	40371,2	44259,1
Kinh tế Nhà nước - State	4803,1	4899,2	4958,7	5101,9	5216,7
Kinh tế ngoài Nhà nước Non - State	22452,5	23996,2	27091,7	30524,8	33747,1
Tập thể - <i>Collective</i>	3,7	3,5	5,4	5,7	6,0
Tư nhân và cá thể <i>Private and household</i>	22448,8	23992,7	27086,3	30519,1	33741,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	3188,5	3634,9	4061,4	4744,4	5295,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước - State	15,8	15,1	13,7	12,6	11,8
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	73,7	73,8	75,0	75,6	76,2
Tập thể - <i>Collective</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Tư nhân và cá thể <i>Private and household</i>	73,7	73,8	75,0	75,6	76,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	10,5	11,2	11,2	11,8	12,0

149 Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

Number of foreigners arrival in Viet Nam

Nghìn lượt người - *Thous. visitors*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7943,7	10012,7	12922,2	15497,8	18008,6
Phân theo phương tiện đến <i>By means of transport</i>					
Đường hàng không <i>Air ways</i>	6271,3	8260,6	10910,3	12485,0	14377,5
Đường thủy - <i>Water ways</i>	169,8	284,8	258,9	215,3	264,1
Đường bộ - <i>Roads</i>	1502,6	1467,3	1753,0	2797,5	3367,0
Phân theo một số quốc tịch <i>By some nationalities</i>					
Bỉ - <i>Belgian</i>	23,9	26,2	29,1	31,4	34,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	227,1	211,9	222,6	203,0	227,9
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	105,7	122,9	138,2	149,5	159,1
CHND Trung Hoa <i>Chinese</i>	1780,9	2696,8	4008,3	4966,5	5806,4
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	438,7	507,3	616,2	714,1	926,7
Đan Mạch - <i>Danish</i>	27,4	31,0	34,7	39,9	42,0
Đức - <i>German</i>	149,1	176,0	199,9	214,0	226,8
Hà Lan - <i>Dutch</i>	53,0	64,7	72,3	77,3	81,1
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	1113,0	1543,9	2415,2	3485,4	4290,8
Hoa Kỳ - <i>American</i>	491,2	552,6	614,1	687,2	746,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	62,2	69,7	81,1	87,9	106,7
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	40,3	51,3	58,0	65,6	70,8

149 (Tiếp theo) Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

(Cont.) Number of foreigners arrival
in Viet Nam

	Nghìn lượt người - <i>Thous. visitors</i>				Số bộ <i>Prel.</i> 2019
	2015	2016	2017	2018	
Lào - <i>Laotian</i>	114,0	137,0	141,6	120,0	98,5
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	338,8	434,0	574,2	606,6	646,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	346,6	407,6	480,5	540,1	606,2
Na Uy - <i>Norwegian</i>	21,4	23,1	24,3	26,1	28,0
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	671,4	740,6	798,1	826,7	952,0
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	32,0	42,6	49,1	49,9	47,1
Ô-x-trây-li-a - <i>Australian</i>	303,7	320,7	370,4	386,9	383,5
Pháp - <i>French</i>	211,6	240,8	255,4	279,7	287,7
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	99,8	111,0	133,5	151,6	179,2
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	44,9	58,0	69,5	77,1	83,6
Thái Lan - <i>Thai</i>	214,6	267,0	301,6	349,3	509,8
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	32,0	37,7	44,0	49,7	50,7
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	28,8	31,5	33,1	34,5	36,6
Vương quốc Anh - <i>British</i>	212,8	254,8	283,5	298,1	315,1
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	236,5	257,0	277,7	286,2	309,0

150 Chi tiêu của khách du lịch nội địa

Expenditure of domestic tourists

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Ngìn đồng - Thous. dong					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure</i> <i>per day</i>	703,4	977,7	1148,5	1272,4	1122,8
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	171,0	227,2	284,9	306,8	174,1
Ăn uống - <i>Food</i>	166,0	230,8	279,0	304,1	291,9
Đi lại - <i>Transportion</i>	171,9	216,1	255,9	259,9	270,0
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	38,6	52,1	76,6	99,0	91,1
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	97,4	132,9	155,7	206,2	186,3
Y tế - <i>Health</i>	6,0	15,6	15,4	20,5	6,8
Chi khác - <i>Others</i>	52,5	103,0	81,0	75,9	102,6
Cơ cấu - Structure (%)					
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure</i> <i>per day</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	24,3	23,2	24,8	24,1	15,5
Ăn uống - <i>Food</i>	23,6	23,6	24,3	23,9	26,0
Đi lại - <i>Transportion</i>	24,4	22,1	22,3	20,4	24,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5,5	5,3	6,7	7,8	8,1
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	13,8	13,6	13,6	16,2	16,6
Y tế - <i>Health</i>	0,9	1,6	1,3	1,6	0,6
Chi khác - <i>Others</i>	7,5	10,6	7,0	6,0	9,1

151 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch nội địa phân theo loại cơ sở lưu trú

Average expenditure per day of domestic tourists by accommodation

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Bình quân chung <i>Average expenditure</i>	703,4	977,7	1148,5	1272,4	1122,8
Khách sạn 1 sao <i>1-Star hotel</i>	643,8	832,4	924,8	1059,4	1174,4
Khách sạn 2 sao <i>2-Star hotel</i>	677,1	971,3	1098,7	1173,1	1111,7
Khách sạn 3 sao <i>3-Star hotel</i>	880,6	1205,6	1477,7	1386,1	1293,6
Khách sạn 4 sao <i>4-Star hotel</i>	1385,6	1717,2	1718,0	1687,1	1493,6
Khách sạn 5 sao <i>5-Star hotel</i>	1491,9	1827,2	2918,4	2572,3	1815,1
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i>	607,9	872,6	993,8	1043,1	1055,6
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	607,3	861,9	867,4	1037,7	1020,2
Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>	566,0	1226,1	762,4	1391,3	1518,1
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	627,7	818,7	701,5	1145,1	1286,7
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	1170,7	1293,5	1207,6	1844,2	1100,0
Khác - <i>Others</i>	243,0	504,2	594,6	745,7	810,4

152 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam

Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ Prel. 2019
Đô la Mỹ - USD					
Bình quân chung Average expenditure	91,2	105,7	95,8	96,0	117,8
Chia ra - Of which					
Thuê phòng <i>Accommodation</i>	25,7	28,2	26,8	30,3	35,5
Ăn uống - Food	19,2	21,3	21,3	22,2	25,8
Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in Viet Nam</i>	14,9	18,6	16,7	15,1	18,9
Thăm quan - Sightseeing	7,6	7,9	7,4	8,4	10,6
Mua hàng hóa - Shopping	14,1	15,5	12,7	14,5	19,6
Y tế - Health	1,0	1,1	1,0	0,8	1,3
Chi khác - Others	8,7	13,1	9,9	4,7	6,1
Cơ cấu - Structure (%)					
Chung - Expenditure	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which					
Thuê phòng <i>Accommodation</i>	28,2	26,7	28,0	31,6	30,2
Ăn uống - Food	21,1	20,2	22,2	23,1	21,9
Đi lại tại Việt Nam <i>Transport in Viet Nam</i>	16,3	17,6	17,4	15,7	16,0
Thăm quan - Sightseeing	8,3	7,5	7,7	8,7	9,0
Mua hàng hóa - Shopping	15,5	14,6	13,3	15,1	16,7
Y tế - Health	1,1	1,0	1,0	0,9	1,1
Chi khác - Others	9,5	12,4	10,4	4,9	5,1

153 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities

Đô la Mỹ - USD

	2009	2011	2013	2017	Sơ bộ Prel. 2019
Bình quân chung Average expenditure	91,2	105,7	95,8	96,0	117,8
Bỉ - <i>Belgian</i>	72,8	100,6	75,1	140,9	149,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodian</i>	149,3	115,5	100,3	118,1	84,8
Ca-na-đa - <i>Canadian</i>	73,0	113,6	105,0	76,7	93,3
CHND Trung Hoa <i>Chinese</i>	90,1	108,0	84,6	92,2	135,2
Đài Loan - <i>Taiwanese</i>	113,0	101,5	112,8	97,5	137,6
Đan Mạch - <i>Danish</i>	174,3	97,5	101,4	79,1	111,1
Đức - <i>German</i>	96,8	93,3	92,3	94,0	91,4
Hà Lan - <i>Dutch</i>	62,6	85,4	77,1	68,5	91,6
Hàn Quốc - <i>Korean</i>	118,5	131,6	99,5	115,2	127,2
Hoa Kỳ - <i>American</i>	99,5	113,1	110,2	100,1	137,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesian</i>	147,3	160,1	112,8	97,2	85,6
I-ta-li-a - <i>Italian</i>	91,4	101,8	92,7	95,1	100,7
Lào - <i>Laotian</i>	73,1	105,5	116,9	51,5	78,0
Liên bang Nga - <i>Russian</i>	93,3	108,1	124,0	87,8	125,3

153 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

(Cont.) Average expenditure per day of foreign tourists to Viet Nam by some nationalities

	Đô la Mỹ - USD				Sơ bộ Prel. 2019
	2009	2011	2013	2017	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysian</i>	105,1	142,2	147,2	144,4	104,4
Na Uy - <i>Norwegian</i>	95,8	75,0	92,7	93,9	75,3
Nhật Bản - <i>Japanese</i>	133,1	167,8	105,1	132,6	132,0
Niu-di-lân - <i>New Zealander</i>	101,2	88,0	86,9	105,6	83,4
Ôx-trây-li-a - <i>Australian</i>	100,7	109,8	102,3	108,8	125,6
Pháp - <i>French</i>	75,2	77,6	85,0	81,8	103,7
Phi-li-pin - <i>Philippine</i>	90,3	116,9	103,4	104,7	188,1
Tây Ban Nha - <i>Spanish</i>	82,5	98,4	72,3	116,0	105,0
Thái Lan - <i>Thai</i>	134,3	130,0	95,1	148,3	120,7
Thụy Điển - <i>Swedish</i>	74,0	123,6	121,9	115,0	145,6
Thụy Sĩ - <i>Swiss</i>	59,6	114,4	101,4	84,4	89,6
Vương quốc Anh - <i>British</i>	77,4	94,4	88,4	85,0	89,5
Xin-ga-po - <i>Singaporean</i>	127,0	140,2	138,0	135,6	113,5

CHỈ SỐ GIÁ

Price index

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2019 tiếp tục là năm thành công trong kiểm soát lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với năm 2018, là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua¹; CPI tháng 12/2019 tăng 5,23% so với tháng 12/2018. Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2019 dưới 4% đạt được nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng và đề xuất các kịch bản điều hành giá. Một số mặt hàng chiến lược quan trọng như điện, xăng dầu, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

- Giá điện sinh hoạt điều chỉnh tăng theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương, cùng với nhu cầu tiêu dùng điện tăng vào dịp Tết và thời tiết nắng nóng trong quý II và quý III/2019 làm cho giá điện sinh hoạt tăng 8,38%.

- Các địa phương điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT và Thông tư số 14/2019/TT-BYT làm giá dịch vụ y tế tăng 4,65% so với năm 2018 (tác động làm CPI chung tăng 0,18%).

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tăng học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP làm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục năm 2019 tăng 6,11% so với năm 2018 (tác động làm CPI chung tăng 0,32%).

Lạm phát cơ bản tháng 12/2019 tăng 2,78% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân năm 2019 tăng 2,01% so với bình quân năm 2018.

¹ Tốc độ tăng CPI bình quân năm so với năm trước một số năm như sau: năm 2017 tăng 3,53%; năm 2018 tăng 3,54%; năm 2019 tăng 2,79%.

Năm 2019, giá vàng trong nước tăng theo giá vàng thế giới do cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung leo thang, căng thẳng địa chính trị ở khu vực Trung Đông và Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) 3 lần hạ lãi suất. Bình quân năm 2019 giá vàng trong nước tăng 7,55% so với năm 2018. Giá vàng tháng 12/2019 tăng 16,23% so với tháng 12/2018. Trong nước, lượng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dồi dào đáp ứng được nhu cầu về ngoại tệ của các doanh nghiệp nhập khẩu nên tỷ giá giữa VND và USD khá ổn định. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2019 giảm 0,77% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2019 tăng 0,99% so với năm 2018.

2. Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian²

Năm 2019, so với vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) của vùng Đông Nam Bộ là 101,28%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 100,35%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 100,3%; vùng Tây Nguyên là 99,97%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 98,23%. Hà Nội là địa phương có mức giá cao nhất cả nước; thành phố Hồ Chí Minh đứng vị trí thứ hai, bằng 99,1% so với Hà Nội; Đà Nẵng là thành phố có chỉ số giá SCOLI cao thứ 3 cả nước, bằng 96,9% so với Hà Nội, trong khi Hậu Giang tiếp tục có chỉ số SCOLI thấp nhất trong cả nước, chỉ bằng 89,41%.

3. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 tăng 1,31% so với năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 1,18%; lâm nghiệp tăng 2,83%; thủy sản tăng 1,56%. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp năm 2019 tăng 1,25% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 1,86%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,86%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,

² Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá sinh hoạt giữa các vùng, tỉnh trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

nước thải tăng 2,7%. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 3,06% so với năm 2018, trong đó chỉ số giá sản xuất dịch vụ của một số ngành như sau: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 2,92%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 2,69%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 6,15%; dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 3,1%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2019 tăng 2,32% so với năm 2018, trong đó chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,77%; dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 2,62%; dùng cho ngành xây dựng tăng 1,48%.

4. Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2019 tăng 3,01% so với năm trước, trong đó chỉ số giá xuất khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 0,44%; nhóm nhiên liệu giảm 1,85%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 3,7%. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm 2019 tăng 0,59% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nhập khẩu của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,37%; nhóm nhiên liệu giảm 4,99%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo tăng 0,82%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa³ năm 2019 tăng 2,41% so với năm 2018, trong đó tỷ giá thương mại mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 9,54%, cao su tăng 7,97%; xăng, dầu các loại tăng 6,35%; sắt, thép tăng 3,08% và hàng rau quả tăng 0,31%. Trong khi tỷ giá thương mại của các nhóm hàng thủy sản giảm 4,31%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 2,38%; hóa chất giảm 0,83%.

³ Tỷ giá thương mại hàng hóa (ToT) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh mối quan hệ giữa giá hàng hóa xuất khẩu với giá hàng hóa nhập khẩu trong một thời kỳ nhất định.

PRICE INDEX IN 2019

1. Consumer price index, gold and USD price index

The year of 2019 continued to be a successful year in curbing inflation, the average consumer price index (CPI) in 2019 increased by 2.79% compared to that in 2018, hitting the lowest increase in annual average CPI in the past 3 years¹; CPI in December 2019 rose by 5.23% in comparison with that in December 2018. The targets of controlling inflation and keeping the average CPI in 2019 under 4% was achieved, thanks to the determined and timely directions of the Government and the close collaboration among line ministries in development and proposal of different price scenarios. The prices of some strategic commodities such as electricity, petroleum, medical services, education services were adjusted to gradually reach the margin of market prices. Specifically:

- The price of electricity was adjusted to increase in accordance with the Decision No. 648/QĐ-BCT dated March 20th 2019 of the Ministry of Industry and Trade, the increasing demand for electricity on Lunar Tet holiday and hot weather in the second and third quarters of 2019 which resulted in the rise of 8.38% in the price of electricity.

- The localities adjusted the prices of medical services, health check-up and treatment services in line with the Circular No. 13/2019/TT-BYT and the Circular No. 14/2019/TT-BYT, making the price of medical services move up 4.65% compared to that in 2018 (caused the increase of 0.18% in the overall CPI).

- The roadmap of increasing tuition fees continued to be implemented in compliance with the Decree No. 86/2015/ND-CP which led to the rise of 6.11% in the price of education

¹ The annual average CPI growth rate over some previous years was as follows: 2017; 2018; 2019 accelerated by 3.53%; 3.54%; 2.79% respectively.

services group in 2019 in comparison with that in 2018 (made the overall CPI rise by 0.32 %).

The core inflation in December 2019 increased by 2.78% compared to the same period of last year. The average core inflation in 2019 rose by 2.01% over 2018.

In 2019, the domestic gold price increased in accordance with the world gold price due to the escalation of trade war between the U.S and China, geopolitical tensions in the Middle East region, three times of cutting interest rate of US Federal Reserve (FED). On average, the domestic gold price in 2019 rose by 7.55% compared to that in 2018. The gold price in December 2019 surged up 16.23% over December 2018. In Viet Nam, the foreign currency reserve of the State Bank of Vietnam was abundant enough to meet the import enterprise's demand for the foreign currency, resulting in the stability of the exchange rate between VND and USD. The US dollar price index in December 2019 reduced by 0.77% in comparison with that in the same period of last year; the average US dollar price index in 2019 went up 0.99% against 2018.

2. Spatial cost of living index (SCOLI)²

In 2019, when the Red River Delta was considered a reference region, the spatial cost of living index (SCOLI) of the South East region; the Northern midlands and mountain area; the North Central and Central coastal area; the Central Highlands and Mekong River Delta region was 101.28%; 100.35%; 100.3%; 99.97% and 98.23% respectively. The highest SCOLI was witnessed in Ha Noi, Ho Chi Minh city's SCOLI ranked the second highest, equal to 99.1% that of Ha Noi. The SCOLI figure of Da Nang was the third highest, equal to 96.9% that of Ha Noi, while the SCOLI of Hau Giang continued to hit the lowest point of the country, at only 89.41%.

² Spatial cost of living index (SCOLI) reflects the trend and fluctuation level of cost of living among regions provinces during a certain period (normally a year).

3. Producer price index (PPI)

The producer price index (PPI) of the agriculture, forestry and fishery sector in 2019 increased by 1.31% compared to that in 2018, of which the PPI of the agriculture; forestry and fishing edged up 1.18%; 2.83%; and 1.56% respectively. The producer price index of the industry in 2019 rose by 1.25% compared to that in the previous year, of which PPI of the mining and quarrying declined by 1.86%. The PPI of the manufacturing; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning; water supply, waste and sewerage treatment activities climbed up 0.86%; 6.48%; 2.7% respectively. The PPI of the services sector jumped up 3.06% in comparison with that in 2018, of which the PPI of some service activities was as follows: transportation and storage services; accommodation and food services; education and training services; human health and social work services expanded by 2.92%; 2.69%; 6.15%; and 3.1% respectively.

The input producer price index used for production in 2019 rose by 2.32% compared to that in 2018, of which the input producer price index used in agriculture, forestry and fishing; industry; construction grew by 2.77%; 2.62%; 1.48% respectively.

4. Merchandise export and import price indices

The merchandise export price index in 2019 increased by 3.01% compared to that in the previous year, of which the price index of agricultural products and foodstuffs group dropped by 0.44%; fuel group reduced by 1.85%; manufacturing commodities moved up 3.7%. Merchandise import price index in 2019 rose by 0.59% in comparison with that in the previous year, of which the price index of agricultural products and foodstuffs group edged up 1.37%; fuel group fell by 4.99%; manufacturing commodities grew by 0.82%.

The merchandise term of trade³ in 2019 gained an increase of 2.41% over that in 2018, of which term of trade of wood and articles of wood; rubber; petroleum oil, refined; iron, steel; vegetables and fruits surged up 9.54%; 7.97%; 6.35%; 3.08%; 0.31% respectively. Meanwhile, the term of trade of fishery products reduced by 4.31%; computers, electronics and their parts dropped 2.38% and chemicals declined by 0.83%.

³ Merchandise terms of trade (TOT) is a relative indicator (%) reflecting the relationship between merchandise export price and merchandise import price in a certain period.

Infor

154 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2015	2016	2017	2018	2019
Tháng trước = 100					
Previous month = 100					
Tháng - Month					
1 - Jan.	99,80	100,00	100,46	100,51	100,10
2 - Feb.	99,95	100,42	100,23	100,73	100,80
3 - Mar.	100,15	100,57	100,21	99,73	99,79
4 - Apr.	100,14	100,33	100,00	100,08	100,31
5 - May	100,16	100,54	99,47	100,55	100,49
6 - Jun.	100,35	100,46	99,83	100,61	99,91
7 - Jul.	100,13	100,13	100,11	99,91	100,18
8 - Aug.	99,93	100,10	100,92	100,45	100,28
9 - Sep.	99,79	100,54	100,59	100,59	100,32
10 - Oct.	100,11	100,83	100,41	100,33	100,59
11 - Nov.	100,07	100,48	100,13	99,71	100,96
12 - Dec.	100,02	100,23	100,21	99,75	101,40
Bình quân tháng					
Monthly average index	100,05	100,39	100,21	100,25	100,43
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước					
December of report year as compared to December of previous year	100,60	104,74	102,60	102,98	105,23
Năm trước = 100					
Previous year = 100	100,63	102,66	103,53	103,54	102,79
Năm 2000 = 100	301,01	309,02	319,92	331,23	340,48
Năm 2005 = 100	241,56	247,98	256,73	265,81	273,23
Năm 2010 = 100	144,60	148,44	153,68	159,11	163,56

155

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng,
chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index,
gold, USD price index and core inflation
(Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	100,63	102,66	103,53	103,54	102,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,48	102,36	98,92	103,23	104,06
Lương thực - <i>Food</i>	98,94	101,65	101,61	103,71	100,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,03	102,79	97,40	103,47	105,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,15	102,21	101,52	101,42	101,99
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	103,29	102,11	101,07	101,50	101,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,38	102,50	104,29	103,32	103,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,02	101,13	101,02	101,24	101,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,14	128,52	142,29	110,82	103,84
Giao thông - <i>Transport</i>	88,08	92,69	106,80	106,38	98,96
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,33	99,34	99,40	99,34	99,32

155 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation*
 (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Giáo dục - <i>Education</i>	106,45	106,31	109,10	106,31	105,65
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,64	101,52	100,86	101,31	101,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,89	102,17	102,14	102,44	102,67
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	95,27	105,95	103,71	102,36	107,55
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	103,16	102,23	101,40	101,29	100,99
Lạm phát cơ bản <i>Core inflation</i>	2,05	1,83	1,41	1,48	2,01

156 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	100,60	104,74	102,60	102,98	105,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,97	102,87	98,20	105,09	109,17
Lương thực - <i>Food</i>	98,35	102,57	103,12	102,01	100,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,47	103,34	96,08	106,33	112,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,05	101,97	101,37	101,56	102,27
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,81	101,64	101,14	101,68	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,95	103,26	104,67	101,14	105,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,53	101,02	101,08	101,36	101,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,79	155,72	127,79	103,65	102,99
Giao thông - <i>Transport</i>	91,26	98,88	106,04	100,21	103,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,52	99,28	99,54	99,20	99,30

156 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
 (Cont.) *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period previous year*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Giáo dục - <i>Education</i>	102,42	110,81	107,29	106,52	104,25
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,52	101,35	100,76	101,72	101,70
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,30	102,31	102,33	102,40	103,14
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	95,03	110,98	104,74	99,59	116,23
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	105,34	100,80	99,95	102,69	99,23

157 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
theo vùng (Vùng Đồng bằng
sông Hồng = 100)
*Spatial cost of living index among regions
(Red River Delta = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đồng bằng sông Hồng Red river delta	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	104,77	101,34	101,41	100,54	100,35
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	101,90	100,33	100,43	99,50	100,30
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	103,85	101,12	101,01	100,41	99,97
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	104,31	101,73	101,88	101,53	101,28
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,29	98,29	98,56	98,15	98,23

158 Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian
theo vùng năm 2019 phân theo
nhóm hàng (Vùng Đồng bằng
sông Hồng = 100)
*Spatial cost of living index among regions
in 2019 by commodity group
(Red River Delta = 100)*

%

	Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	Tây Nguyên Central Highlands	Đông Nam Bộ South East	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta
Chỉ số chung General index	100,00	100,35	100,30	99,97	101,28	98,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống - <i>Food and foodstuff</i>	100,00	100,80	100,58	100,42	101,71	98,24
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	102,07	100,32	101,51	100,90	97,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	97,76	98,47	97,94	101,31	99,68

158 (Tiếp theo) Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2019 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)

(Cont.) Spatial cost of living index among regions in 2019 by commodity group (Red River Delta = 100)

%

	Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>Central and Central coastal areas</i>	Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	Đông Nam Bộ <i>South East</i>	Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>
--	---	--	--	--	----------------------------------	--

Nhà ở và vật liệu xây dựng
Housing and construction materials

100,00 98,07 98,16 96,12 100,48 97,46

Thiết bị và đồ dùng gia đình
Household equipment and goods

100,00 100,75 100,07 100,11 100,27 97,96

Thuốc và dịch vụ y tế
Medicine and Health care services

100,00 100,64 98,83 97,74 101,14 98,84

Giao thông
Transport

100,00 100,88 102,80 102,00 100,13 97,25

158 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian theo vùng năm 2019 phân theo nhóm hàng (Vùng Đồng bằng sông Hồng = 100)**

(Cont.) *Spatial cost of living index among regions in 2019 by commodity group (Red River Delta = 100)*

	%					
	Đồng bằng sông Hồng Delta	Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung Central and coastal areas	Tây Nguyên Central Highlands	Đông Nam Bộ South East	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,99	98,67	99,73	101,48	99,04
Giáo dục <i>Education</i>	100,00	99,94	100,04	98,96	102,09	98,01
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	101,12	99,23	100,49	102,38	98,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,88	101,75	100,68	101,15	98,20

159

**Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu,
vật liệu dùng cho sản xuất**
(Năm trước = 100)
Input producer price index
(Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	100,03	98,70	101,14	104,54	102,32
Phân theo mục đích sử dụng By using purpose					
Sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Using for agricultural, forestry and fishing</i>	98,26	98,69	98,43	103,45	102,77
Sử dụng cho sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo <i>Using for manufacturing</i>	100,18	98,80	100,66	104,49	102,62
Sử dụng cho xây dựng <i>Using for construction</i>	98,65	98,06	105,61	105,70	101,48
Phân theo ngành sản phẩm By product industry					
Sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	98,66	99,77	104,46	102,61	99,93
Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Agricultural products and related services</i>	99,10	97,35	103,38	100,67	99,22
Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ liên quan - <i>Forestry products and related services</i>	101,25	101,45	98,98	100,75	100,15
Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng - <i>Fishing and aquaculture products</i>	97,33	102,29	107,62	105,67	100,75

159 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất**
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Input producer price index*
 (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Sản phẩm khai khoáng <i>Mining and quarrying products</i>	102,72	101,89	104,93	104,74	103,21
Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i>	101,66	97,92	101,15	101,59	102,03
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	101,55	100,92	99,09	99,84	100,64
Sản phẩm khai khoáng khác <i>Mining products other</i>	103,39	103,91	107,63	106,99	104,14
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing products</i>	99,83	98,16	100,49	104,75	102,55
Sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff manufacturing products</i>	99,80	98,14	102,30	102,94	100,68
Đồ uống, hút - <i>Beverages and tobacco products</i>	104,98	109,06	107,52	100,43	100,52
Sản phẩm dệt, da <i>Textile, leather products</i>	100,07	101,40	103,79	100,17	102,51
Sản phẩm từ gỗ <i>Wood products</i>	100,04	100,16	103,74	104,52	100,73
Giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	101,07	100,15	102,71	104,75	102,68
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Coke and refined petroleum</i>	80,77	84,40	112,98	113,15	98,54

159 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Input producer price index*
 (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Chemicals and chemical products</i>	98,63	98,79	102,71	104,40	101,36
Thuốc và dược liệu - <i>Medicinal, pharmaceuticals products</i>	101,18	100,96	102,73	103,27	99,75
Sản phẩm từ cao su và plastic <i>Rubber and plastics products</i>	100,44	99,58	99,39	100,54	99,97
Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	101,39	100,49	100,74	100,86	101,75
Sản phẩm kim loại <i>Metal products</i>	98,19	92,08	107,06	108,18	101,50
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Basic metals and fabricated metal products (except of machinery and equipments)</i>	102,36	100,84	100,79	101,18	100,76
Sản phẩm điện tử, máy tính, quang học - <i>Computer, electronic and optical products</i>	103,53	101,83	90,06	106,51	106,83
Thiết bị điện <i>Electrical equipments</i>	101,15	101,87	103,34	101,97	100,90
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Machinery and equipment non where classification</i>	100,43	100,83	101,24	100,39	100,20

159 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Input producer price index*
 (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Xe có động cơ, rơ moóc <i>Motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	99,74	100,19	100,21	99,95	100,28
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipments</i>	101,20	101,57	100,52	99,98	100,02
Điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,17	103,72	101,09	104,26	106,51
Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Natural water exploitation; management services and remediation activities</i>	104,20	104,08	102,04	105,43	102,80
Nước tự nhiên khai thác <i>Natural water exploitation</i>	104,20	104,08	102,04	105,43	102,80
Dịch vụ xây dựng <i>Construction services</i>	103,46	102,81	103,34	101,83	101,97
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ - <i>Professional, scientific and technical services</i>	100,80	101,34	105,34	105,87	103,11

160 Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)

*Producer price index for agriculture, forestry
and fishing (Previous year = 100)*

%

	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	99,72	101,71	99,92	101,98	101,31
Nông nghiệp - Agriculture	100,48	102,03	97,55	101,23	101,18
Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Annual crops products</i>	99,24	103,09	101,73	103,32	99,75
Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crops products</i>	100,41	99,84	109,36	86,20	95,70
Sản phẩm từ chăn nuôi <i>Livestock products</i>	102,59	102,08	82,69	110,42	107,94
Dịch vụ nông nghiệp <i>Agricultural services</i>	103,12	100,88	101,00	102,14	101,83
Lâm nghiệp - Forestry	104,31	102,94	104,55	103,69	102,83
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>	100,74	102,44	100,91	102,23	104,96
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>	104,70	103,23	105,25	103,80	101,65
Lâm sản thu nhặt <i>Gathering</i>	103,59	101,08	106,91	101,68	102,04
Dịch vụ lâm nghiệp <i>Forestry services</i>	102,47	100,08	100,91	106,07	119,61
Thủy sản - Fishing	96,61	100,45	106,89	104,15	101,56
Thủy sản khai thác <i>Catching</i>	100,98	100,48	106,03	108,11	105,71
Thủy sản nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	93,96	100,44	107,46	101,83	99,13

161 Chỉ số giá sản xuất công nghiệp (Năm trước = 100)

*Producer price index for industry
(Previous year = 100)*

%

	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	99,42	99,39	102,82	103,09	101,25
Khai khoáng Mining and quarrying	88,76	92,72	110,12	112,68	98,14
Than cứng và than non <i>Coal and lignite</i>	99,93	94,59	105,05	104,00	100,69
Dầu thô, khí tự nhiên <i>Crude oil, natural gas</i>	55,47	75,62	128,65	123,98	95,38
Quặng kim loại - <i>Metal ores</i>	94,83	92,42	105,87	105,07	105,67
Sản phẩm khai khoáng <i>Mining products other</i>	101,79	101,40	102,42	103,03	102,17
CN chế biến, chế tạo Manufacturing	100,04	100,12	102,14	102,24	100,86
Thực phẩm chế biến <i>Food products</i>	98,97	100,98	102,16	101,24	100,05
Đồ uống - <i>Beverage</i>	103,87	102,75	101,81	101,51	100,61
Sản phẩm đồ hút <i>Tobacco</i>	100,20	103,28	102,68	101,89	101,98
Sản phẩm dệt <i>Textile products</i>	98,89	100,14	100,34	101,56	103,58
Trang phục - <i>Garment</i>	104,24	105,35	99,50	101,62	103,21
Da và các sản phẩm da có liên quan - <i>Leather and related products</i>	102,01	104,46	102,82	101,77	102,48

161 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp** (**Năm trước = 100**)

(Cont.) *Producer price index for industry*
(*Previous year = 100*)

%

	2015	2016	2017	2018	2019
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre <i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	101,88	101,29	102,72	101,74	101,98
Giấy, sản phẩm từ giấy <i>Paper and paper products</i>	101,42	101,86	98,94	101,17	101,22
Dịch vụ và sao chép bản ghi <i>Printing and service activities related to printing</i>	105,36	97,97	99,47	101,93	102,89
Hóa chất - <i>Chemical</i>	100,62	98,95	100,53	102,43	100,87
Thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	102,95	100,06	100,68	100,22	100,11
Sản phẩm từ cao su, plastic - <i>Rubber, plastic products</i>	99,31	99,99	102,18	101,13	100,78
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	101,35	100,57	100,63	100,17	100,61
Kim loại - <i>Metal</i>	97,43	95,90	110,42	110,28	98,21
SP điện tử, máy tính, quang học <i>Machinery and equipment</i>	99,71	98,38	98,96	100,60	101,01

161 (Tiếp theo) **Chỉ số giá sản xuất công nghiệp** (**Năm trước = 100**)

(Cont.) *Producer price index for industry*
(Previous year = 100)

%

	2015	2016	2017	2018	2019
Thiết bị điện <i>Electrical equipment</i>	98,78	96,61	103,26	101,24	101,21
Máy móc thiết bị điện khác <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	100,82	100,87	100,66	102,15	100,98
Xe có động cơ <i>Trailer and motor vehicles</i>	99,19	99,08	99,86	100,00	100,01
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport means</i>	101,29	99,53	100,26	100,19	100,20
SP giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i>	100,25	101,22	101,03	99,95	99,92
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	105,78	100,91	104,23	104,48	106,48
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	102,79	101,75	101,42	102,10	102,70

162 Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi

(Năm trước = 100)

Transport and storage service price index

(Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage price Index</i>	96,74	98,23	102,15	104,15	102,92
Vận tải hành khách <i>Passenger transportation</i>	96,15	99,39	105,92	110,12	107,52
Vận tải hàng hóa <i>Freight transportation</i>	95,98	95,96	100,50	102,50	101,43
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - <i>Storage and transport support service activities</i>	101,36	103,25	101,80	101,81	101,12
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ - <i>Road and railway transport services</i>	93,98	97,57	100,30	102,51	101,93
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	90,91	95,96	93,87	103,35	103,19
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	94,28	97,65	100,64	102,48	101,91

162 (Tiếp theo) **Chỉ số giá cước vận tải, kho bãi (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Transport and storage service price index (Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Dịch vụ vận tải đường thủy <i>Waterway transport services</i>	97,07	95,01	100,56	103,21	101,12
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương - <i>Sea and coastal transport services</i>	96,53	93,72	100,72	105,01	101,18
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa - <i>Inland waterway transport services</i>	99,29	100,44	100,27	100,44	101,02
Dịch vụ vận tải hàng không <i>Aviation transport service</i>	100,00	100,00	105,40	116,87	112,09
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải - <i>Storage and transport support service activities</i>	101,36	103,25	101,80	101,81	101,12

163

Chỉ số giá dịch vụ (Năm trước = 100) *Producer price index for services (Previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG GENERAL INDEX	101,28	102,38	103,63	103,00	103,06
Trong đó - Of which:					
Vận tải, kho bãi (bao gồm bưu chính và chuyển phát) <i>Transportation and storage (including postal and courier activities)</i>	97,09	99,14	102,15	104,15	102,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,97	103,12	102,77	102,27	102,69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,41	100,22	100,32	100,37	100,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101,70	100,50	100,30	100,99	101,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	101,55	102,02	101,47	100,78	101,49
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,84	105,54	106,89	106,83	106,15

163 (Tiếp theo) **Chỉ số giá dịch vụ**
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Producer price index for services*
 (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	101,93	125,37	127,20	107,03	103,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,92	101,19	102,94	100,83	101,44
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	103,77	104,88	102,36	102,64	102,96
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	105,11	104,83	104,02	105,67	103,31

164 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

*Merchandise export price index
(USD, previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	96,21	98,29	102,93	100,94	103,01
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	97,47	96,85	107,18	103,07	101,55
Hàng rau, quả - <i>Vegetables and fruit</i>	96,60	95,17	100,47	108,91	108,80
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	108,29	109,77	105,58	96,11	96,02
Cà phê - <i>Coffee</i>	93,59	88,75	120,42	94,32	96,88
Chè - <i>Tea</i>	102,93	92,63	105,71	106,63	98,93
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	127,65	89,55	79,47	87,88	90,34
Gạo - <i>Rice</i>	91,88	102,44	103,89	105,29	92,06
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Casava and casava products</i>	96,54	84,47	97,91	110,78	104,49
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	104,21	103,48	97,34	102,07	99,72
Than đá - <i>Coal</i>	89,96	94,49	108,31	103,36	102,03
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	47,02	78,77	126,31	120,73	96,56
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	50,17	78,79	125,74	127,89	101,60
Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i>	97,62	102,30	106,41	123,53	118,92
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	104,95	90,93	100,15	109,81	99,99
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	102,51	92,67	104,25	100,44	97,15

164 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise export price index
(USD, previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	78,62	97,03	100,73	117,67	99,93
Sản phẩm chất dẻo <i>Articles of plastics</i>	92,92	94,42	104,10	101,66	98,12
Cao su - <i>Rubber</i>	75,87	90,93	132,70	89,07	99,75
Sản phẩm từ cao su <i>Articles of rubber</i>	86,37	91,75	111,35	107,36	99,52
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	106,20	97,24	101,62	102,87	100,74
Sản phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	101,61	104,03	100,12	95,03	98,26
Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and articles of wood</i>	100,12	97,09	101,28	106,27	102,57
Giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper and articles of paper</i>	103,03	94,88	92,10	112,36	101,75
Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	102,64	99,60	101,62	100,05	101,86
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	104,44	103,10	103,02	94,02	98,02
Sản phẩm gốm, sứ <i>Ceramic articles</i>	98,18	97,17	98,46	105,75	99,90
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and articles of glass</i>	90,47	98,72	108,05	104,65	100,00

164 (Tiếp theo) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) *Merchandise export price index*
(USD, previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	102,60	100,07	108,61	94,23	101,40
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	92,45	78,00	105,86	116,61	105,85
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	92,51	84,14	106,74	114,20	98,82
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	99,26	107,53	98,81	99,51	105,02
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	100,26	105,02	99,48	96,82	110,70
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	91,80	100,07	87,75	103,99	100,16
Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	94,92	99,33	95,03	96,65	98,24
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	100,69	97,72	95,74	101,49	100,23

165 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

*Merchandise import price index
(USD, previous year = 100)*

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	94,18	94,65	102,57	102,54	100,59
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	93,43	97,91	104,76	97,66	106,13
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	98,74	97,81	101,73	110,98	108,46
Sữa & sản phẩm từ sữa <i>Milk and milk products</i>	101,21	100,21	97,35	97,79	96,84
Lúa mì - <i>Wheat</i>	90,99	84,19	103,10	104,53	103,06
Dầu mỡ động thực vật - <i>Animail or vegetable oil and fats</i>	97,56	98,95	98,58	96,70	93,43
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarettes</i>	99,64	99,86	98,57	96,32	96,06
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>	102,17	96,17	93,65	107,37	117,75
Dược phẩm <i>Pharmaceutical products</i>	105,70	95,71	95,94	104,29	100,98
Cao su - <i>Rubber</i>	82,09	93,54	127,27	98,65	92,39
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	99,45	99,40	99,65	104,22	96,89
Khí đốt hoá lỏng <i>Liquefied petroleum gas</i>	57,65	91,29	117,60	113,22	81,25
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	59,64	79,57	119,90	116,23	95,54
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	89,26	94,21	99,67	100,73	106,99
Sản phẩm từ dầu mỏ khác <i>Other petroleum products</i>	81,80	92,80	108,63	102,41	100,70

165 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa** (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) *Merchandise import price index*
(USD, previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	92,78	90,61	104,46	107,64	100,83
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	94,77	95,63	102,30	101,52	100,17
Phân bón các loại <i>Chemical fertilizers</i>	85,94	95,57	100,02	102,88	102,40
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	87,01	91,76	103,44	104,71	98,72
Sản phẩm từ chất dẻo <i>Articles of plastic</i>	88,36	93,92	101,45	101,12	101,81
Sản phẩm từ cao su <i>Articles of rubber</i>	83,83	99,61	108,12	105,36	99,04
Kim loại thường khác <i>Other base metals</i>	89,18	90,28	112,33	109,05	98,87
Sản phẩm từ kim loại thường khác - <i>Other base metal products</i>	90,47	93,63	104,96	100,09	100,21
Gỗ & sản phẩm gỗ <i>Wood and articles of wood</i>	93,75	92,26	99,46	104,59	93,63
Giấy - <i>Paper</i>	95,13	97,29	101,96	103,39	99,00
Sản phẩm từ giấy <i>Articles of paper</i>	96,63	99,07	107,53	104,28	99,83
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	91,26	94,41	100,35	101,44	102,27
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	90,93	94,18	103,29	102,41	96,14
Vải may mặc các loại <i>Textile fabrics</i>	101,85	98,94	103,65	100,59	101,85
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for</i> <i>textile, garment, leather, footwear</i>	101,07	97,78	103,62	100,55	104,40

165 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Theo đô la Mỹ, năm trước = 100)

(Cont.) Merchandise import price index
(USD, previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	98,53	107,00	106,87	99,72	100,55
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	84,45	81,89	110,31	110,60	102,69
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>	86,60	87,02	104,02	104,16	98,30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử, điện thoại & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), mobile, computer and their parts</i>	104,98	98,39	99,13	99,94	102,79
Ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i>	94,56	100,11	98,46	103,01	99,18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	101,93	97,58	98,73	100,87	101,38
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	93,38	97,71	98,51	105,50	91,51
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng - <i>Other means of transport and equipment</i>	96,25	98,60	98,56	102,12	100,82
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	94,34	99,54	100,27	104,72	104,68
Xe máy nguyên chiếc <i>Assembled motorcycles</i>	96,77	102,06	-	-	-
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	94,71	101,09	-	-	-
Hàng hóa khác - <i>Others</i>	94,75	97,14	100,64	102,65	95,89

166 Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*) (Năm trước = 100)

Merchandise term of trade^()
(Previous year = 100)*

%

	2015	2016	2017	2018	2019
TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA - MERCHANDISE TERM OF TRADE	102,15	103,85	100,35	98,44	102,41
Trong đó - Of which:					
Hàng thủy sản <i>Fishery products</i>	104,32	98,91	102,31	105,54	95,69
Hàng rau quả <i>Vegetables and fruit</i>	97,83	97,31	98,76	98,13	100,31
Gỗ và sản phẩm từ gỗ <i>Wood and articles of wood</i>	106,80	105,24	101,82	101,61	109,54
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	104,80	104,11	97,68	97,93	102,92
Xăng dầu các loại <i>Petroleum oil, refined</i>	84,12	99,02	104,87	110,03	106,35
Sắt, thép - <i>Iron, steel</i>	109,48	95,25	95,97	105,44	103,08
Sản phẩm từ sắt thép <i>Iron and steel products</i>	106,83	96,70	102,62	109,64	100,53
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastic materials</i>	90,36	105,74	97,38	112,38	101,22
Sản phẩm chất dẻo <i>Articles of plastics</i>	105,16	100,53	102,61	100,53	96,37

166 (Tiếp theo) **Tỷ giá thương mại hàng hóa^(*)**
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Merchandise term of trade^(*)*
 (Previous year = 100)

	%				
	2015	2016	2017	2018	2019
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	113,13	100,36	95,87	102,02	99,17
Sản phẩm hóa chất <i>Chemical products</i>	108,17	96,91	101,90	98,93	96,99
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	104,13	93,52	101,64	94,49	100,85
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	98,37	107,62	100,77	95,98	109,19
Dây điện & dây cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>	98,31	102,42	89,07	98,57	109,45

^(*) Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa/Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

^(*) *Merchandise export price index/Merchandise import price index.*

**VẬN TẢI
VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**

**Transport and Postal service,
Telecommunication**

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2019

Hoạt động vận tải năm 2019 đạt mức tăng khá so với năm trước, trong đó vận tải đường bộ và hàng không đều tăng trên 10% do được chú trọng đầu tư về cơ sở hạ tầng, đảm bảo kết nối thuận tiện giữa các địa phương và chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao. Hoạt động viễn thông năm 2019 đạt mức tăng khá về doanh thu nhờ thị trường những tháng cuối năm sôi động trở lại sau thời gian dài ở trạng thái bão hòa.

Vận tải hành khách năm 2019 ước tính đạt 4.769 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 11,1% so với năm trước và luân chuyển 230,8 tỷ lượt khách.km, tăng 11,7%, trong đó vận chuyển hành khách đường bộ đạt 4.464,2 triệu lượt khách, tăng 11,5% và luân chuyển 145,6 tỷ lượt khách.km, tăng 11,3%; đường thủy đạt 241,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 5,6% và 4.812,9 triệu lượt khách.km, tăng 7%; đường hàng không đạt 55 triệu lượt khách, tăng 12,1% và 77,2 tỷ lượt khách.km, tăng 13,7%; đường sắt đạt 8,1 triệu lượt khách, giảm 7,6% và 3,2 tỷ lượt khách.km, giảm 10,5% so với năm 2018. Vận tải hành khách bằng đường bộ là ngành đường có tỷ lệ lớn nhất, chiếm 93,6% tổng số lượt hành khách vận chuyển và 63,1% tổng số lượt hành khách luân chuyển. Đường thủy, đường hàng không và đường sắt chiếm tỷ lệ không thay đổi nhiều so với năm trước, lần lượt là: 5,1% và 2,1%; 1,1% và 33,4%; 0,2% và 1,4%.

Vận tải hàng hóa năm 2019 ước tính đạt 1.690 triệu tấn vận chuyển, tăng 9,8% so với năm trước và luân chuyển 294,6 tỷ tấn.km, tăng 7,9%, trong đó vận chuyển trong nước đạt 1.652,3 triệu tấn, tăng 9,9% và luân chuyển 155,8 tỷ tấn.km, tăng 10,9%; vận chuyển ngoài nước đạt 37,7 triệu tấn, tăng 4,3% và luân chuyển 138,8 tỷ tấn.km, tăng 4,7%. Xét theo ngành vận tải, vận chuyển đường bộ đạt 1.340,5 triệu tấn, tăng

11% và luân chuyển 79 tỷ tấn.km, tăng 11,2% so với năm trước; đường thủy đạt 266 triệu tấn, tăng 5,6% và 55,9 tỷ tấn.km, tăng 6,4%; đường biển đạt 77,9 triệu tấn, tăng 5,9% và 154,8 tỷ tấn.km, tăng 7%; đường sắt đạt 5,1 triệu tấn, giảm 10,8% và 3,8 tỷ tấn.km, giảm 6,8%; đường hàng không đạt 0,4 triệu tấn, tăng 10,8% và 1,2 tỷ tấn.km tăng 39,7%. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ có tỷ trọng cao nhất, chiếm 79,3% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển và 26,8% khối lượng hàng hóa luân chuyển; đường thủy 15,7% và 19%; đường biển 4,6% và 52,5%; đường sắt 0,3% và 1,3%; đường hàng không 0,03% và 0,4%.

Năm 2019, doanh thu hoạt động bưu chính, chuyển phát và viễn thông ước tính đạt 409,1 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2018. Tổng số thuê bao điện thoại đạt 129,8 triệu thuê bao, giảm 3,6%. Số thuê bao internet băng rộng cố định đạt 14,8 triệu thuê bao, tăng 13,9% so với năm 2018.

TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION IN 2019

Transport in 2019 achieved a significant increase compared to the previous year, of which transport by roadway and airway rose by over 10% because infrastructure investment was paid attention to ensure convenient connections among localities and service quality was increasingly improved. Telecommunications in 2019 achieved a good growth in revenue thanks to the vibrant market again in the last months of the year after a long period of saturation.

The estimated number of passenger carried in 2019 reached 4,769 million passengers, going up 11.1% over the previous year and the number of passenger traffic was 230.8 billion passengers.km, rising by 11.7%, of which passenger transported by roadway reached 4,464.2 million passengers, growing by 11.5% and 145.6 billion passengers.kms, edging up 11.3%; waterway reached 241.7 million passengers, rising by 5.6% and 4,812.9 million passengers.km, expanding by 7%; airway gained 55 million passengers, augmenting by 12.1% and 77.2 billion passengers.km, growing by 13.7%; railway attained 8.1 million passengers, going down 7.6% and 3.2 billion passengers.km, declining by 10.5% compared to 2018. Passenger transport by roadway achieved the largest share of 93.6% of total number of passengers carried and 63.1% of total passengers traffic. The share of passengers transported by waterway, airway and railway changed slightly compared to that in the previous year with the corresponding rates of 5.1% and 2.1%; 1.1% and 33.4%; 0.2% and 1.4%.

The volume of freight carried in 2019 was estimated at 1,690 million tons, going up 9.8% over the previous year and volume of freight traffic was 294.6 billion tons.km, rising by 7.9%, of which the domestic transport reached 1,652.3 million tons, edging up 9.9% and 155.8 billion tons.km, jumping up 10.9%; overseas

transport reached 37.7 million tons, climbing up 4.3% and 138.8 billion tons.km, expanding by 4.7%. By types of transport, freight transport by roadway reached 1,340.5 million tons, growing by 11% and 79 billion tons.km, increasing by 11.2% over the previous year; waterway gained 266 million tons, edging up 5.6% and 55.9 billion tons.km, augmenting by 6.4%; seaway attained 77.9 million tons, rising by 5.9% and 154.8 billion tons.km, growing by 7%; railway reached 5.1 million tons, going down 10.8% and 3.8 billion tons.km, reducing by 6.8%; airway gained 0.4 million tons, going up 10.8% and 1.2 billion tons.km, soaring by 39.7%. Freight transport by roadway shared the highest proportion with the contribution of 79.3% of the total volume of freight carried and 26.8% of the volume of freight traffic; waterway occupied 15.7% and 19%; seaway represented 4.6% and 52.5%; railway made up 0.3% and 1.3%; airway accounted for 0.03% and 0.4%.

In 2019, revenue from postal services and telecommunications was estimated at 409.1 trillion VND, edging up 8.4% compared to 2018. The total number of telephone subscribers was 129.8 million, reducing by 3.6%. The number of fixed broadband internet subscribers was 14.8 million, rising by 13.9% compared to that in 2018.

Infor

167 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Number of passengers carried by types of transport^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>					
2010	2315,2	11,2	2132,3	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
2012	2676,5	12,2	2504,3	145,0	15,0
2013	2839,9	12,1	2660,5	150,4	16,9
2014	3056,8	12,0	2863,5	156,9	24,4
2015	3310,5	11,2	3104,7	163,5	31,1
2016	3623,2	9,8	3401,9	172,9	38,6
2017	4027,1	9,5	3793,2	179,9	44,5
2018	4291,5	8,7	4004,7	229,0	49,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	4769,0	8,1	4464,2	241,7	55,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114,8	100,9	115,7	104,1	130,3
2011	106,9	106,3	108,2	90,4	106,3
2012	108,1	102,5	108,6	101,8	99,3
2013	106,1	99,2	106,2	103,7	112,7
2014	107,6	99,2	107,6	104,3	144,4
2015	108,3	93,3	108,4	104,2	127,5
2016	109,4	87,5	109,6	105,7	124,1
2017	111,1	96,9	111,5	104,0	115,3
2018	106,6	91,4	105,6	127,3	110,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	111,1	92,4	111,5	105,6	112,1

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

168 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

*Number of passengers traffic
by types of transport^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Tỷ lượt người.km - <i>Bill. persons.km</i>					
2010	97,9	4,4	69,2	3,2	21,1
2011	108,7	4,6	78,0	2,8	23,3
2012	116,0	4,6	85,0	2,8	23,6
2013	124,5	4,4	90,3	2,9	26,9
2014	139,1	4,5	96,9	3,0	34,7
2015	154,7	4,1	105,4	3,1	42,1
2016	169,1	3,4	114,2	3,2	48,3
2017	186,8	3,6	125,4	3,5	54,3
2018	206,7	3,5	130,8	4,5	67,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	230,8	3,2	145,6	4,8	77,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
2012	106,7	100,6	108,9	99,3	101,5
2013	107,3	96,0	106,3	102,8	113,8
2014	111,7	101,5	107,3	102,5	129,1
2015	111,2	92,6	108,8	102,6	121,2
2016	109,3	82,5	108,4	105,1	114,7
2017	110,5	105,9	109,8	108,8	112,6
2018	110,6	97,7	104,3	128,4	124,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	111,7	89,5	111,3	107,0	113,7

^(*) Xem ghi chú Biểu 167 - See the note at Table 167.

169 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

Number of passengers carried by types of ownership^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>				
2010	2315,2	437,1	1863,0	15,1
2011	2476,1	475,9	1984,3	15,9
2012	2676,5	467,5	2192,6	16,4
2013	2839,9	481,8	2341,2	16,9
2014	3056,8	500,9	2538,6	17,3
2015	3310,5	522,8	2770,0	17,7
2016	3623,2	541,6	3063,0	18,6
2017	4027,1	589,2	3418,7	19,2
2018	4291,5	626,1	3645,8	19,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	114,8	114,1	115,0	106,3
2011	106,9	108,9	106,5	105,3
2012	108,1	98,2	110,5	103,1
2013	106,1	103,1	106,8	103,0
2014	107,6	104,0	108,4	102,4
2015	108,3	104,4	109,1	102,3
2016	109,4	103,6	110,6	105,1
2017	111,1	108,8	111,6	103,2
2018	106,6	106,3	106,6	101,8

^(*) Xem ghi chú Biểu 167 - *See the note at Table 167.*

170 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế^(*)

*Number of passengers traffic
by types of ownership^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Tỷ lượt người.km - <i>Bill. persons.km</i>				
2010	97,9	34,7	61,5	1,7
2011	108,7	36,4	70,5	1,8
2012	116,0	36,4	77,6	2,0
2013	124,5	39,6	82,7	2,2
2014	139,1	41,9	94,8	2,4
2015	154,7	44,1	108,1	2,5
2016	169,1	47,2	119,3	2,6
2017	186,8	51,2	132,8	2,8
2018	206,7	55,6	148,1	3,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	114,9	114,9	115,2	106,3
2011	111,0	105,0	114,6	105,6
2012	106,7	100,0	110,1	114,6
2013	107,3	108,7	106,6	109,8
2014	111,7	105,8	114,6	105,5
2015	111,2	105,2	114,0	105,3
2016	109,3	107,1	110,3	104,9
2017	110,5	108,4	111,4	108,8
2018	110,6	108,7	111,5	104,9

^(*) Xem ghi chú BIỂU 167 - See the note at Table 167.

171 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>						
2010	800,9	7,9	587,0	144,2	61,6	0,2
2011	885,7	7,3	654,1	160,2	63,9	0,2
2012	961,1	7,0	717,9	174,4	61,6	0,2
2013	1010,4	6,5	763,8	181,2	58,7	0,2
2014	1078,6	7,2	821,7	190,6	58,9	0,2
2015	1146,9	6,7	877,6	201,6	60,8	0,2
2016	1255,5	5,2	969,7	215,8	64,5	0,3
2017	1383,2	5,6	1074,5	232,8	70,0	0,3
2018	1539,3	5,7	1207,7	251,9	73,6	0,4
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	1690,0	5,1	1340,5	266,0	77,9	0,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
2012	108,5	95,4	109,8	108,9	96,5	95,4
2013	105,1	93,9	106,4	103,9	95,1	96,2
2014	106,7	110,0	107,6	105,2	100,3	109,9
2015	106,3	93,4	106,8	105,7	103,2	113,7
2016	109,5	77,7	110,5	107,1	106,0	124,4
2017	110,2	107,7	110,8	107,9	108,6	111,3
2018	111,3	101,9	112,4	108,2	105,1	127,2
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	109,8	89,2	111,0	105,6	105,9	110,8

172 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of transport

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Tỷ tấn.km - <i>Bill. tons.km</i>						
2010	217,8	4,0	36,2	31,7	145,5	0,4
2011	216,1	4,2	40,1	34,4	137,0	0,4
2012	215,7	4,0	43,5	36,6	131,1	0,5
2013	218,2	3,8	45,7	38,4	129,8	0,5
2014	223,2	4,3	48,2	40,1	130,0	0,6
2015	230,1	4,0	51,5	42,1	131,9	0,6
2016	241,4	3,2	57,4	44,9	135,2	0,7
2017	255,9	3,6	63,5	47,8	140,3	0,7
2018	273,1	4,0	71,0	52,6	144,6	0,9
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	294,6	3,8	79,0	55,9	154,7	1,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
2012	99,8	96,7	108,3	106,5	95,7	111,3
2013	101,2	94,6	105,1	105,0	99,0	98,9
2014	102,3	113,3	105,5	104,3	100,1	113,8
2015	103,1	93,6	106,9	104,9	101,4	112,2
2016	104,9	79,3	111,4	106,8	102,5	117,6
2017	106,0	113,1	110,6	106,4	103,8	106,2
2018	106,7	111,7	111,9	110,0	103,1	111,8
Sơ bộ <i>Prel. 2019</i>	107,9	93,2	111,2	106,4	107,0	139,7

173 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight carried by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>			
2010	800,9	765,6	35,3
2011	885,7	851,6	34,1
2012	961,1	929,4	31,7
2013	1010,4	979,7	30,7
2014	1078,6	1047,5	31,1
2015	1146,9	1115,1	31,8
2016	1255,5	1222,8	32,7
2017	1383,2	1349,5	33,7
2018	1539,3	1503,1	36,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1690,0	1652,3	37,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
2012	108,5	109,1	93,1
2013	105,1	105,4	96,6
2014	106,7	106,9	101,4
2015	106,3	106,5	102,3
2016	109,5	109,7	102,8
2017	110,2	110,4	103,1
2018	111,3	111,4	107,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	109,8	109,9	104,3

174 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải

Volume of freight traffic by transport sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Tỷ tấn.km - <i>Bill. tons.km</i>			
2010	217,8	74,7	143,1
2011	216,1	80,9	135,2
2012	215,7	87,6	128,1
2013	218,2	93,4	124,8
2014	223,2	96,0	127,2
2015	230,1	102,6	127,5
2016	241,4	111,5	129,9
2017	255,9	121,3	134,6
2018	273,1	140,5	132,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	294,6	155,8	138,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
2012	99,8	108,3	94,7
2013	101,2	106,6	97,4
2014	102,3	102,7	101,9
2015	103,1	106,9	100,2
2016	104,9	108,7	101,9
2017	106,0	108,9	103,6
2018	106,7	115,8	98,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	107,9	110,9	104,7

175 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight carried by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Triệu tấn - <i>Mill. tons</i>				
2010	800,9	105,7	692,8	2,4
2011	885,7	112,5	770,7	2,5
2012	961,1	112,3	846,2	2,6
2013	1010,4	109,4	898,3	2,7
2014	1078,6	109,1	966,7	2,8
2015	1146,9	104,7	1039,3	2,9
2016	1255,5	100,7	1151,8	3,0
2017	1383,2	101,5	1278,6	3,1
2018	1539,3	95,5	1440,1	3,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	111,9	108,1	112,6	101,1
2011	110,6	106,4	111,2	104,7
2012	108,5	99,8	109,8	103,5
2013	105,1	97,4	106,2	102,8
2014	106,7	99,7	107,6	105,0
2015	106,3	96,0	107,5	103,7
2016	109,5	96,2	110,8	103,8
2017	110,2	100,8	111,0	101,2
2018	111,3	94,1	112,6	121,0

176 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế

Volume of freight traffic by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Tỷ tấn.km - <i>Bill. tons.km</i>				
2010	217,8	157,4	57,7	2,7
2011	216,1	155,6	57,9	2,6
2012	215,7	151,3	61,9	2,5
2013	218,2	149,1	66,6	2,5
2014	223,2	150,2	70,5	2,5
2015	230,1	150,8	76,8	2,5
2016	241,4	152,2	86,6	2,6
2017	255,9	151,6	101,7	2,6
2018	273,1	149,9	120,7	2,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	109,4	110,7	106,5	99,2
2011	99,2	98,9	100,4	96,2
2012	99,8	97,2	106,5	96,0
2013	101,2	98,6	108,1	97,2
2014	102,3	100,7	105,8	100,7
2015	103,1	100,4	108,9	101,0
2016	104,9	100,9	112,8	103,4
2017	106,0	99,6	117,5	102,1
2018	106,7	98,9	118,7	94,7

177 Kết quả hoạt động bưu chính, viễn thông

Outcome of postal and telecommunication service

	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommuni- cation service</i>	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet băng rộng cố định (DSL) <i>Number of internet subscribers</i>
		Cố định <i>Fixed telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>	
	Tỷ đồng <i>Bill. dong</i>	Nghìn thuê bao <i>Thous. subscribers</i>		
2010	183828,1	14374,4	111570,2	3669,3
2011	204194,5	10174,9	127318,0	3838,2
2012	228469,3	9556,1	131673,7	4775,4
2013	247594,0	6725,3	123735,6	5152,6
2014	270965,2	6725,3	132468,9	6000,5
2015	294932,6	5437,7	123924,6	7657,6
2016	320831,9	5598,0	125454,5	9098,2
2017	348576,6	4385,4	115014,7	11269,9
2018	377231,8	4297,0	130418,0	12994,0
Sơ bộ				
Prel. 2019	409107,0	3658,0	126150,5	14802,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	145,5		113,6	123,7
2011	111,1	70,8	114,1	104,6
2012	111,9	93,9	103,4	124,4
2013	108,4	70,4	94,0	107,9
2014	109,4	100,0	107,1	116,5
2015	108,8	80,9	93,5	127,6
2016	108,8	102,9	101,2	118,8
2017	108,6	78,3	91,7	123,9
2018	108,2	98,0	113,4	115,3
Sơ bộ				
Prel. 2019	108,4	85,1	96,7	113,9

**GIÁO DỤC, Y TẾ,
MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI,
TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Education, Health, Living standards,
Social order, Safety,
Justice and Environment**

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2018-2019, cả nước có 15.463 trường mẫu giáo, tăng 222 trường so với năm học trước. Năm học 2019-2020 có 26.815 trường phổ thông, giảm 908 trường so với năm học 2018-2019, bao gồm: 13.093 trường tiểu học, giảm 877 trường; 9.120 trường trung học cơ sở, giảm 431 trường; 2.376 trường trung học phổ thông, giảm 10 trường; 1.738 trường phổ thông cơ sở, tăng 378 trường và 488 trường trung học, tăng 32 trường.

Tại thời điểm đầu năm học 2019-2020, số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 812 nghìn người, tăng 0,8% so với năm học trước, bao gồm: 381,6 nghìn giáo viên tiểu học, giảm 1,1%; 286,9 nghìn giáo viên trung học cơ sở, tăng 0,3% và 143,5 nghìn giáo viên trung học phổ thông, tăng 7,1%.

Năm học 2019-2020, cả nước có 17 triệu học sinh phổ thông, tăng 2,9%, so với năm học trước, bao gồm: 8,7 triệu học sinh tiểu học, tăng 2,3%; 5,6 triệu học sinh trung học cơ sở, tăng 3,5% và 2,7 triệu học sinh trung học phổ thông, tăng 3,7%.

Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

2. Mức sống dân cư

Đời sống dân cư năm 2019 nhìn chung được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức khá với 0,722. Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện

hành ước tính đạt gần 4,3 triệu đồng, tăng 10,9% so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị đạt 6,02 triệu đồng, tăng 7,1%; khu vực nông thôn đạt 3,4 triệu đồng, tăng 13,8%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 6,28 triệu đồng), gấp 2,4 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (2,64 triệu đồng).

Về chi tiêu, tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành bình quân đầu người một tháng năm 2018 đạt 2,55 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2016, trong đó chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực nông thôn đạt 2,1 triệu đồng, tăng 19,3%; khu vực thành thị đạt 3,5 triệu đồng, tăng 14,3%. Cơ cấu chi tiêu không có sự thay đổi đáng kể so với những năm trước. Tỷ trọng chi tiêu cho đời sống trong chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2018 chiếm 93%, chi tiêu khác chiếm 7% (Hai tỷ trọng tương ứng của năm 2014 là 93,4% và 6,6%, năm 2016 là 93,5% và 6,5%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2019 đạt 96,3%, trong đó thành thị đạt 99,4% và nông thôn đạt 94,7%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 92,7%, trong đó thành thị 98,4% và nông thôn 89,6%. Trong năm 2018, tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 99%, trong đó thành thị đạt 99,9% và nông thôn 98,6%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,8%, trong đó thành thị đạt 99,9% và nông thôn đạt 99,7%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2018 đạt 23,8 m²/người, tăng 1,6 m² so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị là 26,2 m²/người; nông thôn là 22,6m²/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2019 của cả nước ước tính là 5,7%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị 1,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm và nông thôn 8%, giảm 1,6 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất (16,4%) và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,5%).

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số giường bệnh năm 2019 của cả nước là 323,8 nghìn giường (không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý), giảm 2% so với năm 2018. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2019 (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) là 28,5 giường bệnh, tăng so với bình quân 28 giường bệnh của năm 2018. Số bác sĩ trên cả nước năm 2019 là 96,2 nghìn người (không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý), tăng 13,4% so với năm 2018, số bác sĩ bình quân trên 1 vạn dân là 8,8 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2019 đạt 94,3%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2018; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 12,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 19,9%, giảm 4,4 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 5,1%, giảm 1 điểm phần trăm.

4. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2019, cả nước xuất bản 38,1 nghìn đầu sách với 426,9 triệu bản, tăng 12,3% về đầu sách và tăng 14,8% về bản sách so với năm 2018. Bên cạnh đó, trong năm còn xuất bản 43,5 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 1,2%. Số tòa soạn báo, tạp chí của cả nước năm 2019 là 850 đơn vị, giảm 2,1% so với năm trước.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2019 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đoàn thể thao Việt Nam đã giành được 1.483 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 587 huy chương vàng; 428 huy chương bạc và 468 huy chương đồng.

5. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 17.626 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9.229 vụ tai nạn giao thông tử ít nghiêm trọng trở lên và 8.397 vụ va chạm giao thông, làm 7.624

người chết; 13.624 người bị thương và 8.528 người bị thương nhẹ. So với năm trước, tai nạn giao thông năm 2019 giảm trên cả ba tiêu chí, trong đó số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương. Số vụ tai nạn giao thông giảm 5,1% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 4%; số vụ va chạm giao thông giảm 6,1%); số người chết giảm 7,1%; số người bị thương giảm 6,4% và số người bị thương nhẹ giảm 8,2%. Bình quân 1 ngày trong năm 2019, trên địa bàn cả nước xảy ra 48 vụ tai nạn giao thông (giảm 2 vụ so với năm 2018), gồm 25 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 23 vụ va chạm giao thông, làm 21 người chết, 37 người bị thương và 23 người bị thương nhẹ.

Năm 2019, cả nước xảy ra 3.755 vụ cháy, nổ, làm 112 người chết và 177 người bị thương, thiệt hại ước tính 1.369,9 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 11%, số người chết tăng 3,7%, số người bị thương giảm 34,7% và thiệt hại về tài sản ước tính giảm 32%.

6. Thiệt hại do thiên tai

Thiên tai năm 2019 chủ yếu là mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, triều cường và sạt lở đất gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai làm 133 người chết và mất tích; 183 người bị thương; 1,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 79,5 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 65,8 nghìn ha lúa, 15,2 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong năm 2019 ước tính 6,8 nghìn tỷ đồng.

EDUCATION, HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2019

1. Education and training

In the school year 2018-2019, there were 15,463 kindergartens nationwide, an increase of 222 schools compared to the previous school year. In the school year 2019-2020 there were 26,815 general schools, a decrease of 908 schools compared to 2018-2019, including: 13,093 primary schools, a decrease of 877 schools; 9,120 lower secondary schools, a decrease of 431 schools; 2,376 upper secondary schools, a decrease of 10 schools; 1,738 primary and lower secondary schools, an increase of 378 schools and 488 lower and upper secondary schools, a rise of 32 schools.

At the beginning of the school year 2019-2020, there were 812 thousand classroom teachers in general education, a year-on-year rise of 0.8%, including: 381.6 thousand primary school teachers, a decrease of 1.1%; 286.9 thousand lower secondary school teachers, increasing by 0.3% and 143.5 thousand upper secondary teachers, a rise of 7.1%.

In the school year 2019-2020, there were 17 million pupils of general school, a year on year increase of 2.9%, including 8.7 million primary school pupils, an increase of 2.3%; 5.6 million lower secondary school pupils, a rise of 3.5% and 2.7 million of pupils in upper secondary schools, an increase of 3.7%.

The average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 31, 37 and 39, respectively. The average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools were 23, 20 and 19, respectively.

2. Living standards

The living standards generally witnessed an improvement in 2019. The Human Development Index (HDI) reached a relatively high level of 0.722. In 2019, the national monthly income per capita at current prices reached nearly 4.3 thousand

VND, up 10.9% against 2018, of which monthly income per capita at current prices of the urban and the rural areas was 6.02 million VND and 3.4 million VND, respectively, equal to the corresponding rise of 7.1% and 13.8%. Among socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (6.28 million VND), 2.4 times higher than that of the Northern midlands and mountain areas, which recorded the lowest income per capita (2.64 million VND).

In 2018, the national monthly expenditure per capita at current prices reached 2.55 million VND, an increase of 18% compared to that in 2016, of which expenditure per capita per month in the rural and the urban areas reached 2.1 million VND, and 3.5 million VND, respectively with the corresponding increase of 19.3% and 14.3%. The expenditure structure recorded no significant changes compared to previous years. The share of living expenditure in monthly expenditure per capita in 2018 accounted for 93%, other expenditures accounted for 7% (corresponding shares of 2014 were 93.4% and 6.6%, and 2016 were 93.5% and 6.5%).

The percentage of households having hygienic water sources reached 96.3% in 2019, of which the urban and the rural areas reached 99.4% and 94.7%, respectively. The percentage of households using hygienic latrine was 92.7%, of which the urban and the rural areas reached 98.4% and 89.6%, respectively. In 2018, the percentage of households using electricity (only national electricity network) reached 99%, of which the corresponding figures of the urban and the rural areas were 99.9% and 98.6%. The percentage of households having durable goods reached 99.8%, of which the corresponding percentages of the urban and the rural areas were 99.9% and 99.7%. The area of housing floor per capita in the whole country was 23.8 m² in 2018, an increase of 1.6 m² over that in 2016, of which the figures for the urban and the rural areas was 26.2 m² and 22.6m², respectively.

In 2019, the percentage of multi-dimensional poverty households was 5.7%, a decrease of 1.2 percentage points against 2018, of which the percentages of multi-dimensional poverty

households in the urban and the rural areas were 1.2% and 8%, equivalent to a corresponding decline of 8 percentage points and 1.6 percentage points. By geographical regions, the Northern midlands and mountain areas recorded the highest percentage of multi-dimensional poverty households (16.4%) and the South East region witnessed the lowest percentage (0.5%).

3. Health and community health care

In 2019, there were 323.8 thousand patient beds (excluding patient beds belonging to central management), decreasing by 2% against 2018. The number of patient beds (excluding beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2019 was 28.5 beds, an increase compared to the 2018 average figure of 28 beds. In 2019, the number of doctors nationwide was 96.2 thousand persons (excluding number of doctors belonging to central management), a year-on-year increase of 13.4%. The number of doctors per 10,000 inhabitants was 8.8 persons.

The rate of infants vaccinated fully reached 94.3% in 2019, a fall by 0.5 percentage points compared to that in 2018; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 12.4%, dropping by 0.8 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 19.9%, decreasing by 4.4 percentage points, and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 5.1%, a reduction of 1 percentage point.

4. Culture and Sport

In 2019, there were 38.1 thousand book titles published with 426.9 million copies, an increase of 12.3% in number of book titles and 14.8% in number of copies compared to those in 2018. In addition, 43.5 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 1.2%. In 2019, the number of newspaper and magazine editorial offices across the country was 850 offices, down 2.1% compared to that in the previous year.

Sport gained many outstanding achievements in 2019 with 1,483 medals awarded to Viet Nam in officially regional and

international competitions, of which there were 587 gold medals, 428 silver medals and 468 bronze medals.

5. Social order and safety

In 2019, there were 17,626 traffic accidents occurred nationwide, including 9,229 traffic accidents from less serious to more and 8,397 traffic collisions, causing 7,624 deaths, 13,624 injuries and 8,528 slight injuries. Compared to the figures of the previous year, the traffic accidents in 2019 recorded a reduction in three criteria including the number of traffic accidents, number of deaths and number of injuries. The number of traffic accidents decreased by 5.1% (traffic accidents from less serious to more decreased by 4%; the number of traffic collisions decreased by 6.1%); the number of deaths decreased by 7.1%; the number of injuries fall by 6.4% and the number of slight injuries decreased by 8.2%. In 2019, there were 48 traffic accidents a day nationwide (a year-on-year reduction of 2 cases), including 25 traffic accidents from less serious to more and 23 traffic collisions, causing 21 deaths, 37 injuries and 23 slight injuries.

In 2019, there were 3,755 cases of fire and explosion across the country, causing 112 deaths and 177 injuries, with an estimated loss of 1,369.9 billion VND. In comparison with the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 11%, the number of deaths went up 3.7%, the number of injuries decreased by 34.7%, and the loss was estimated to drop by 32%.

6. Damages caused by natural disasters

Natural disasters in 2019 were mainly heavy rains, flash floods, flood tides and landslides that affected production and people's lives. Natural disasters caused 133 deaths and missing, and 183 injuries; 1.3 thousand houses were collapsed and swept away; 79.5 thousand houses were flooded, hit by landslide, roof ripped-off; 65.8 thousand hectares of rice and 15.2 thousand hectares of arable crops were damaged. Total value of loss caused by natural disasters in 2019 was estimated at 6.8 trillion VND.

Infor

178 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dân số trung bình ⁽¹⁾ (Nghìn người) <i>Average population⁽¹⁾ (Thous. persons)</i>	92228,6	93250,7	94286,0	95385,2	96484,0
Dân số trung bình dưới 16 tuổi <i>Average population below 16 years old</i>			23699,3	23998,4	24847,6
Dân số trung bình dưới 18 tuổi <i>Average population below 18 years old</i>			26486,5	26752,0	27363,3
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,688	0,695	0,700	0,706	0,722
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,3	73,4	73,5	73,5	73,6
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	8,4	8,5	8,6	8,6	9,0
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	11,37	11,45	11,47	11,54	12,21
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) ⁽¹⁾ <i>Gross national income per capital (Mill. dong)⁽¹⁾</i>	43,1	46,3	49,3	54,5	58,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>		3098		3874	4295
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>		0,431		0,425	0,423

178 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

(Cont.) Some key social indicators

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)		2157		2546	
Tỷ lệ hộ nghèo ^(*) - Poverty rate ^(*) (%)	7,0	9,2	7,9	6,8	5,7
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ^(**) Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed) ^(**)	26,5	27,0	27,5	28,0	28,5
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10,000 inhabitants (Person)	8,0	8,2	8,4	8,6	8,8
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) Percentage of household having hygienic water (%)		93,4		95,7	96,3
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) Percentage of household using electricity (%)		98,8		99,0	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) Percentage of households having durable goods (%)		99,7		99,8	
Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu (m ²) Living area per capita (m ²)		22,2		23,8	

^(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019.

^(†) Data adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

^(**) Từ năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo đa chiều

^(***) Poverty rate is calculated according to multi-dimensional poverty line from 2016

^(****) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

^(****) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

179 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

*Number of schools, classes, teachers and
children of kindergartens as of 30 September*

	Năm học - School year				
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
Số trường học ⁽¹⁾ (Trường) <i>Number of schools⁽¹⁾ (School)</i>	12678	14513	14863	15241	15463
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	119,4	147,2	149,7	155,8	151,0
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. persons)</i>	157,5	231,9	250,8	266,3	262,1
Số học sinh (Nghìn học sinh) <i>Number of children (Thous. children)</i>	3061,3	3978,5	4409,6	4599,8	4415,2
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	26	27	29	30	29
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	19	17	18	17	17

⁽¹⁾ Bao gồm cả trường mầm non và trường mẫu giáo.

⁽¹⁾ Including nursery schools and kindergartens schools.

180 Số lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9

*Number of classes, teachers and pupils
of general education as of 30 September*

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	501,0	494,3	499,4	498,7	503,3
Tiểu học - Primary	283,5	277,5	280,0	280,2	281,6
Trung học cơ sở Lower secondary	153,4	151,7	153,6	152,0	154,1
Trung học phổ thông Upper secondary	64,1	65,1	65,8	66,5	67,6
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Number of direct teaching teachers (Thous. persons)	861,3	858,8	853,0	805,7	812,0
Tiểu học - Primary	396,9	397,1	396,6	385,7	381,6
Trung học cơ sở Lower secondary	313,5	311,0	306,1	286,0	286,9
Trung học phổ thông Upper secondary	150,9	150,7	150,3	134,0	143,5
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. persons)	15353,8	15514,3	15924,0	16558,3	17042,3
Tiểu học - Primary	7790,0	7801,6	8041,8	8541,5	8741,5
Trung học cơ sở Lower secondary	5138,7	5235,5	5373,6	5456,9	5646,8
Trung học phổ thông Upper secondary	2425,1	2477,2	2508,6	2559,9	2654,0

181 Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học và số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên tại thời điểm 30/9

Average number of pupils per class and average number of pupils per teacher of general education as of 30 September

Người - Person

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2019- 2020
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	
Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	30,6	31,4	31,9	33,2	33,9
Tiểu học - <i>Primary</i>	27,5	28,1	28,7	30,5	31,0
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	33,5	34,5	35,0	35,9	36,6
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	37,8	38,1	38,1	38,5	39,3
Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17,8	18,1	18,7	20,6	21,0
Tiểu học - <i>Primary</i>	19,6	19,6	20,3	22,1	22,9
Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	16,4	16,8	17,6	19,1	19,7
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	16,1	16,4	16,7	19,1	18,5

182 Giáo dục đại học

University education

	2010	2015	2016	2017	2018
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	188	223	235	236	237
Công lập - <i>Public</i>	138	163	170	171	172
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	50	60	65	65	65
Số giảng viên (Nghìn người) Number of teachers (Thous. pers.)	51,0	69,6	72,8	75,0	73,3
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	43,4	55,4	57,6	59,2	57,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7,6	14,2	15,2	15,8	16,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	27,7	36,9	37,7	38,4	36,5
Nữ - <i>Female</i>	23,3	32,7	35,1	36,6	36,8
Số sinh viên (Nghìn người) Number of students (Thous. pers.)	1435,9	1753,2	1767,9	1707,0	1526,1
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	1246,4	1520,8	1523,9	1439,5	1261,5
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	189,5	232,4	244,0	267,5	264,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	742,7	821,1	833,4	800,2	745,8
Nữ - <i>Female</i>	693,2	932,1	934,5	906,8	780,3
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người) Number of graduates (Thous. persons)	187,4	352,8	318,1	341,6	311,6
Công lập - <i>Public</i>	166,2	307,8	280,7	302,7	267,0
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21,2	45,0	37,4	38,9	44,6

183 Số học viên được đào tạo sau đại học và chuyên khoa Y

Number of students participated in post-graduate and medical specialized training

Người - Person

	2010	2015	2016	2017	2018
Số học viên được đào tạo sau đại học - <i>Number of students participated in post-graduate</i>	67388	104629	119388	121253	108134
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	4683	10871	13587	14686	11000
Cao học - <i>Master</i>	62705	93758	105801	106567	97134
Số học viên tốt nghiệp sau đại học <i>Number of post-graduates</i>	15630	33072	35918	38021	
Nghiên cứu sinh - <i>Doctor</i>	504	866	1234	1545	
Cao học - <i>Master</i>	15126	32206	34684	36476	
Số học viên được đào tạo chuyên khoa Y <i>Number of students participated in medical specialized training</i>	4858	4811	8025	8050	
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	3988	3746	6225	6449	
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	870	1065	1800	1601	
Số học viên tốt nghiệp chuyên khoa Y <i>Number of medical graduates</i>	1365	2723	2593	2452	
Cấp 1 - <i>Level 1</i>	1089	2148	2065	1956	
Cấp 2 - <i>Level 2</i>	276	575	528	496	

184 Giáo dục nghề nghiệp^(*)

Vocational education^(*)

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp (Cơ sở)^(**)				
Number of vocational education establishments (Estab.)^(**)	2697	3006	2957	3024
Công lập - Public	1465	1574	1299	1441
Ngoài công lập - Non-public	1232	1432	1658	1583
Số giáo viên (Nghìn người)				
Number of teachers (Thous. pers.)	67,7	86,4	86,9	84,3
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	41,6	58,4	58,8	50,7
Ngoài công lập - Non-public	26,1	28,0	28,1	33,6
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	47,9	56,7	56,2	53,6
Nữ - Female	19,8	29,7	30,7	30,7
Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp (Nghìn người)				
Number of graduates (Thous. pers.)	1479,4	1984,0	2100,0	2200,0
Phân theo loại hình - By type				
Công lập - Public	965,4	1291,6	1350,9	1425,9
Ngoài công lập - Non-public	514,0	692,4	749,1	774,1

(*) Không bao gồm số liệu của các trường trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

(*) Excluding data of professional secondary schools and colleges which managed by the Ministry of Education and Training.

(**) Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ năm 2017-2019 bao gồm các cơ sở khác có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

(**) Number of vocational education establishments from 2017-2019 includes other units being responsible for activities of vocational education.

185 Số giường bệnh và số bác sĩ

Number of patient beds and doctors

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số giường bệnh (Nghìn giường) ⁽¹⁾ <i>Number of patient beds (Thous. beds)⁽¹⁾</i>	306,1	315,0	308,4	330,3	323,8
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) ⁽²⁾ <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)⁽²⁾</i>	26,5	27,0	27,5	28,0	28,5
Số bác sĩ (Nghìn người) ⁽³⁾ <i>Number of doctors (Thous. person)⁽³⁾</i>	73,8	77,5	74,4	84,8	96,2
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	8,0	8,2	8,4	8,6	8,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Giường bệnh - <i>Patient bed</i>	103,5	102,9	97,9	107,1	98,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân <i>Patient bed per 10,000 inhabitants</i>	103,5	101,9	101,9	101,8	101,8
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	102,8	105,0	96,0	114,0	113,4
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân <i>Doctor per 10,000 inhabitants</i>	102,6	102,5	102,4	102,4	102,3

⁽¹⁾ Số liệu từ năm 2015-2018 không bao gồm số giường bệnh thuộc cơ sở tư nhân. Số liệu năm 2019 không bao gồm số giường bệnh thuộc tuyến Trung ương quản lý.

⁽²⁾ Data from 2015-2018 excluding private establishments. Data in 2019 excluding patient beds belonging to central management.

⁽³⁾ Không bao gồm số giường bệnh của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

^(*) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

^(**) Số liệu năm 2019 không bao gồm số bác sĩ thuộc tuyến Trung ương quản lý.

^(***) Data in 2019 excluding number of doctors belonging to central management.

186 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,1	13,9	13,4	13,2	12,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14,5	14,2	13,7	14,2	13,0
Nữ - Female	13,8	13,6	13,0	12,5	12,1
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	7,8	7,5	7,2	7,0	6,3
Nông thôn - Rural	17,1	16,9	16,4	16,1	15,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	24,6	24,5	24,2	24,3	19,9
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	24,9	24,7	24,9	24,6	20,1
Nữ - Female	22,6	22,5	22,6	23,3	18,0
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - Urban	10,8	10,6	10,5	10,2	6,2
Nông thôn - Rural	28,1	28,0	27,1	26,7	23,7

186 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Under-five-year-malnutrition rate by sex and by residence*

	%				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	6,4	6,3	6,2	6,1	5,1
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	6,9	6,8	6,9	6,5	5,6
Nữ - <i>Female</i>	5,8	5,7	5,8	5,7	4,6
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	5,2	5,1	5,1	4,8	4,5
Nông thôn - <i>Rural</i>	8,4	8,3	8,3	6,7	7,2

187 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average income per capita at
current prices by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2012	2014	2016	2018	2019
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	2000	2637	3098	3874	4295
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	2989	3964	4551	5624	6022
Nông thôn - <i>Rural</i>	1579	2038	2423	2986	3399
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2351	3265	3883	4775	5191
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1258	1613	1963	2452	2640
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1505	1982	2358	3014	3331
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1643	2008	2366	2895	3095
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3173	4125	4662	5792	6280
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1797	2327	2778	3585	3886

188 Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế^(*) *Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity^(*)*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5721,4	5986,6	6331,4	6662,5	7276,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4585,1	4552,8	5259,9	5386,4	5550,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7438,8	7315,7	7461,6	8366,7	7982,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5777,9	6389,1	6816,4	7051,1	8030,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6774,7	7170,3	7189,5	8382,1	9783,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5242,7	5569,6	5973,9	6374,1	7003,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	7305,8	8491,0	8565,7	8796,5	7866,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6847,5	6862,5	7083,1	7222,9	7567,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7283,8	8062,4	8462,3	8446,9	8290,6

188 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity^(*)

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5733,9	6180,4	5888,9	6248,5	5665,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6484,8	7141,1	7672,5	7747,5	8988,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7252,2	7866,5	8427,8	9253,5	9799,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6328,6	6797,1	7385,2	6541,4	6900,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5888,0	6941,3	7575,7	7299,0	8719,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5107,3	5137,3	6185,9	6343,1	7491,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5223,6	5556,1	5801,7	6115,7	6961,1

188 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity^(*)

Ngìn đồng - Thous. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5728,5	5756,8	6185,4	6565,9	7067,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5498,4	5920,4	6250,4	6657,3	7543,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5355,9	5537,8	6189,7	6111,2	7039,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4240,2	4377,6	3728,3	4445,2	5335,4

^(*) Lao động trong khu vực Nhà nước điều chỉnh theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/04/2019.

^(*) Employed worker in State sector adjusted according to Population and Housing Census on 1st April 2019.

189 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1211	1603	1888	2157	2546
Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1828	2288	2613	3059	3496
Nông thôn - <i>Rural</i>	950	1315	1557	1735	2069
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1438	1897	2241	2528	3018
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	866	1195	1538	1655	2000
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1015	1406	1647	1809	2182
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	971	1483	1660	1766	2234
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1724	2145	2410	3018	3349
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1058	1363	1602	1872	2237

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary data.*

190 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average living expenditure
per capita at current prices by residence and
by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	1139	1503	1763	2016	2368
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1726	2161	2461	2886	3285
Nông thôn - <i>Rural</i>	891	1226	1444	1609	1908
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1343	1764	2082	2364	2812
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	815	1119	1441	1551	1869
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	958	1326	1537	1685	2030
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	915	1366	1537	1620	2053
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1640	2036	2282	2846	3149
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	988	1273	1484	1741	2045

191 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

Poverty rate by residence and by region

%

	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9,2	7,9	6,8	5,7
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>				
Thành thị - <i>Urban</i>	3,5	2,7	1,5	1,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	11,8	10,8	9,6	8,0
Phân theo vùng - <i>By region</i>				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,1	2,6	1,9	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	23,0	21,0	18,4	16,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	11,6	10,2	8,7	7,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	18,5	17,1	13,9	12,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,0	0,9	0,6	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8,6	7,4	5,8	4,8

192 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng

*Average monthly consumption of some main
goods per capita by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2014	2016	2018
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	9,7	9,6	9,0	8,8	8,1
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,0	1,0	1,1	1,3
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,8	1,8	1,9	2,1	2,2
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,5	1,4	1,5	1,3
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,6	3,6	3,7	4,2	4,0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt keo - <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,6	1,2	1,3	1,8
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,3	2,1	1,9	1,8	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	1,0	0,9	0,9	0,9	1,0

193 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

*Percentage of household having hygienic
water by residence and by region^(*)*

	%				
	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	91,0	93,0	93,4	95,7	96,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	98,1	98,3	99,0	99,5	99,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	87,9	90,6	90,8	93,7	94,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,5	99,2	99,4	99,3	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	67,0	81,3	81,3	86,8	87,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,3	93,8	93,1	95,0	95,2
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	92,0	85,5	87,5	94,9	94,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,8	99,0	98,9	99,5	99,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	85,5	89,1	91,5	94,9	96,0

^(*) Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa

^(*) Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water

194 Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng^(*)

*Percentage of household using toilet
by residence and by region^(*)*

	%				
	2012	2014	2016	2018	Sơ bộ Prel. 2019
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	77,4	80,1	83,3	90,3	92,7
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	93,7	94,6	96,2	97,9	98,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	70,0	73,6	77,0	86,4	89,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	91,4	96,4	97,8	99,4	99,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	60,0	61,8	67,6	84,2	86,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	83,0	82,2	84,0	90,0	93,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	65,2	61,9	63,3	82,7	83,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	92,5	95,6	97,1	98,6	99,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	53,3	60,4	67,3	77,7	81,9

^(*) Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

^(*) *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, suilabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

195 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng⁽¹⁾

Percentage of household using electricity by residence and by region⁽¹⁾

	%				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	97,2	97,6	98,3	98,8	99,0
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,8	99,8	99,8	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	96,2	96,6	97,6	98,3	98,6
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,7	99,9	99,9	99,9	99,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,1	90,7	93,0	94,8	96,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	97,3	97,6	98,3	98,6	98,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,8	97,5	98,2	98,9	99,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,9	99,3	99,3	99,7	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,6	97,8	99,1	99,6	99,5

⁽¹⁾ Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

⁽¹⁾ *Only for households using national electricity network.*

196 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile

	%				
	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	98,4	99,4	99,7	99,7	99,8
Phân theo thành thị, nông thôn					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,2	99,8	99,9	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,1	99,3	99,6	99,6	99,7
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	99,2	99,7	100,0	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	96,7	98,4	99,0	99,0	99,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and</i> <i>Central coastal areas</i>	97,8	99,5	99,6	99,7	99,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,2	98,4	98,9	98,5	98,8
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,6	99,9	100,0	99,9	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	98,3	99,7	99,9	100,0	100,0
Phân theo 5 nhóm thu nhập					
<i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	93,9	97,8	98,7	98,5	99,1
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	98,7	99,7	99,9	99,8	99,9
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99,6	99,8	99,9	99,9	100,0
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99,8	99,9	100,0	100,0	99,9

197 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile

m²

	2010	2012	2014	2016	2018
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	17,9	19,4	21,4	22,2	23,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	20,7	21,5	24,0	24,7	26,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	16,7	18,4	20,2	21,1	22,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	19,4	21,0	23,2	24,6	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	16,6	17,9	19,3	20,2	21,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and</i> <i>Central coastal areas</i>	17,0	18,7	20,6	21,6	23,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	15,1	16,8	18,5	19,7	21,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,9	20,2	22,7	22,5	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	17,9	19,2	21,4	22,2	24,1
Phân theo 5 nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	12,3	13,7	14,8	15,2	16,8
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	14,7	16,5	17,9	18,4	20,7
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	16,7	18,4	20,6	20,8	23,1
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	19,8	21,0	23,0	23,6	26,3
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	25,8	27,3	30,6	30,7	33,7

198 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	72922	69957	69895	75216	78462
Số bị can đã khởi tố (Lượt người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	110548	99726	98697	103660	100013
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ - <i>Female</i>	12419	10986	10215	11181	11887
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	61147	58892	57807	57425	62345
Số bị can đã truy tố (Lượt người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	107218	98711	96550	96070	105189
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ - <i>Female</i>	11746	11462	9810	10527	10917
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	61067	60309	57871	58425	62452
Số bị cáo đã xét xử (Lượt người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	107071	100421	94715	98183	104053
Trong đó - <i>Of which</i> Nữ - <i>Female</i>	5656	5226	4591	5125	5247

198 (Tiếp theo) Hoạt động tư pháp (Cont.) Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) ⁽¹⁾ <i>The number of people receiving legal aid (Person)⁽¹⁾</i>	140041	90724	85955	50547	37126
Trong đó - Of which Nữ - Female	64327	42839	40047	20036	13481
Kết quả thi hành án dân sự <i>Result of civil judgement enforcement</i>					
Tỷ lệ thi hành xong về việc (%) <i>Rate of completion on issues (%)</i>		78,5	79,3	80,3	78,6
Tỷ lệ thi hành xong về tiền (%) <i>Rate of completion on money (%)</i>		33,74	38,31	38,35	35,46

⁽¹⁾ Số liệu từ năm 2017 trở về trước được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2006.
Từ năm 2018 số liệu được thống kê theo Luật trợ giúp pháp lý năm 2017.

⁽¹⁾ From 2017 backwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2016.
From 2018 onwards, data recorded in accordance with Law of legal aid 2017.

199 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tai nạn giao thông					
Traffic accidents					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	22850	21431	20084	18565	17626
Số vụ va chạm giao thông với thiệt hại nhỏ hoặc thương tích <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	12383	11280	10310	8947	8397
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	10467	10151	9774	9618	9229
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	8728	8644	8281	8211	7624
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	21072	19100	17040	14558	13624
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	3020	3618	4114	4220	3755
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	92	125	119	108	112
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	316	241	270	271	177
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>	916,1	1201,8	2042,0	2014,3	1369,9

200 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	157	264	389	218	133
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	199	431	668	157	183
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	1088	5431	8309	1967	1319
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	30953	364997	588845	119157	79459
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	56894	527743	234517	203580	65820
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	26753	150459	130678	56748	15230
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	5362	39726	60027	15766	6847

**SỐ LIỆU THỐNG KÊ
NƯỚC NGOÀI**

International statistics

Infor

201 Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước châu Á

*Surface area and population in 2019
of some Asian countries*

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/ km ²) <i>Density (Persons /km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent- age of urban population (%)</i>
TOÀN THẾ GIỚI WHOLE WORLD	132025,2	7691,5	59,6	55,3
Các nước Đông Nam Á Southeast Asia countries				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	5,8	0,4	81,4	77,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	181,0	16,5	92,1	23,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1913,6	268,4	147,8	55,3
Lào - <i>Lao PDR</i>	236,8	7,1	30,6	35,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	330,3	32,8	96,0	76,0
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	676,6	54,0	82,2	30,6
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	300,0	108,1	357,7	46,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,7	5,8	7953,0	100,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	513,1	66,4	135,9	49,9
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	14,9	1,3	85,3	30,6
Việt Nam - Viet Nam	331,2	96,5	291,0	35,0

201 (Tiếp theo) Diện tích và dân số năm 2019 của một số nước châu Á

(Cont.) Surface area and population in 2019 of some Asian countries

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Surface area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2019 ⁽¹⁾ (Triệu người) <i>Population at mid-year 2019⁽¹⁾ (Mill. pers.)</i>	Mật độ (Người/ km ²) <i>Density (Persons /km²)</i>	Tỉ lệ dân số thành thị <i>Percent- age of urban population (%)</i>
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>				
Ấn Độ - <i>India</i>	3287,3	1391,9	454,9	34,0
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	9562,9	1398,0	148,3	59,2
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	100,3	51,8	529,7	81,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	378,0	126,2	347,1	91,6

⁽¹⁾ Áp phích số liệu dân số thế giới 2019 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

⁽¹⁾ *World Population Data Sheet 2019 of Population Reference Bureau of United States.*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

202 Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019 của thế giới

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of the world

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI WHOLE WORLD	19	7	12	72	70	75
CHÂU PHI - AFRICA	34	8	26	63	61	65
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	25	6	19	72	71	74
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	35	7	28	64	62	66
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	21	9	12	64	61	67
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	38	10	28	57	56	58
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	41	10	31	59	58	61
CHÂU MỸ - AMERICA						
Bắc Mỹ - <i>North America</i>	11	9	2	78	76	81
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>	17	8	9	72	70	75
Nam Mỹ - <i>South America</i>	16	6	10	75	72	79
Trung Mỹ <i>Central America</i>	18	6	12	75	72	78
CHÂU Á - ASIA	17	7	10	73	71	75
Đông Á - <i>East Asia</i>	11	7	4	77	75	80

202 (Tiếp theo) Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân năm 2019

của thế giới

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth in 2019 of the world

	Tỷ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỷ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Chia ra <i>Of which</i>	
					Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Đông Nam Á <i>Southeast Asia</i>	17	7	10	72	69	75
Tây Á - <i>Western Asia</i>	20	5	15	74	72	77
Trung Á - <i>Central Asia</i>	23	6	17	73	70	76
Nam Á - <i>South Asia</i>	21	6	15	69	68	71
CHÂU ÂU - EUROPE	10	11	-1	78	75	82
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	11	9	2	81	79	83
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	10	12	-2	74	69	79
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	8	10	-2	81	79	84
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	10	10		81	79	84
CHÂU ĐẠI DƯƠNG OCEANIA	17	7	10	78	76	80
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	13	6	7	83	81	85
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	12	7	5	82	80	84

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2019 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.

Source: World Population Data Sheet 2019 of Population Reference Bureau of United States.

203 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
THẾ GIỚI - WORLD	66051	75049	76164	80951	85910
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	477	663	680	755	729
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	674	962	973	1092	1065
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	371	520	509	543	588
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	20327	26665	26787	29400	31149
Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i>	4469	5785	6024	6522	6702
Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i>	15857	20875	20752	22869	24446
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	45357	47887	48883	51038	54206
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	17015	16474	16576	17367	18768
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	44706	46896	47794	49807	52676

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

204 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

*Rate of GDP of each country group
at current prices to GDP of the World*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
THẾ GIỚI - WORLD	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,7	0,9	0,9	0,9	0,8
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	1,0	1,3	1,3	1,3	1,2
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	30,8	35,5	35,2	36,3	36,3
Các nước thu nhập dưới trung bình - <i>Lower middle income countries</i>	6,8	7,7	7,9	8,1	7,8
Các nước thu nhập trên trung bình - <i>Upper middle income countries</i>	24,0	27,8	27,2	28,3	28,5
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	68,7	63,8	64,2	63,0	63,1
Liên minh châu Âu <i>European Union</i>	25,8	22,0	21,8	21,5	21,8
Các nước trong khối OECD <i>OECD members</i>	67,7	62,5	62,8	61,5	61,3

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

205 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước

GDP at current prices of some countries

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Mỹ - <i>United States</i>	14992053	18219298	18707188	19485394	20544343
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	6087165	11015542	11137946	12143491	13608152
Nhật Bản - <i>Japan</i>	5700098	4389476	4926667	4859951	4971323
Đức - <i>Germany</i>	3396354	3360550	3466790	3656749	3947620
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	2475244	2928591	2694283	2666229	2855297
Pháp - <i>France</i>	2642610	2438208	2471286	2586285	2777535
Ấn Độ - <i>India</i>	1675615	2103588	2290432	2652243	2718732
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2134018	1835899	1875580	1956961	2083864
Bra-xin - <i>Brazil</i>	2208872	1802214	1796275	2053595	1868626
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1613543	1552900	1526706	1646867	1713342
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	1524917	1363594	1282724	1578624	1657555
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	1094499	1382764	1414804	1530751	1619424
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1146138	1351694	1208847	1330136	1433904
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1420722	1195119	1232076	1309310	1419042
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1057801	1170565	1077904	1157736	1220699
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	755094	860854	931877	1015423	1042173
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	846555	765265	783528	831810	913658
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	528207	654270	644936	688586	786522

205 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước**
theo giá hiện hành của một số nước
(Cont.) GDP at current prices
of some countries

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	771902	859797	863722	852677	771350
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	583783	679832	671309	679951	705140
Ba Lan - <i>Poland</i>	479321	477577	472028	526216	585664
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	495329	503651	515744	540545	556086
Bỉ - <i>Belgium</i>	480952	462150	476057	503005	542761
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	423627	594749	557531	642696	519872
Thái Lan - <i>Thailand</i>	341105	401296	412353	455276	504993
Áo - <i>Austria</i>	391893	381818	395228	417283	455286
Na Uy - <i>Norway</i>	428757	385802	368827	398394	434167
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	289787	358135	357045	377701	414179
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	363360	494583	404650	375745	397270
Ai-len - <i>Ireland</i>	222149	291500	300523	334834	382487
I-xra-en - <i>Israel</i>	233996	299813	318951	353253	370588
Nam Phi - <i>South Africa</i>	375349	317621	296357	349554	368289
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	239809	308004	318068	338406	364157
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	228638	309384	320861	341687	362682
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	255017	301355	301255	318958	358582
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	321995	302673	313116	329417	355675

205 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước**
theo giá hiện hành của một số nước
(Cont.) GDP at current prices
of some countries

Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	286104	293482	282825	311790	331047
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	199591	292774	304898	313620	330910
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	177166	270556	278655	304567	314588
Chi-lê - <i>Chile</i>	218538	243919	250340	277746	298231
Phần Lan - <i>Finland</i>	249181	234585	240570	254435	276743
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	115279	195079	221415	249724	274025
Ai-cập - <i>Egypt</i>	218888	332698	332928	235369	250895
Cộng hoà Séc <i>Czech Republic</i>	207478	186830	195090	215914	245226
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	115857	193380	205295	223741	245171

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

206 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Growth rate of GDP of some Asian countries

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Các nước Đông Nam Á					
<i>Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	2,6	-0,6	-2,5	1,3	0,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6,0	7,0	7,0	7,0	7,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	6,2	4,9	5,0	5,1	5,2
Lào - <i>Lao PDR</i>	8,5	7,3	7,0	6,9	6,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7,4	5,1	4,4	5,7	4,7
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	9,6	7,0	5,9	6,8	6,2
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	7,6	6,1	6,9	6,7	6,2
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	14,5	2,9	3,0	3,7	3,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7,5	3,1	3,4	4,0	4,1
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	-1,2	20,6	0,7	-9,2	2,8
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	6,4	6,7	6,2	6,8	7,1
Một số nước châu Á khác					
<i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	8,5	8,0	8,2	7,2	6,8
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	10,6	6,9	6,7	6,8	6,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	6,5	2,8	2,9	3,1	2,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4,2	1,2	0,6	1,9	0,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

207 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước năm 2018 của một số nước châu Á

Structure of GDP in 2018 of some Asian countries

%

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes less subsidies on products</i>
Một số nước Đông Nam Á - Some Southeast Asian countries					
Bru-nây <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	1,0	63,2	37,3	-1,6
Cam-pu-chia - Cambodia	100,0	22,0	32,3	39,5	7,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	100,0	12,8	39,7	43,4	4,0
Lào - Lao PDR	100,0	15,7	31,5	41,6	11,1
Ma-lai-xi-a - Malaysia	100,0	7,5	38,3	53,0	1,2
Phi-li-pin - Philippines	100,0	9,3	30,7	60,0	
Xin-ga-po - Singapore	100,0	0,0	25,2	69,4	5,4
Thái Lan - Thailand	100,0	8,1	35,0	56,9	
Việt Nam⁽¹⁾ - Viet Nam⁽¹⁾	100,0	14,7	34,2	41,1	10,0
Một số nước châu Á khác - Some other Asian countries					
Ấn Độ - India	100,0	14,6	26,7	49,1	9,5
CHND Trung Hoa China, PR	100,0	7,2	40,7	52,2	
Hàn Quốc Korea, Republic of	100,0	2,0	35,1	53,6	9,3

⁽¹⁾ Tính theo giá cơ bản - Calculated by basic prices.

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

208 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người năm 2018 của một số nước châu Á

*GDP per capita in 2018
of some Asian countries*

Đô la Mỹ - USD

	Theo giá hiện hành <i>Current prices</i>	Theo sức mua tương đương <i>PPP</i>
Các nước Đông Nam Á <i>Southeast Asian countries</i>		
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	31628	80920
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1510	4361
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3894	13080
Lào - <i>Lao PDR</i>	2542	7440
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	11373	31782
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	1326	6674
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	3103	8951
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	64582	101532
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7274	19051
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	2036	7658
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	2570	7460
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>		
Ấn Độ - <i>India</i>	2010	7763
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	9771	18237
Nhật Bản - <i>Japan</i>	39290	42797
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	31363	40112

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

209 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

*Share of final consumption in GDP
of some Asian countries*

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Một số nước Đông Nam Á					
<i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	36,9	44,8	47,4	47,0	43,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	87,6	82,2	81,3	78,5	75,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	65,2	67,2	67,4	66,4	65,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	86,5	86,3	79,7		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	60,7	67,0	67,4	67,6	69,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	81,3	84,7	84,9	84,7	85,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	46,0	47,3	46,8	46,0	45,5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	68,0	68,1	66,8	65,1	64,9
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	38,5	60,4	76,6	76,3	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	72,6	74,3	75,1	74,5	74,0
Một số nước châu Á khác					
<i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	65,7	69,4	69,6	70,0	70,6
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	48,3	52,8	54,0	53,3	53,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	77,2	76,4	75,6	75,2	75,3
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	64,8	64,3	63,8	63,4	64,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

210 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Một số nước Đông Nam Á					
<i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	23,7	35,2	34,6	34,8	41,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	17,4	22,5	22,7	22,9	23,4
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	32,9	34,1	33,9	33,7	34,6
Lào - <i>Lao PDR</i>	27,5	31,6	29,0		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	23,4	25,4	26,0	25,6	23,6
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	20,5	21,2	24,4	25,1	26,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	27,7	25,4	26,7	28,2	26,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	25,4	22,4	20,9	22,8	25,0
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	12,0	19,2	26,3	22,5	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	35,7	27,7	26,6	26,6	26,5
Một số nước châu Á khác					
<i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	40,2	32,1	30,2	30,9	31,3
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	47,7	45,6	44,5	44,3	44,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	21,3	24,0	23,4	23,9	24,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	32,0	28,9	29,3	31,1	30,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

211 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước châu Á

Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

	%				
	2010	2015	2016	2017	2018
Một số nước Đông Nam Á					
<i>Some Southeast Asian countries</i>					
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	95,4	93,9	93,9	93,8	93,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	97,3	96,7	96,8	96,8	96,9
Lào - <i>Lao PDR</i>	93,7	95,6	95,7	94,7	95,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	96,8	97,3	97,2	97,2	96,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	100,0	96,7	97,5	97,0	97,3
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	120,5	121,0	120,4	120,2	120,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	98,9	93,2	93,0	93,0	93,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	95,8	94,8	95,3	95,5	95,5
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	83,5	90,4	90,4	91,1	91,5
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	96,2	94,9	95,8	92,9	93,8
Một số nước châu Á khác					
<i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	98,9	98,8	98,9	98,9	99,0
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	99,6	99,6	99,6	99,9	99,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,6	103,8	103,4	103,7	103,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	100,1	100,3	100,3	100,0	99,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

212 Xuất khẩu Hàng hóa và dịch vụ của một số nước châu Á

*Exports of goods and services
of some Asian countries*

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Một số nước Đông Nam Á					
<i>Some Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	9,2	6,8	5,7	6,0	7,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6,1	11,1	12,4	13,5	15,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	183,5	182,2	177,9	205,0	218,5
Lào - <i>Lao PDR^(*)</i>	2,5	4,9	5,2	4,9	5,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	221,7	209,3	201,2	223,4	246,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar^(**)</i>	9,70	12,4	9,5	13,3	16,7
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	69,5	83,1	85,7	97,3	104,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	474,8	549,4	526,6	580,1	642,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	226,8	275,8	282,0	310,4	337,4
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	4,0	2,3	1,5	1,5	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	79,7	174,6	190,5	230,0	261,6
Một số nước châu Á khác					
<i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	375,4	416,8	439,6	498,1	536,6
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1654,8	2362,1	2200,0	2424,2	2655,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	857,1	773,0	800,7	863,8	917,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	540,9	626,9	598,2	659,6	712,7

^(*) Năm 2017, 2018 số liệu nguồn Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019

^(†) Year 2017, 2018 data source: Key Indicators - ADB 2019

^(**) Năm 2018 số liệu nguồn ADB

^(**) Year 2018 data source: Key Indicators - ADB 2019

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

213 Nhập khẩu Hàng hóa và dịch vụ của một số nước châu Á

Imports of goods and services of some Asian countries

Tỷ đô la Mỹ - *Bill. USD*

	2010	2015	2016	2017	2018
Các nước Đông Nam Á					
Some Southeast Asian countries					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	3,8	4,2	4,3	4,3	5,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	6,7	11,9	13,2	14,2	15,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	169,2	178,9	170,8	194,7	229,9
Lào - <i>Lao PDR^(*)</i>	3,5	7,5	6,6	5,7	6,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	181,1	186,6	181,1	201,5	221,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar^(**)</i>	7,48	15,9	13,9	18,7	19,3
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	73,1	100,4	114,0	128,2	146,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	411,7	465,4	441,9	495,5	545,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	207,3	229,6	221,2	247,4	285,3
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	2,0	1,7	1,5	1,5	
Việt Nam - Viet Nam	94,8	182,5	192,8	231,9	257,6
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	450,0	465,1	480,2	583,1	642,7
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1432,4	2003,3	1944,5	2208,5	2549,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	773,9	791,4	751,9	818,4	904,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	506,0	530,6	501,2	576,9	631,5

^(*) Năm 2017, 2018 số liệu nguồn Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2019

^(**) Year 2017, 2018 data source: Key Indicators - ADB 2019

^(***) Năm 2018 số liệu nguồn ADB

^(****) Year 2018 data source: Key Indicators - ADB 2019

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

214 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước châu Á

*Average exports of goods and services
per capital of some Asian countries*

Đô la Mỹ - USD

	2010	2015	2016	2017	2018
Một số nước Đông Nam Á					
Some Southeast Asian countries					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	23775	16271	13464	14164	16425
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	425	718	784	841	930
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	759	705	680	775	816
Lào - <i>Lao PDR</i>	404	725	767		
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7859	6914	6556	7183	7820
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	191,8	236	179	250	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	739	814	827	925	983
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	93529	99265	93910	103363	113909
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3375	4013	4089	4485	4860
Ti-mo Lét-xtê - <i>Timor-Leste</i>	3665	1942	1190	1222	
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	915	1893	2043	2439	2744
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	304	318	332	372	397
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1237	1723	1596	1749	1907
Nhật Bản - <i>Japan</i>	6693	6080	6305	6813	7248
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	10915	12289	11674	12816	13803

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

215 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước châu Á (Năm 2010 = 100)

Consumer price index of some Asian countries (Year 2010 = 100)

	%				
	2014	2015	2016	2017	2018
Các nước Đông Nam Á					
<i>Southeast Asian countries</i>					
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,4	99,9	99,7	98,4	99,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	116,1	117,5	121,1	124,6	127,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	124,4	132,3	137,0	142,2	146,7
Lào - <i>Lao PDR</i>	124,2	125,8	127,8	128,9	131,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	110,5	112,8	115,1	119,6	120,7
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	118,2	129,3	138,3	144,6	154,5
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	114,7	115,4	116,9	120,2	126,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	113,8	113,2	112,6	113,3	113,8
Thái Lan - <i>Thailand</i>	111,3	110,3	110,6	111,3	112,5
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	142,0	142,8	140,9	141,6	145,4
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	143,7	144,6	148,4	153,7	159,1
Một số nước châu Á khác					
<i>Some other Asian countries</i>					
Ấn Độ - <i>India</i>	140,4	148,6	155,9	159,8	167,6
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	113,3	114,9	117,2	119,1	121,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	102,8	103,6	103,5	104,0	105,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	109,1	109,8	110,9	113,1	114,7

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database.*

216 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước châu Á

*Gender inequality index (GII)
of some Asian countries*

	2017		2018	
	Chỉ số <i>Value</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>	Chỉ số <i>Value</i>	Xếp hạng <i>Rank</i>
Một số nước Đông Nam Á <i>Some Southeast Asian countries</i>				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,473	116	0,474	114
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,453	104	0,451	103
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,461	109	0,463	110
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,287	62	0,274	58
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,456	106	0,458	106
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,427	97	0,425	98
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,067	12	0,065	11
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,393	93	0,377	84
Việt Nam - <i>Viet Nam</i>	0,304	67	0,314	68
Một số nước châu Á khác <i>Some other Asian countries</i>				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,524	127	0,501	122
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,152	36	0,163	39
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,103	22	0,099	23
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	0,063	10	0,058	10

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển Con người UNDP.
Source: Human Development Report UNDP.

217 Chỉ số phát triển con người của một số nước châu Á

*Human development index (HDI)
of some Asian countries*

	2017		2018	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Các nước Đông Nam Á				
Southeast Asian countries				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,853	39	0,845	43
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,582	146	0,581	146
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,694	116	0,707	111
Lào - <i>Lao PDR</i>	0,601	139	0,604	140
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,802	57	0,804	61
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,578	148	0,584	145
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,699	113	0,712	106
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,932	9	0,935	9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,755	83	0,765	77
Ti-mo Lét-xê - <i>Timor-Leste</i>	0,625	132	0,626	131
Việt Nam - Viet Nam	0,694	116	0,693	118
Một số nước châu Á khác				
Some other Asian countries				
Ấn Độ - <i>India</i>	0,640	130	0,647	129
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,752	86	0,758	85
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,909	19	0,915	19
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	0,903	22	0,906	22

Nguồn số liệu: Báo cáo Phát triển con người - UNDP.
Source: *Human Development Report - UNDP.*

Niên giám thống kê
(Tóm tắt)
Statistical summary book
of Viet Nam
2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập: NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in: TIẾN NAM - THANH TÂM

Trình bày: ANH TÚ - DŨNG THẮNG

- In 996 cuốn, khổ 10x15,5 cm, tại Công ty CP In Khoa học Công nghệ Mới, Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
- ĐKXB 1852-2020/CXBIPH/02-12/TK do CXBIPH cấp ngày 27/5/2020.
- QĐXB số: 86/QĐ-NXBTK ngày 26/6/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
- In xong, nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2020.
- ISBN: 978-604-75-1554-7